



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018



Kết quả nổi bật 2018



0,9%

tổng thị phần tăng thêm trong năm 2018

Tổng doanh thu hợp nhất

52.629

tỷ đồng

85% doanh thu thuần từ nội địa

15% doanh thu thuần từ nước ngoài

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất

12.052

tỷ đồng

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất

10.206

tỷ đồng



18

sản phẩm mới

thuộc các ngành hàng sữa nước, sữa bột, sữa chua ăn, sữa chua uống, bột dinh dưỡng, sữa đậu nành, kem và nước giải khát,...

Xuất khẩu đến quốc gia và vùng lãnh thổ trong năm 2018

40



Hệ thống trang trại bò sữa theo tiêu chuẩn quốc tế

12 trang trại tại Việt Nam

01 trang trại tại Lào



27.000

con tại Việt Nam

*Tổng đàn bò (tính đến 31/12/2018)

Đầu tư 51% vào Lao-Jagro Development Xiengkhuang Co., Ltd.



1

THÔNG TIN CHUNG

1.1 Thông điệp của Chủ tịch HĐQT	13
1.2 Thông điệp của Tổng giám đốc	15
1.3 Tóm tắt thông tin tài chính 2013 - 2018	17

2

GIỚI THIỆU CÔNG TY

2.1 Lịch sử hình thành và phát triển	21
2.2 Thông tin cổ phần, cổ đông	43
2.3 Mô hình hoạt động của Công ty	47
2.4 Sơ đồ tổ chức và cơ cấu quản lý	49
2.5 Giới thiệu nhân sự chủ chốt	53
2.6 Giới thiệu ban thư ký	63
2.7 Giới thiệu kiểm toán nội bộ	64

3

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG 2018

3.1 Báo cáo của Hội đồng quản trị	67
- Tổng quan ngành sữa năm 2018	67
- Đánh giá kết quả hoạt động HĐQT năm 2018	69
- Giám sát và đánh giá TGD và BDH	71
- Báo cáo của Tiểu ban Kiểm toán	73
3.2 Báo cáo của Ban điều hành	75
- Báo cáo kết quả HĐSXKD năm 2018	76
- Đánh giá hoạt động công ty con, liên doanh liên kết	94
- Hoạt động cộng đồng & trách nhiệm xã hội	95

4

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN 2019

105

5

QUẢN TRỊ CÔNG TY

5.1 Báo cáo Quản trị công ty	109
- Các vấn đề của HĐQT	110
- Các vấn đề về thù lao	117
- Trách nhiệm giải trình và kiểm toán	119
- Quyền và trách nhiệm của Cổ đông	123
- Các vấn đề khác	124
5.2 Báo cáo Quản trị rủi ro	126

6

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

131

7

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7.1 Báo cáo tài chính hợp nhất (VAS)	139
7.2 Báo cáo tài chính hợp nhất (IFRS)	203

Danh mục các từ viết tắt

Công ty	: Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Vinamilk	: Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
ĐHĐCĐ	: Đại hội đồng Cổ đông
HĐQT	: Hội đồng Quản trị
HĐTV	: Hội đồng Thành viên
TBCL	: Tiểu ban Chiến lược
TBKT	: Tiểu ban Kiểm toán
TBLT	: Tiểu ban Lương thưởng
TBNS	: Tiểu ban Nhân sự
APEC	: Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương
BS TNTH	: Bò sữa Thống Nhất Thanh Hóa
BSVN	: Bò sữa Việt Nam
CAGR	: Tăng trưởng kép bình quân
CBTT	: Công bố thông tin
CTCP	: Công ty Cổ phần
GCNDKKD	: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
GRI	: Sáng kiến Báo cáo toàn cầu
HOSE	: Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM
IR	: Quan hệ nhà đầu tư
KSNB	: Kiểm soát nội bộ
KTNB	: Kiểm toán nội bộ
M&A	: Mua bán, sáp nhập
MTV	: Một thành viên
ODA	: Viện trợ phát triển chính thức
PTBV	: Phát triển Bền vững
QLRR	: Quản lý rủi ro
ROA	: Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản
ROE	: Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu
SCIC	: Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước
SDGs	: Mục tiêu phát triển bền vững
TGD	: Tổng Giám đốc
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
TP.HCM	: Thành Phố Hồ Chí Minh
TSCĐ	: Tài sản cố định
UBCKNN	: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
VAS	: Chuẩn mực Kế toán Việt Nam





Thông tin chung

1.1 Thông điệp của Chủ tịch HĐQT	13
1.2 Thông điệp của Tổng giám đốc	15
1.3 Tóm tắt thông tin tài chính 2013 - 2018	17

Thông điệp Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

Bà **LÊ THỊ BĂNG TÂM**
Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

“Năm 2018, năm thứ 2 của chiến lược 5 năm 2017-2021 đã khép lại với việc Vinamilk tiếp tục vượt qua các khó khăn, củng cố vị trí dẫn đầu thị trường với những con số về doanh thu, lợi nhuận đáng khích lệ.”



TÂM NHÌN

“Trở thành biểu tượng mang tầm vóc thế giới trong lĩnh vực thực phẩm và thức uống, nơi mà tất cả mọi người đặt trọn niềm tin vào sản phẩm an toàn và dinh dưỡng”.



SỨ MỆNH

“Mang đến cho cộng đồng nguồn dinh dưỡng giá trị nhất bằng tất cả trân trọng, tình yêu và có trách nhiệm với cuộc sống”.

Kính gửi: Quý cổ đông

Một năm 2018 với rất nhiều thay đổi, biến động trong bối cảnh tình hình kinh tế chính trị xã hội toàn cầu và tác động của nó với môi trường kinh doanh, thực sự là 1 năm đầy thử thách, đặc biệt đối với ngành hàng tiêu dùng diễn biến không mấy thuận lợi. Dù vậy, kinh tế Việt Nam đã có những khởi sắc với tăng trưởng kinh tế vượt kỳ vọng, sự phát triển khả quan của một số lĩnh vực.

Trong thực tế thách thức đó, Vinamilk cùng với sự nỗ lực của Ban Giám đốc Điều hành và đội ngũ nhân viên Vinamilk, sự phối hợp chỉ đạo đồng hành của HĐQT, đã vượt qua khó khăn, tiếp tục giữ vững vị thế dẫn đầu - tăng tổng thị phần toàn ngành thêm 0,9% và ghi nhận kết quả kinh doanh năm 2018 với doanh số và lợi nhuận đáng khích lệ.

Năm 2018, Vinamilk cũng đã đạt được nhiều giải thưởng, ghi nhận sự nỗ lực liên tục trong việc theo đuổi con đường phát triển bền vững. Uy tín thương hiệu Vinamilk - thương hiệu quốc gia - luôn chiếm được hình ảnh tốt đẹp trong mắt người tiêu dùng, giá trị thương hiệu ngày càng tăng cao, tiếp tục trong top dẫn đầu, đóng góp cho Nhà nước thông qua giá trị các khoản thuế nộp ngân sách. Về quản trị công ty, Vinamilk được các tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài đánh giá là một trong năm doanh nghiệp tốt nhất trong thực hành quản trị doanh nghiệp, luôn tuân thủ đầy đủ sự công khai, minh bạch trong việc hài hòa các lợi ích giữa cổ đông, người lao động và sự phát triển của Công ty.

Chính vì vậy, Công ty đã nhận được giải thưởng cao trong lĩnh vực báo cáo phát triển bền vững và đứng đầu về nơi làm việc tốt nhất tại Việt Nam, điều đó cũng minh chứng cho việc Vinamilk đã nỗ lực, kiên trì và gặt hái được thành công với con đường mình đã chọn.

Cuối năm 2018, Vinamilk càng tự hào vì được chọn là công ty thực hiện chương trình sữa học đường lớn nhất cả nước tại Hà Nội. Sự kiện này đã khích lệ Vinamilk trong việc tiếp tục theo đuổi các chương trình sữa học đường của các tỉnh thành nhằm đem đến cho trẻ em Việt Nam một tầm vóc và trí tuệ mới.

Năm 2019 đã khởi đầu với những thay đổi biến động khó lường về kinh tế, chính trị - xã hội trong và ngoài nước và chắc chắn sẽ có những tác động to lớn đến nhiều ngành nghề, môi trường kinh doanh sẽ phải xuất hiện nhiều khó khăn, thách thức mới. HĐQT Vinamilk nhận thức được thực tế này, sẽ luôn sát cánh, đồng hành cùng Ban Điều hành, dẫn dắt Vinamilk tiếp tục vượt qua khó khăn, thách thức vững bước trên con đường phát triển, chinh phục những mục tiêu đã đề ra trong kế hoạch 5 năm 2017 - 2021. Tiếp bước những thành tựu đã đạt được, nhìn về tương lai với tâm thế “Thay đổi để tăng trưởng”, Vinamilk sẽ bước vào năm 2019 với các nhiệm vụ chính:

- Giữ vững vị trí dẫn đầu trong việc đem lại giá trị cao cho cổ đông.
- Tăng trưởng hiệu quả tại thị trường nội địa và có đột phá trong hoạt động kinh doanh ở thị trường quốc tế.
- Đầu tư thích đáng vào nguồn nhân lực và quy trình hoạt động hiệu quả.

Với chiến lược kinh doanh rõ ràng, được tổ chức triển khai và hỗ trợ bởi các chương trình hành động và kế hoạch cụ thể, được thực thi bởi đội ngũ lãnh đạo và cán bộ, công nhân viên tài năng, giàu ý chí và quyết tâm cao, cởi mở và hợp tác xuất sắc, HĐQT tin tưởng rằng Vinamilk chắc chắn sẽ vượt qua mọi khó khăn thách thức và đạt được những mục tiêu đề ra.

Nhân dịp năm mới 2019, thay mặt HĐQT Vinamilk, Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Ban Điều hành và toàn thể cán bộ, nhân viên đã nỗ lực, cống hiến trong năm 2018 vừa qua và xin cảm ơn sự tin tưởng và ủng hộ của Quý khách, sự hợp tác và đồng hành của đối tác, Quý cổ đông. Tôi xin chúc tất cả Quý khách hàng, Quý cổ đông, các đối tác và toàn thể cán bộ, công nhân viên Vinamilk lời chúc mừng năm mới sức khỏe, hạnh phúc và thịnh vượng.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28/02/2019
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Lê Thị Băng Tâm

Thông điệp Tổng Giám Đốc



Bà MAI KIỀU LIÊN
Tổng Giám Đốc

“Vinamilk luôn đi tiên phong trong nghiên cứu và phát triển sản phẩm để giới thiệu những sản phẩm được ưa chuộng nhất, có giá trị dinh dưỡng ngày càng cao, hoặc có nguồn gốc hữu cơ”

Kính gửi: Quý cổ đông,

Năm 2018 đã đi qua với nhiều biến động ảnh hưởng tích cực và cả tiêu cực đến tình hình kinh doanh của Công ty mà ảnh hưởng điển hình nhất là sự sụt giảm bất thường của ngành hàng tiêu dùng nói chung và ngành sữa nói riêng. Ban Điều hành đã thực hiện và triển khai đầy đủ các chiến lược kinh doanh của HĐQT. Tuy nhiên, với những yếu tố ảnh hưởng chính là khách quan của thị trường thì kết quả kinh doanh của Công ty đã không đạt như kỳ vọng. Cụ thể là tổng doanh thu hợp nhất chỉ tăng gần 3% và lợi nhuận sau thuế hợp nhất giảm nhẹ 0,7% so với năm 2017. Mặc dù vậy, thị phần của Vinamilk tiếp tục tăng thêm 0,9% và luôn khẳng định vị thế dẫn đầu ngành sữa.

Tuy nhiên, Ban Điều hành của Công ty nhận định rằng sự sụt giảm của ngành sữa trong năm 2018 là ngắn hạn và dự kiến ngành sữa Việt Nam vẫn còn nhiều dư địa để tăng trưởng bền vững trong dài hạn vì:

- Mức tiêu thụ sữa bình quân trên đầu người của Việt Nam chỉ khoảng 19 kg sữa/người/năm, con số này còn khá thấp so với các nước khu vực, chẳng hạn như Trung Quốc là 22,5 kg, Malaysia là 26,7 kg, Thái Lan là 31,7 kg và Hàn Quốc là 40,1 kg (nguồn: Euromonitor)
- Sản phẩm sữa ngày càng phổ biến và được người tiêu dùng tin dùng tại Việt Nam;
- Dân số đông trên 97 triệu người và có tháp dân số với cấu trúc dân số trẻ cao;

Vinamilk luôn đi tiên phong trong nghiên cứu và phát triển sản phẩm để giới thiệu những sản phẩm được ưa chuộng nhất, có giá trị dinh dưỡng ngày càng cao, hoặc có nguồn gốc hữu cơ. Với triết lý đó, năm 2018 Vinamilk đã tung ra các sản phẩm tiêu biểu như: sữa chua ăn Hy Lạp (Greek Yoghurt), sữa chua ăn nếp cẩm, sữa chua ăn organic, sữa đậu nành hạt óc chó, sữa tươi 100% A2,..... những sản phẩm này đã góp phần làm phong phú danh mục sản phẩm của Vinamilk và phù hợp với xu hướng tiêu dùng sữa tại Việt Nam, khu vực và thế giới.

Hoạt động của trang trại bò sữa Vinamilk cũng tạo nên điểm sáng trong năm 2018 với việc i) tăng gấp đôi qui mô trang trại bò sữa organic tại Đà Lạt từ 500 con lên 1.000 con, ii) khởi động trang trại bò sữa organic tại Thanh Hóa với qui mô 2.000 con, iii) đầu tư mua 51% cổ phần tại Lao-Jagro Xien-guouang Development Co., Ltd để phát triển trang trại bò sữa hữu cơ organic qui mô 4.000 con (giai đoạn 1) tại Lào. Và đặc biệt là lần đầu tiên tại Việt Nam, Vinamilk nhập bò sữa A2 thuần chủng từ New Zealand để phát triển trang trại bò sữa A2 tại Việt Nam. Vinamilk đã góp phần làm thay đổi bộ mặt ngành công nghiệp sữa tại Việt Nam, hỗ trợ cùng bà con nông dân thay đổi cách chăn nuôi bò sữa theo hướng hiệu quả hơn.

Ngoài ra, truyền thống về trách nhiệm doanh nghiệp với cộng đồng và xã hội cũng được Vinamilk tiếp tục phát huy. Tất cả mọi mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều theo hướng phát triển bền vững, thân thiện với môi trường.

Bước sang năm 2019, Ban Điều hành nhận thấy nhu cầu tiêu dùng sữa bắt đầu có dấu hiệu phục hồi tích cực hơn. Ban Điều hành cùng toàn bộ cán bộ nhân viên Vinamilk đã có kế hoạch hành động cụ thể trong từng chuỗi giá trị cụ thể với khẩu lệnh văn hóa “THAY ĐỔI ĐỂ TĂNG TRƯỞNG” nhằm triển khai chiến lược đã được HĐQT phê duyệt hướng tới mục tiêu đạt được thành công mới trong năm mới Kỷ Hợi này.

Kính chúc quý cổ đông sức khỏe và an Khang thịnh vượng,

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28/02/2019
Tổng Giám Đốc

Mai Kiều Liên

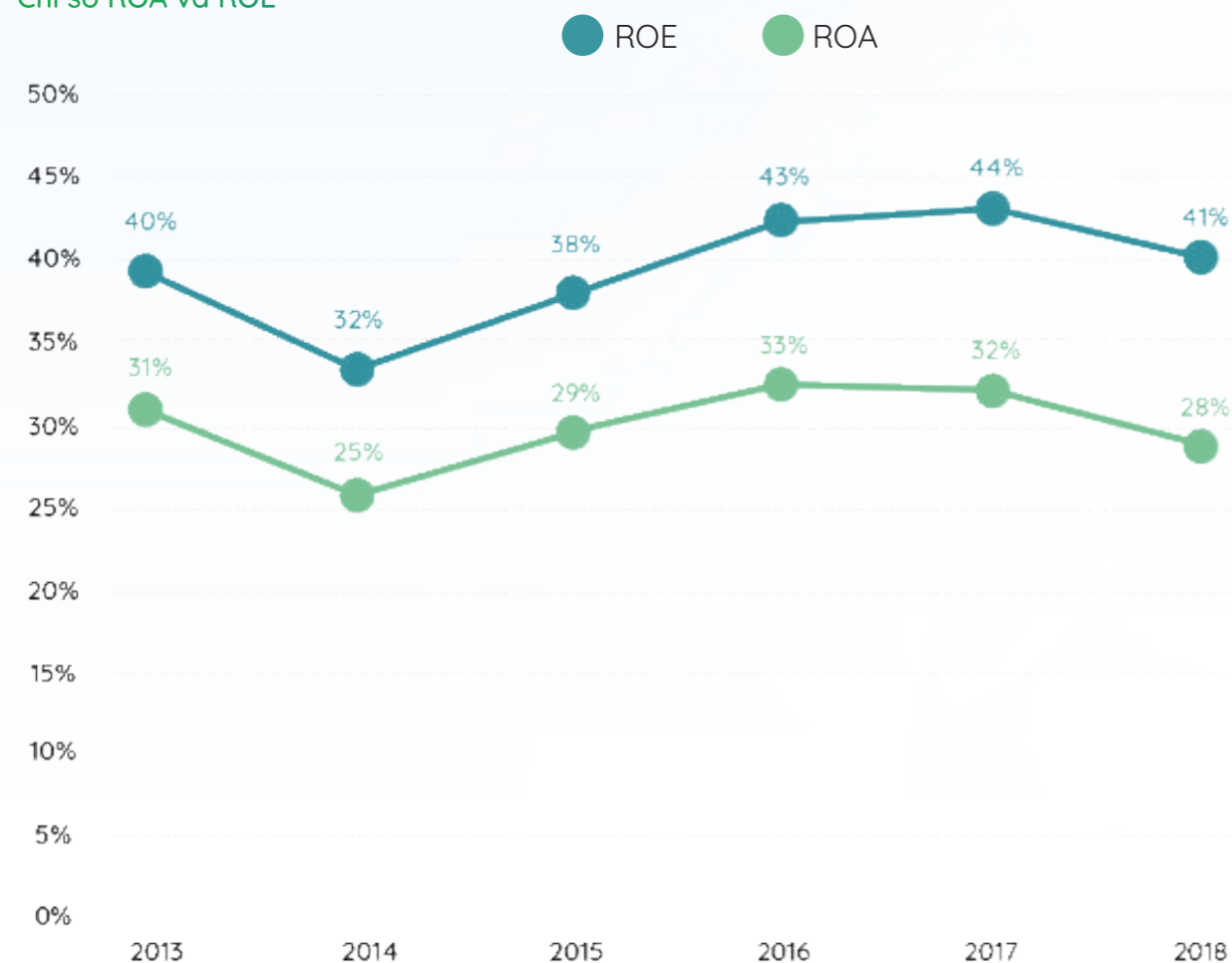
THAY ĐỔI ĐỂ TĂNG TRƯỞNG

Tóm tắt thông tin tài chính 2013 - 2018

Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản (Hợp nhất đã kiểm toán)

Tỷ đồng	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng doanh thu	31.586	35.187	40.223	46.965	51.135	52.629
Lợi nhuận trước thuế	8.010	7.613	9.367	11.238	12.229	12.052
Lợi nhuận sau thuế	6.534	6.068	7.770	9.364	10.278	10.206
EBITDA	8.797	8.686	10.495	12.475	13.558	13.730
Lợi nhuận phân bổ cho chủ sở hữu của Công ty	6.534	6.069	7.773	9.350	10.296	10.227
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	6.533	4.556	4.864	5.831	5.296	5.295
Tổng tài sản	22.875	25.770	27.478	29.379	34.667	37.366
Vốn chủ sở hữu	17.545	19.800	20.924	22.406	23.873	26.271
Vốn cổ phần	8.340	10.006	12.007	14.515	14.515	17.417
Tổng nợ phải trả	5.307	5.970	6.554	6.973	10.794	11.095
Vốn chủ sở hữu / Tổng tài sản	77%	77%	76%	76%	69%	70%
Tổng nợ / Tổng tài sản	23%	23%	24%	24%	31%	30%
ROE	40%	32%	38%	43%	44%	41%
ROA	31%	25%	29%	33%	32%	28%

Chỉ số ROA và ROE



Tổng doanh thu và lợi nhuận sau thuế

Tổng doanh thu

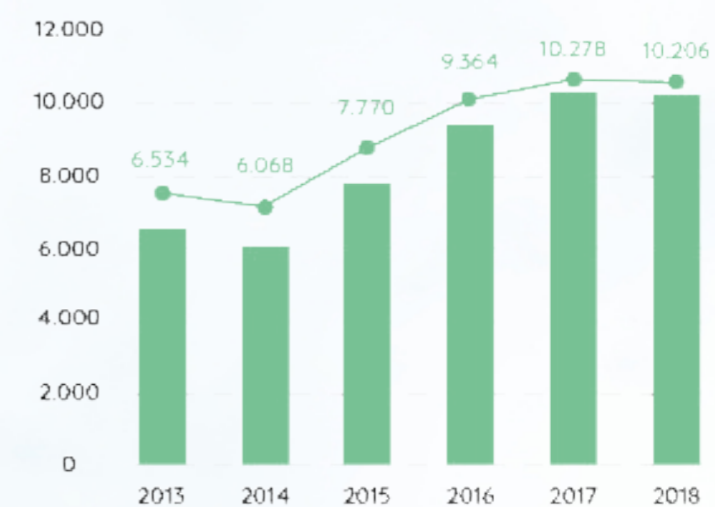
CAGR = 10,8%



(Tỷ đồng)

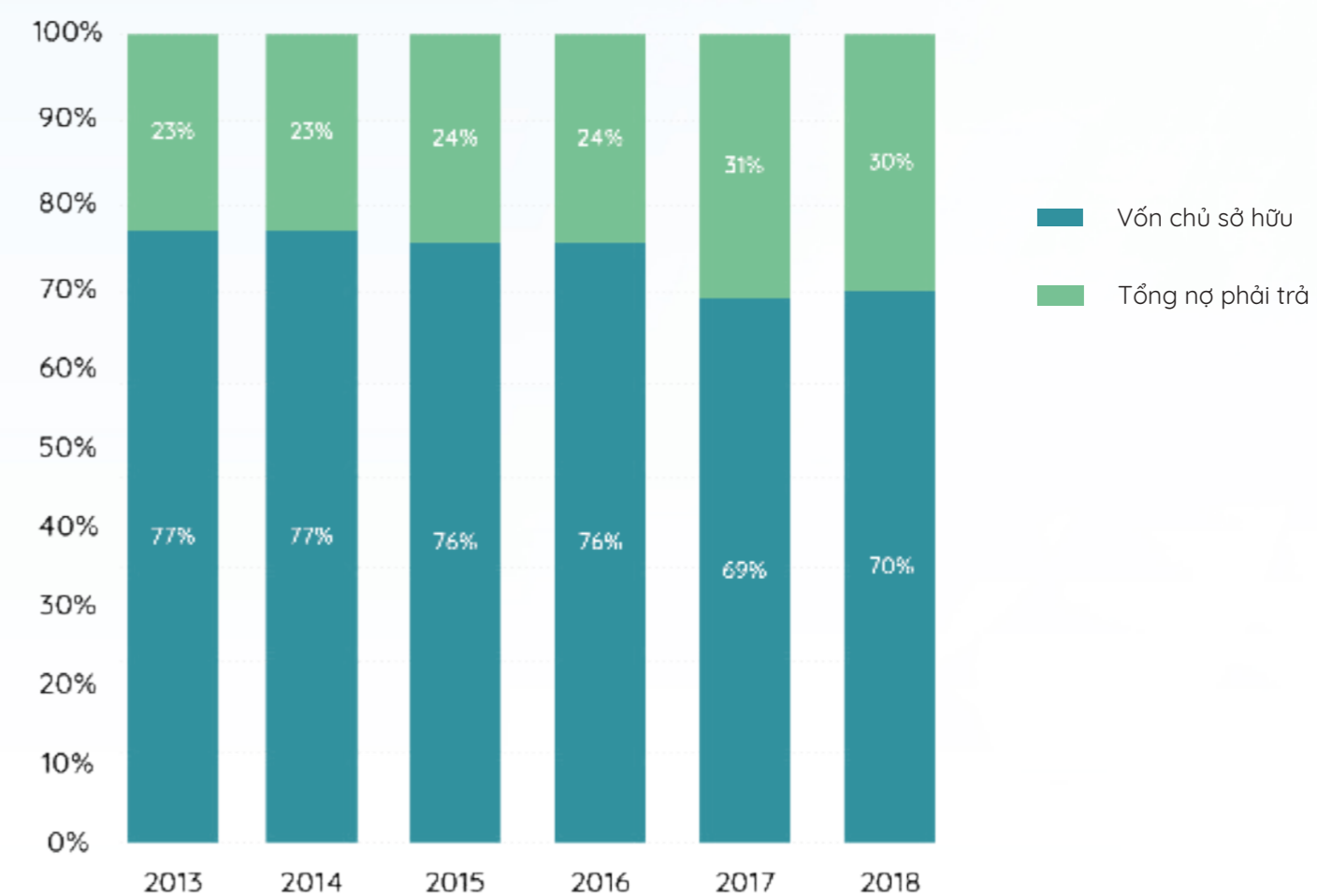
Lợi nhuận sau thuế

CAGR = 9,3%



(Tỷ đồng)

Cơ cấu Vốn / Nợ





Giới thiệu công ty

2.1 Lịch sử hình thành và phát triển	21
2.2 Thông tin cổ phần, cổ đông	43
2.3 Mô hình hoạt động của Công ty	47
2.4 Sơ đồ tổ chức và cơ cấu quản lý	49
2.5 Giới thiệu nhân sự chủ chốt	53
2.6 Giới thiệu ban thư ký	63
2.7 Giới thiệu kiểm toán nội bộ	64

Lịch sử hình thành và phát triển

Bắt đầu hành trình từ năm 1976, Vinamilk liên tục đầu tư phát triển năng lực sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường

1976

Thành lập Nhà máy sữa Thống Nhất, Nhà máy sữa Trường Thọ, Nhà máy sữa bột Dielac.

1994

Thành lập Chi nhánh bán hàng Hà Nội.

1996

+ Thành lập Chi nhánh bán hàng Đà Nẵng.
+ Thành lập Xí nghiệp Liên doanh Sữa Bình Định (nay là Nhà máy sữa Bình Định).

1998

Thành lập Chi nhánh bán hàng Cần Thơ.

2001

Thành lập Nhà máy sữa Cần Thơ.

2003

Cổ phần hóa và chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam.

2004

Mua thầu tóm Công ty Cổ phần Sữa Sài Gòn (nay là Nhà máy sữa Sài Gòn).

2005

Thành lập Nhà máy sữa Nghệ An.

2010

+ Góp vốn 10 triệu USD (19,3% vốn điều lệ) vào công ty Miraka Holdings Limited. Năm 2015, tăng vốn đầu tư tại Miraka Holdings Limited lên 22,81%.
+ Thành lập Nhà máy Nước giải khát Việt Nam.

2008

Thành lập Nhà máy sữa Tiên Sơn.

2007

Thành lập Nhà máy sữa Lam Sơn.

2006

+ Chính thức niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng Khoán Tp. HCM (HOSE) vào ngày 19/1/2006.
+ Thành lập Phòng khám An Khang tại Tp. HCM. Đây là phòng khám đầu tiên tại Việt Nam với công nghệ thông tin trực tuyến.
+ Tháng 11, thành lập Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam.

2012

Thành lập Nhà máy sữa Đà Nẵng.

2013

+ Khánh thành Nhà máy sữa bột Việt Nam, Nhà máy sữa Việt Nam (Mega).
+ Công ty TNHH Bò sữa Thống Nhất Thanh Hóa trở thành một công ty con của Vinamilk với 96,11% VDL do Vinamilk nắm giữ. Năm 2017, Công ty TNHH Bò sữa Thống Nhất Thanh Hóa trở thành công ty 100% vốn của Vinamilk.
+ Mua 70% cổ phần Driftwood Dairy Holding Corporation tại bang California, Mỹ và chính thức nắm giữ 100% cổ phần vào tháng 5/2016.

2014

+ Vinamilk góp 51% vốn thành lập Công ty AngkorMilk tại thị trường Campuchia và chính thức tăng mức sở hữu vốn lên 100% vào năm 2017.
+ Góp 100% vốn thành lập công ty con Vinamilk Europe Spotska Z Ograniczona Od-powiedzialnoscia tại Ba Lan.

2016

Góp 18% vào CTCP APIS nhằm mở rộng và phát triển chuỗi giá trị các sản phẩm của Vinamilk.

2017

+ Thành lập Trung tâm Sữa tươi nguyên liệu Củ Chi.
+ Đầu tư nắm giữ 65% cổ phần mới phát hành của CTCP Đường Việt Nam (tiền thân là CTCP Đường Khánh Hòa).
+ Góp vốn đầu tư 25% vốn cổ phần của CTCP Chế Biến Dừa Á Châu.

2018

+ Là công ty đầu tiên sản xuất sữa A2 tại Việt Nam.
+ Đầu tư nắm giữ 51% cổ phần của Công ty TNHH Lao-Jargo Development Xiengkhouang Co., Ltd.

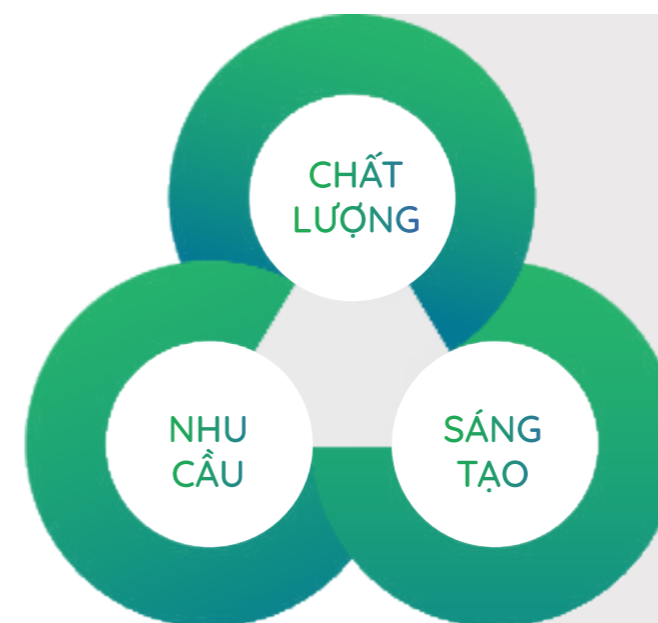


Giá trị cốt lõi



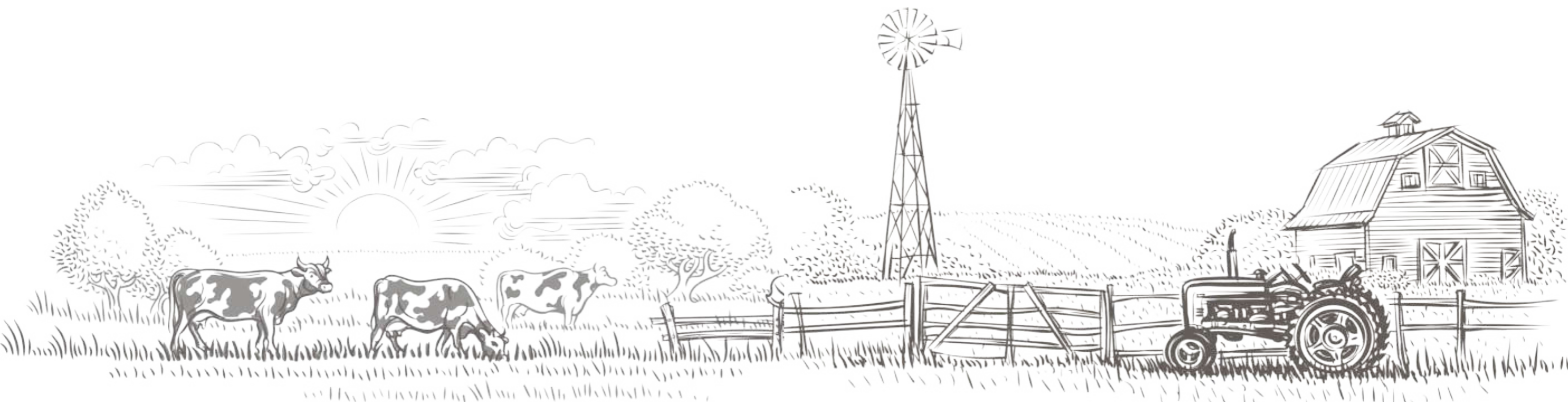
Triết lý kinh doanh

Vinamilk mong muốn trở thành sản phẩm được yêu thích ở mọi khu vực, lãnh thổ. Vì thế chúng tôi tâm niệm rằng chất lượng và sáng tạo là người bạn đồng hành của Vinamilk. Vinamilk xem khách hàng là trung tâm và cam kết đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng.



Chính sách chất lượng

Luôn thỏa mãn và có trách nhiệm với khách hàng bằng cách đa dạng hóa sản phẩm và dịch vụ, đảm bảo chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm với giá cả cạnh tranh, tôn trọng đạo đức kinh doanh và tuân theo luật định.



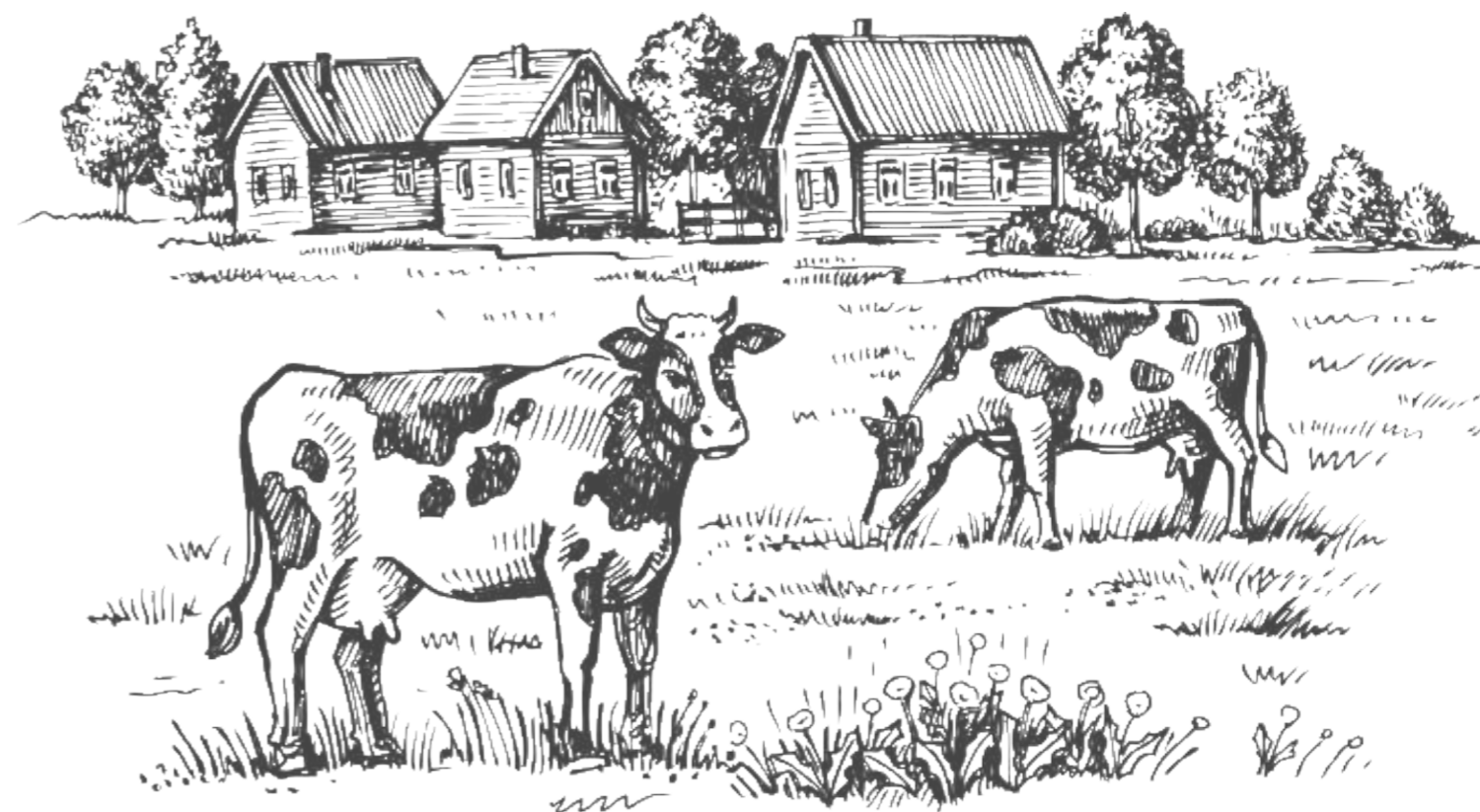


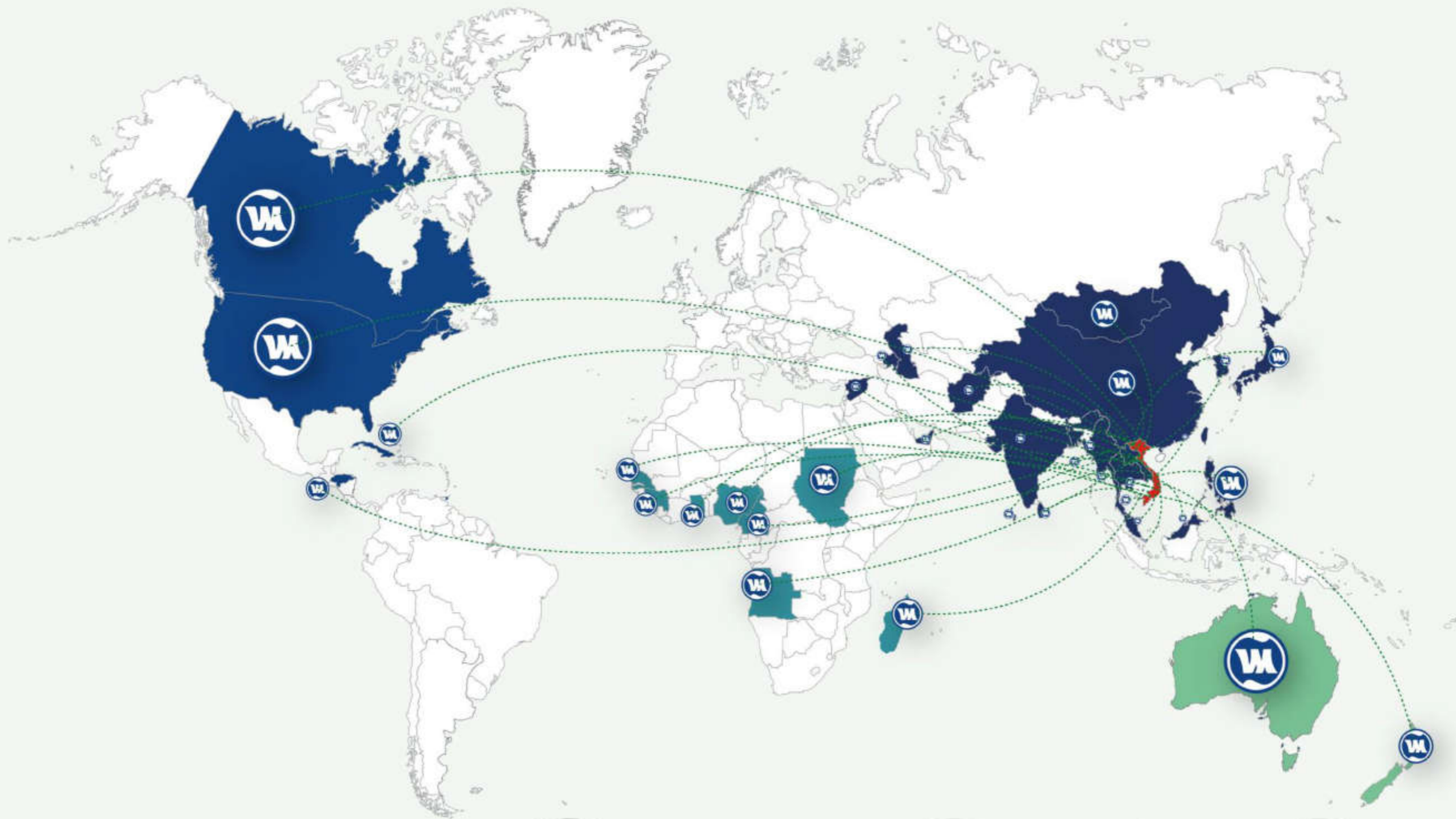
không ngừng nỗ lực hiện thực hóa giấc mơ
"Vươn cao Việt Nam - Vươn tầm thế giới"!

**NĂM 2018, SẢN PHẨM CỦA VINAMILK
CÓ MẶT TẠI 40 QUỐC GIA
VÀ VÙNG LÃNH THỔ**

FLIP TO UNLOCK

Đa dạng hóa sản phẩm với hơn
250 SKUs và các ngành hàng chính:





23

CHÂU Á

5

CHÂU MỸ

9

CHÂU PHI

2

ÚC

1

CHÂU ÂU

SỮA TƯƠI 100%



SỮA TIỆT TRÙNG BỔ SUNG VỊ CHẤT



SỮA TIỆT TRÙNG “DINH DƯỠNG HÀNG NGÀY”





ÊM BỤNG, NGỦ NGON, THÔNG MINH, CHỐNG LỖN



DÒNG CAO CẤP



Optimum Gold



Optimum Comfort



Optimum Mama Gold

DÒNG ĐẶC TRỊ



Dielac Grow Plus Đỏ



Dielac Grow Plus Xanh



Dielac Grow



Dielac Pedia

DÒNG PHỔ THÔNG



Dielac Alpha Gold



Dielac Alpha



Dielac Mama Gold

SỮA BỘT TRẺ EM & BÀ MẸ

SỮA BỘT NGƯỜI LỚN



BỘT DINH DƯỠNG DÀNH CHO TRẺ EM



Bột Dinh Dưỡng Redialac đa dạng hương vị Mặn, Ngọt cho bé



Bột Dinh Dưỡng Redialac 4 trong 1



9 TỶ LỢI KHUẨN PROBIOTICS



HẤP THU KHỎE, BÉ TĂNG CÂN
Chỉ sau **3** tháng*

DÒNG CAO CẤP



DÒNG CHUYÊN BIỆT CAO CẤP



DÒNG PHỔ THÔNG



DÀNH CHO TRẺ EM



*Bí quyết khỏe đẹp
từ Hy Lạp*



DÒNG SỮA CHUA UỐNG MEN SỐNG PROBI CHO CẢ NHÀ



DÒNG SỮA CHUA UỐNG SUSU, PHÔ MAI UỐNG



DÒNG SỮA CHUA UỐNG VINAMILK ĐẸP DA CHO NỮ GIỚI



DÒNG CACAO LÚA MẠCH SUPERSUSU



**TĂNG CƯỜNG ĐỀ KHÁNG
KHÔNG LO CẢM CÚM**



**Hàng tỷ
lợi khuẩn**



SỮA ĐẶC CÓ ĐƯỜNG



Ngôi Sao Phương Nam



Ông Thọ

Tài Lộc

KEM



Kem Vinamilk



Kem Twin Cows



Nhoc Kem



Kem Subo



Kem YOLO



Kem Delight

Kem tuýp
Delight
YOLO

kem
KHOAI MÔN
DỪA

NGON
ĐỘC ĐÀO

ĐẬM
CHẤT TEEN

Thể tích thực: 61 ml
Khối lượng tịnh: 47,9 g

SỮA ĐẶC CÓ ĐƯỜNG & KEM

SỮA ĐẬU NÀNH



Sữa đậu nành Hạt óc chó

Sữa đậu nành Vinamilk

NƯỚC TRÁI CÂY & NƯỚC GIẢI KHÁT



Dòng 100%

Dòng Necta

Trà atiso Vfresh

Nước Nha Đam Vfresh

Nước Chanh muối Icy

Nước Đóng Chai Icy

Nước trái cây sữa Vfresh Smoothies



Thông Tin Cổ Phần, Cổ Đông

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

được niêm yết trên thị trường chứng khoán chính của Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”), Việt Nam vào ngày 19/01/2006.



MÃ CHỨNG KHOÁN TRÊN HOSE: VNM

Năm tài chính kết thúc

31 tháng 12

Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Chính sách cổ tức

Tối thiểu 50% lợi nhuận sau thuế

Giá đóng cửa điều chỉnh

(từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018):

THẤP NHẤT
113.378
đồng / cổ phiếu

CAO NHẤT
173.788
đồng / cổ phiếu

Thông tin liên lạc của Ban Quan hệ Nhà đầu tư:

Ban Quan hệ nhà đầu tư – Bộ phận Tài chính
 Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
 Tel: (+84 – 28) 541 55555, Số nội bộ: 108401
 Email: tcson@vinamilk.com.vn
 Website: <https://www.vinamilk.com.vn/>
<https://www.giacmosuaviet.com.vn/>
<https://www.youtube.com/user/vinamilk>
 Trang quan hệ cổ đông: <https://www.vinamilk.com.vn/vi/lien-he-thong-tin-co-dong>

Biến động giá của Vinamilk (“VNM”) so với VN-Index. (giá đóng cửa điều chỉnh từ 01/01/2018 đến 31/12/2018)

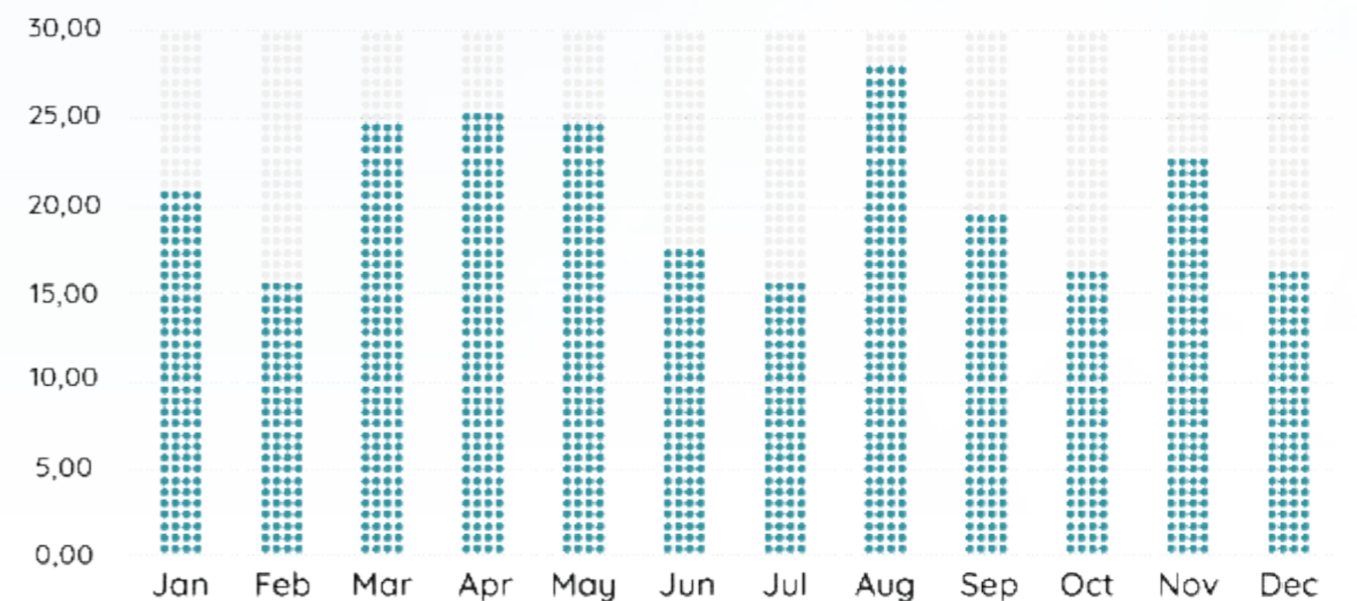
Tăng trưởng so với đầu năm (lần)



* Trong năm có đợt phát hành cổ phiếu thưởng 5:1. Giá cổ phiếu trên đã được điều chỉnh sau đợt chia tách

Số lượng cổ phiếu VNM được giao dịch hàng tháng (không bao gồm giao dịch thỏa thuận)

(Đơn vị tính: Triệu cổ phiếu)



Cổ phần và cơ cấu cổ đông

Tại ngày 31/12/2018, số lượng cổ phần của Công ty như sau:

Vốn điều lệ đăng ký	: 17.416.877.930.000 đồng
Vốn thực góp của cổ đông	: 17.416.877.930.000 đồng
Tổng khối lượng cổ phần đã phát hành và niêm yết	: 1.741.687.793 cổ phần.
Số lượng cổ phiếu quỹ	: 276.210 cổ phần.
Khối lượng cổ phiếu đang lưu hành	: 1.741.411.583 cổ phần
Loại cổ phần	: phổ thông
Mệnh giá	: 10.000 đồng
Giá trị vốn hóa trên thị trường	: 208.969 tỷ đồng

Thống kê danh sách cổ đông

(theo danh sách cổ đông chốt ngày 28/12/2018)

	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)
Cổ đông lớn (>= 5%)	1.160.467.659	66,63%
Trong nước	627.063.835	36,00%
Nước ngoài	533.403.824	30,63%
Cổ phiếu quỹ	276.210	0,02%
Cổ đông khác (<5%)	580.943.924	33,35%
Trong nước	83.058.931	4,76%
Nước ngoài	497.884.993	28,59%
TỔNG CỘNG	1.741.687.793	100,00%
Trong đó		
Trong nước	710.398.976	40,79%
Nước ngoài	1.031.288.817	59,21%

Danh sách cổ đông lớn

(theo danh sách cổ đông chốt ngày 28/12/2018)

	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)
SCIC	627.063.835	36,00%
F&N Dairy Investments Pte Ltd (1)	301.496.383	17,31%
F&NBev Manufacturing Pte, Ltd (1)	47.026.980	2,70%
Platinum Victory Pte, Ltd	184.880.461	10,62%

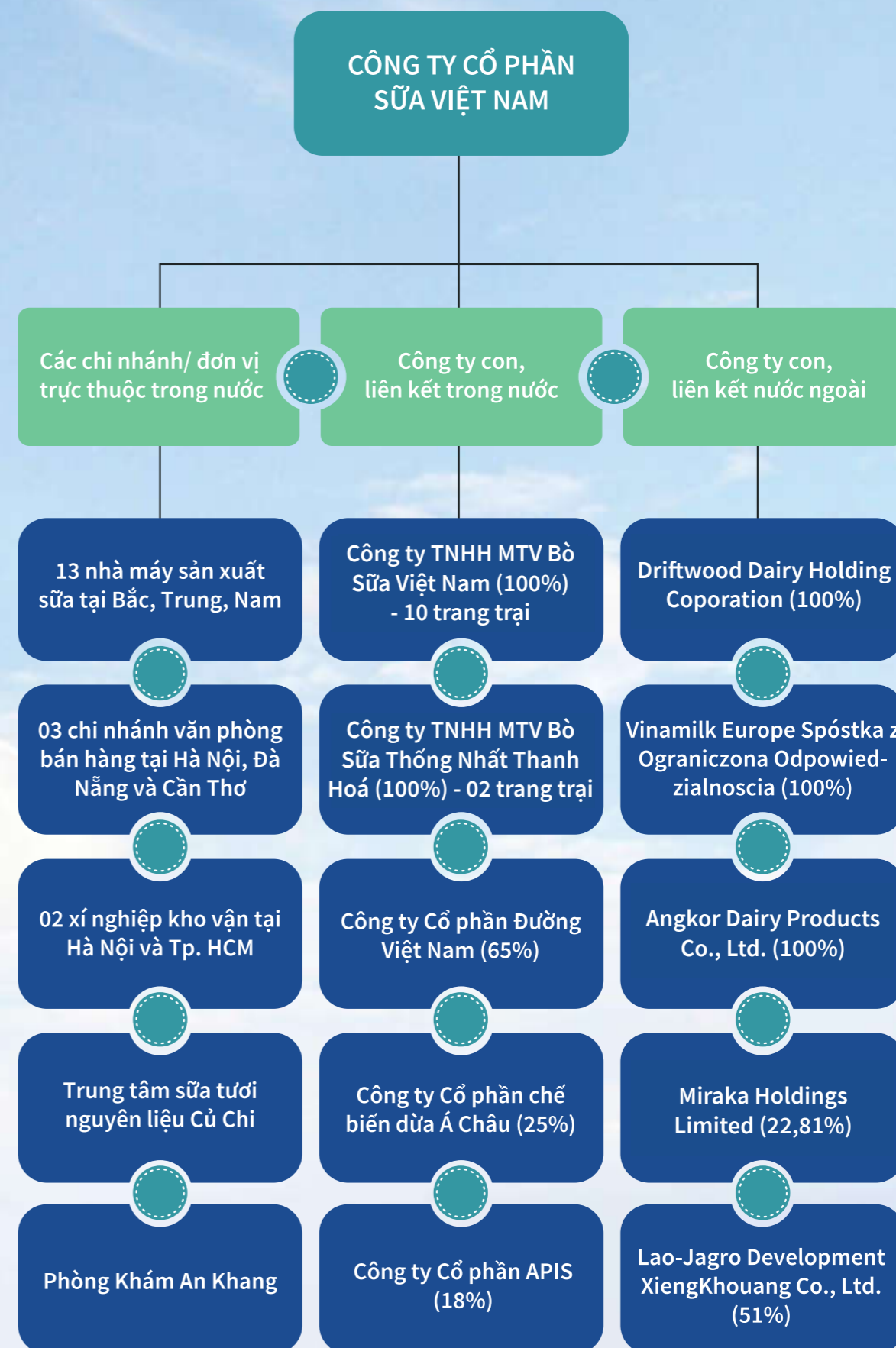
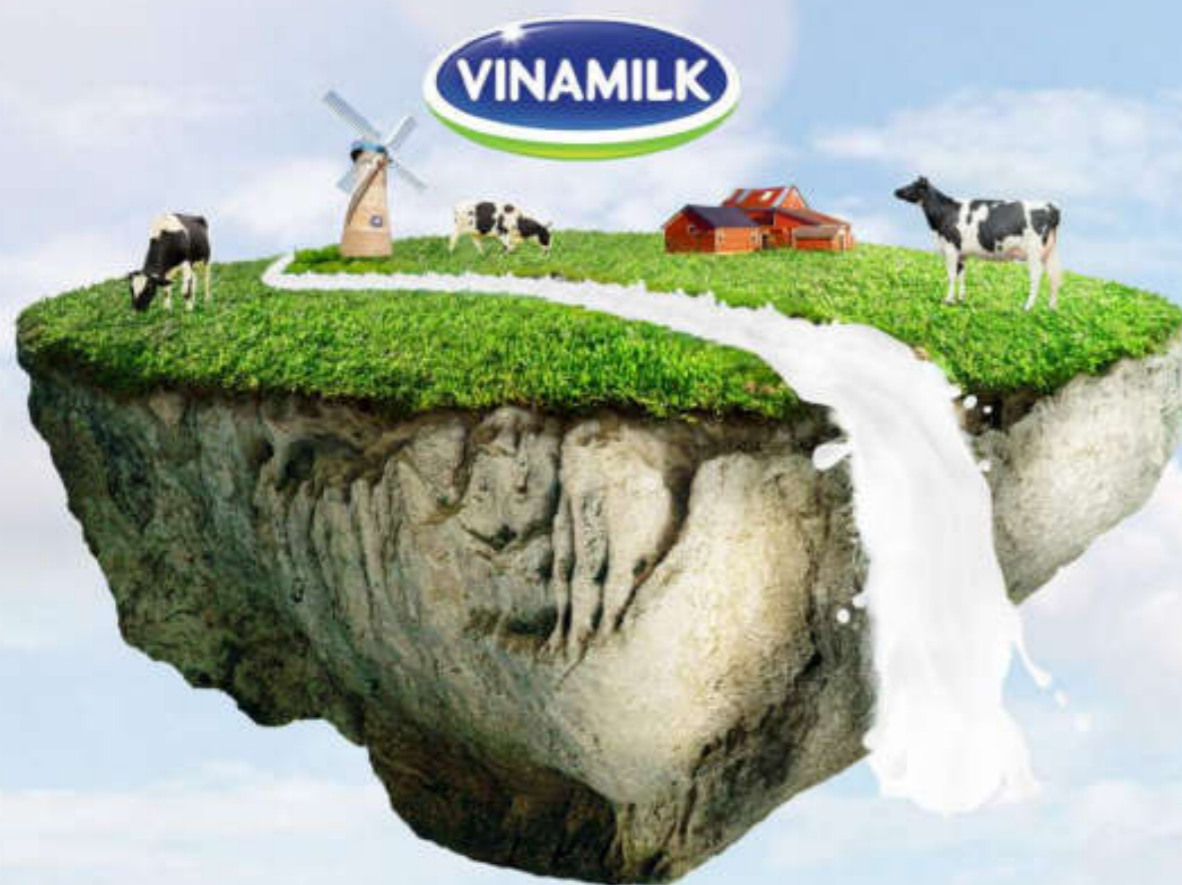
Ghi chú: (1) F&NBev Manufacturing Pte, Ltd là công ty con 100% thuộc quyền sở hữu của F&N Dairy Investments Pte, Ltd.

Danh sách 20 cổ đông lớn nhất

(theo danh sách cổ đông chốt ngày 28/12/2018)

	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)
1. SCIC	627.063.835	36,00%
2. F&N Dairy Investments Pte Ltd	301.496.383	17,31%
3. Platinum Victory Pte. Ltd	184.880.461	10,62%
4. F&NBev Manufacturing Pte. Ltd	47.026.980	2,70%
5. Matthews Pacific Tiger Fund	34.361.440	1,97%
6. Arisaig Asia Consumer Fund limited	28.800.652	1,65%
7. The Emerging Markets Fund of the Genesis Group Trust For Employee Benefit Plans	21.205.179	1,22%
8. The Genesis Emerging Markets Investment Company	20.419.300	1,17%
9. Deutsche Bank AG London	19.273.408	1,11%
10. Vietnam Ventures Ltd	17.217.016	0,99%
11. Matthews Asia Dividend Fund	15.811.294	0,91%
12. Government of Singapore	15.017.385	0,86%
13. Vietnam Enterprise Investments Limited	12.589.607	0,72%
14. Citi Group Global Markets Ltd	11.392.768	0,65%
15. Stichting Depository APG Emerging Markets Equity Pool	10.865.869	0,62%
16. Employees Provident Fund Board	9.961.934	0,57%
17. Oppenheimer Developing Markets Fund	7.394.680	0,42%
18. Norges Bank	7.142.888	0,41%
19. BMO Investments II (Ireland) Public Limited Company	6.761.444	0,39%
20. Morgan Stanley and Co.International Plc	6.444.312	0,37%
TỔNG CỘNG	1.405.126.835	80,68%

Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý



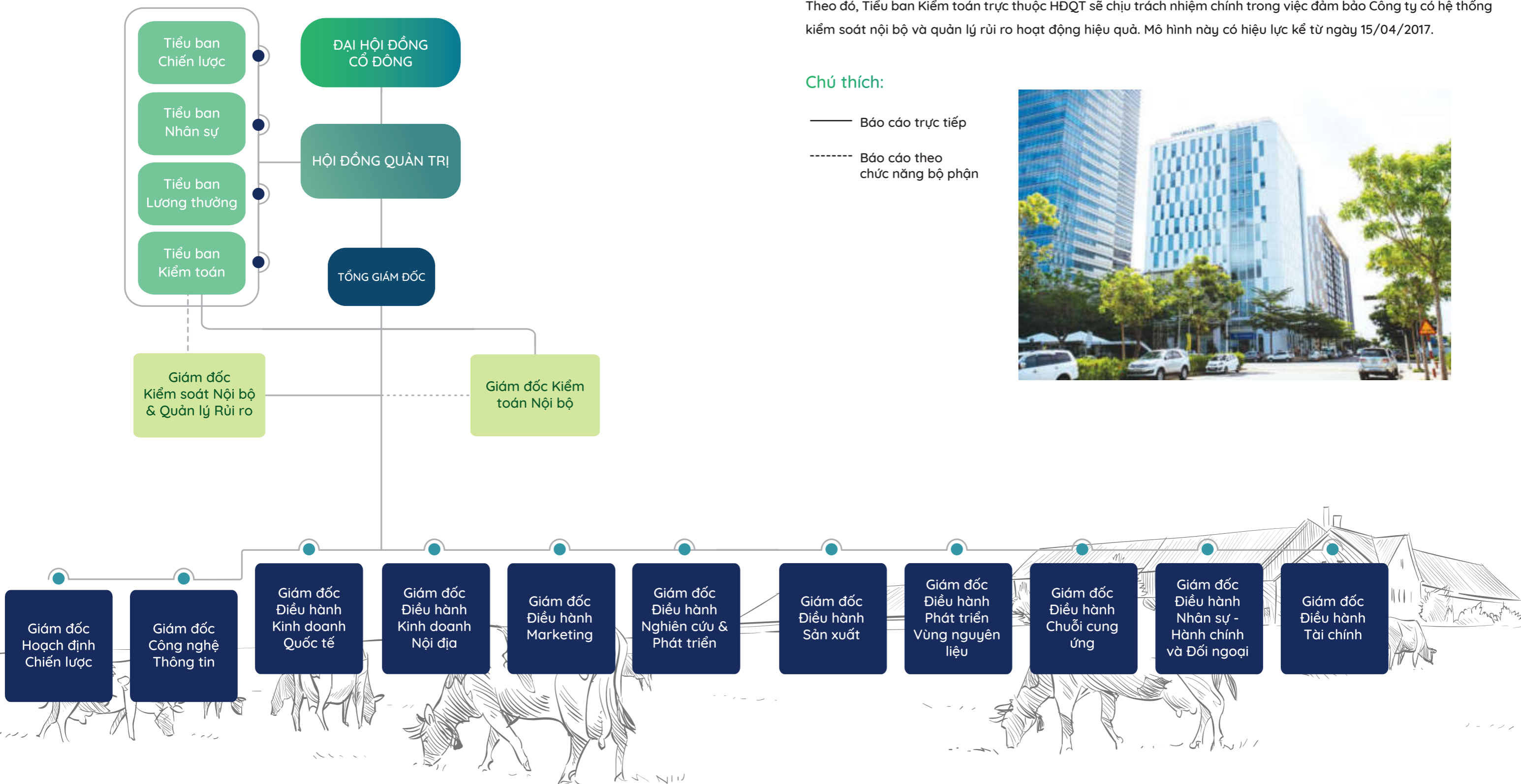
Sơ đồ tổ chức và bộ máy quản lý

Vinamilk là Công ty tiên phong tại Việt Nam áp dụng mô hình quản trị tiên tiến (không có Ban Kiểm soát).

Theo đó, Tiểu ban Kiểm toán trực thuộc HĐQT sẽ chịu trách nhiệm chính trong việc đảm bảo Công ty có hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro hoạt động hiệu quả. Mô hình này có hiệu lực kể từ ngày 15/04/2017.

Chú thích:

- Báo cáo trực tiếp
- Báo cáo theo chức năng bộ phận



Hội đồng Quản trị



Bà LÊ THỊ BĂNG TÂM

Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT độc lập



Bà MAI KIỀU LIÊN

Thành viên HĐQT điều hành



Ông ALAIN XAVIER CANY

Thành viên HĐQT không điều hành



Ông NGUYỄN BÁ DƯƠNG

Thành viên HĐQT độc lập



Ông MAI HOÀI ANH

Giám đốc Điều hành
Kinh doanh Quốc tế



Ông TRỊNH QUỐC DŨNG

Giám đốc Điều hành
Phát triển vùng nguyên liệu



Bà NGUYỄN THỊ THANH HOÀ

Giám đốc Điều hành Chuỗi Cung ứng



Bà ĐẶNG THỊ THU HÀ

Thành viên HĐQT không điều hành



Ông ĐỖ LÊ HÙNG

Thành viên HĐQT độc lập



Ông LÊ THÀNH LIÊM

Thành viên HĐQT điều hành



Bà BUI THỊ HƯƠNG

Giám đốc Điều hành Nhân sự
- Hành chính & Đối ngoại



Ông NGUYỄN QUỐC KHÁNH

Giám đốc Điều hành
Nghiên cứu và Phát triển



Ông LÊ THÀNH LIÊM

Giám đốc Điều hành Tài chính,
kiêm Kế toán trưởng



Ông LEE MENG TAT

Thành viên HĐQT không điều hành



Ông MICHAEL CHYE HIN FAH

Thành viên HĐQT không điều hành



Ông NGUYỄN CHÍ THÀNH

Thành viên HĐQT không điều hành



Ông PHAN MINH TIÊN

Giám đốc Điều hành Marketing
kiêm điều hành
Khối Kinh doanh Nội Địa.



Ông TRẦN MINH VĂN

Giám đốc Điều hành Sản xuất

Ban Điều hành



Bà MAI KIỀU LIÊN

Tổng Giám đốc

Giới thiệu Nhân sự chủ chốt



Bà LÊ THỊ BĂNG TÂM

Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT độc lập

Bà sinh năm 1947. Bà là thành viên HĐQT của Vinamilk từ tháng 4/2013 và đảm nhiệm vị trí Chủ tịch HĐQT từ tháng 7/2015.

Bà MAI KIỀU LIÊN

Thành viên HĐQT điều hành
Tổng Giám Đốc

Bà sinh năm 1953. Bà là Chủ tịch HĐQT từ tháng 11/2003 đến năm 2015 và sau đó vẫn tiếp tục là thành viên HĐQT cho đến nay. Bà là Tổng Giám đốc Công ty Vinamilk từ tháng 12/1992.

01

Trình độ chuyên môn

- Tiến sĩ Kinh tế, Đại học Kinh tế Tài chính Leningrad, Liên Xô (năm 1989).
- Chứng chỉ Tài chính Quốc tế, Trường North University London, Anh Quốc (năm 2011).
- Cử nhân Tài chính Kế toán, Đại học Tài chính Kế toán Hà Nội.
- Chứng chỉ đào tạo về Quản trị Công ty.

Kinh nghiệm

- Bà có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản trị doanh nghiệp, tài chính, quản lý Nhà nước và các lĩnh vực khác.
- Từ năm 2006 đến nay, bà đã tham gia vào HĐQT của nhiều công ty khác nhau, tiêu biểu là Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (SCIC), Thành viên, Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HDBank).
- Bà là thành viên, tư vấn của nhiều tổ chức quan trọng: Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Hội đồng chính sách tiền tệ quốc gia, Ủy viên Ủy ban: Hợp tác kinh tế quốc tế, Các ban chỉ đạo ODA, Đầu tư nước ngoài các chương trình dự án lớn của Chính phủ.
- Từ năm 1995 đến năm 2006, bà là Thứ trưởng, Ủy viên Ban cán sự Bộ Tài chính.
- Hơn 20 năm công tác (1974 - 1995), bà đã đảm nhiệm nhiều vị trí quản lý khác nhau: Phó trưởng phòng - Vụ cân đối Tài chính, Phó vụ trưởng - Vụ Tổ chức cán bộ và Đào tạo, Phó cục trưởng, Cục trưởng, Tổng Giám đốc Kho Bạc Nhà nước Trung ương.
- Bà từng tham gia công tác giảng dạy, là giảng viên của trường Đại học tài chính kế toán Hà Nội trong khoảng thời gian từ năm 1969 đến 1974.

Chức vụ tại các tổ chức khác

- Chủ tịch HĐQT, Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HDBank).

02

Trình độ chuyên môn

- Chứng chỉ Quản lý Kinh tế, Đại học Kỹ sư Kinh tế Leningrad, Nga.
- Chứng chỉ Quản lý Chính trị, Học viện Chính trị Quốc gia, Việt Nam.
- Kỹ sư công nghệ chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa, Đại học Công nghiệp Chế biến thịt và sữa, Moscow, Nga.
- Chứng chỉ đào tạo về Quản trị Công ty.

Kinh nghiệm

- Bà có hơn 25 năm kinh nghiệm trong vai trò Tổng Giám đốc (từ 1992 đến nay), lãnh đạo Vinamilk qua nhiều thời kỳ. Trong suốt quá trình đó, bà đã vinh dự nhận được nhiều giải thưởng trong nước và quốc tế như Huân chương lao động Hạng Nhất do Nhà nước trao tặng (2006); 4 lần được Forbes bình chọn là Một trong 50 nữ doanh nhân quyền lực nhất Châu Á (2012 - 2015); giải thưởng Nhà quản trị doanh nghiệp xuất sắc (2014) do Corporate Governance Asia bình chọn; giải thưởng Nikkei, giải New Zealand Asia cho những đóng góp của bà; giải thưởng "Thành tựu trọn đời" do Forbes lần đầu vinh danh (2018).
- Trước đó, bà có hơn 8 năm công tác (1984 - 1992) với vị trí Phó Tổng Giám đốc Vinamilk, phụ trách lĩnh vực kinh tế.
- Từ năm 1976 đến năm 1983, bà trải qua các vị trí tại nhiều bộ phận khác nhau ở nhiều nhà máy và trở thành Phó Giám đốc Kỹ thuật - nhà máy sữa Thống Nhất năm 1982.

Chức vụ tại các tổ chức khác

- Chủ tịch Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam.
- Chủ tịch Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa.
- Thành viên HĐQT, Driftwood Dairy Holding Corporation.
- Đại diện chủ sở hữu, Vinamilk Europe Spółka Z Organizacja Odpowiedzialnoscia.
- Chủ tịch HĐQT, Lao-Jagro Development Xiengkhuang Co, Ltd.
- Thành viên HĐQT, Miraka Holdings Limited.



Ông ALAIN XAVIER CANY

Thành viên HĐQT không điều hành

Ông sinh năm 1949. Ông là thành viên HĐQT không điều hành từ tháng 3/2018

Trình độ chuyên môn

- Tú tài, Viện Đại học Paris

Kinh nghiệm

- Ông có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý doanh nghiệp tại nhiều tổ chức tài chính.
- Từ năm 2007 đến nay, ông đảm nhiệm vị trí Trưởng đại diện – Chủ tịch Tập đoàn Jardine Matheson Limited (Việt Nam).
- Trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến năm 2003, ông đảm nhiệm vị trí Trưởng bộ phận phát triển kinh doanh Châu Âu – HSBC châu Á Thái Bình Dương, rồi sau đó giữ chức vụ Chủ tịch và Tổng Giám đốc ngân hàng HSBC Việt Nam (2003 – 2007).
- Trong hơn 30 năm từ 1969 đến 2000, ông trải qua nhiều vị trí quản lý cấp cao tại tổ chức tài chính Credit Commercial de France và Banque Worms.
- Ngoài ra, ông còn đảm nhiệm nhiều vị trí cố vấn ngoại thương chính phủ Pháp và là Chủ tịch của Eurocharm, Diễn đàn Kinh doanh Việt Nam và là thành viên HĐQT của Ngân hàng Á Châu
- Ông từng được Chính phủ Pháp trao tặng Huân Công Bội Tinh và Đệ Ngũ Đẳng Bắc Đẩu Bội Tinh và được Thủ tướng nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam trao tặng Huân Công Hữu Nghị.

Chức vụ tại các tổ chức khác

- Trưởng đại diện Jardine Matheson Limited (Việt Nam), công ty mẹ của Jardine Cycle & Carriage Limited.
- Chủ tịch Hội đồng tín thác Saigon Children’s Charity CIO
- Thành viên HĐQT Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)(2/2017)
- Chủ tịch HĐTV Công ty TNHH MTV TM-ĐT Liên Á Châu (1/2014)

Ông NGUYỄN BÁ DƯƠNG

Thành viên HĐQT độc lập

Ông sinh năm 1959. Ông là thành viên HĐQT độc lập từ tháng 4/2017.

Trình độ chuyên môn

- Kiến trúc sư, Đại học Xây dựng Kiev, Ukraine.
- Ngoại ngữ, Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội.

Kinh nghiệm

- Ông là người mạnh mẽ, quyết đoán và có tầm nhìn rộng, đặc biệt luôn coi trọng chữ tín trong kinh doanh.
- Với kiến thức và thực tiễn tại trường Đại học Xây dựng Kiev, Ucraina (1984), ông trở về nước và có hơn 35 năm kinh nghiệm trong việc quản lý doanh nghiệp xây dựng. Ông là người sáng lập và điều hành Coteccons từ năm 2002. Tháng 7/2017, ông thôi giữ chức vụ Tổng Giám đốc để tập trung hơn vào vai trò Chủ tịch Hội đồng Quản trị Coteccons Group.
- Ông đã nhận bằng khen của Thủ tướng Chính phủ của Bộ xây dựng vì có nhiều thành tích trong việc thúc đẩy và phát triển ngành Xây dựng Việt Nam và góp phần thay đổi diện mạo Đất nước. Ông được vinh danh trong Top 50 Nhà lãnh đạo doanh nghiệp xuất sắc của Việt Nam do tạp chí Forbes bình chọn. Ông được Tạp chí Nhịp cầu Đầu tư bình chọn là một trong mười Nhà Lãnh đạo phát triển đội ngũ xuất sắc nhất Việt Nam.

Chức vụ tại tổ chức khác

- Chủ tịch HĐQT, CTCP Xây dựng Coteccons.

Bà ĐẶNG THỊ THU HÀ

Thành viên HĐQT không điều hành

Bà sinh năm 1973 và là thành viên HĐQT từ tháng 4/2017.

Trình độ chuyên môn

- Thạc sỹ quản trị kinh doanh (MBA), Viện quản trị kinh doanh.
- Cử nhân kinh tế Quản trị kinh doanh, Đại học kinh tế quốc dân.
- Cử nhân ngoại ngữ (Tiếng Anh), Đại học quốc gia Hà Nội.
- Chứng chỉ hành nghề Tư vấn tài chính doanh nghiệp, Trung tâm đào tạo Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

Kinh nghiệm

- Bà bắt đầu công tác trong HĐQT các công ty từ năm 2013. Bà hiện là thành viên HĐQT tại CTCP Thuốc ung thư Benovas.
- Bà đã công tác tại SCIC được 9 năm và làm việc tại các vị trí khác nhau thuộc Ban Quản lý vốn đầu tư. Bà hiện đang giữ chức Phó trưởng Ban Đầu tư 3.
- Trước đó, bà công tác hơn 8 năm trong lĩnh vực tư vấn tài chính và kế toán tuân thủ tại Công ty cổ phần Chứng khoán Tràng An (2007 - 2008) và Ngân hàng Mizuho Hà Nội (2000 - 2007).
- Bà đạt bằng khen của Bộ trưởng Bộ Tài chính năm 2015.

Chức vụ tại các tổ chức khác

- Thành viên HĐQT, CTCP Dược Hậu Giang.
- Thành viên HĐQT, CTCP Thuốc ung thư Benovas.
- Phó trưởng Ban Đầu tư 3, SCIC.

Ông ĐỖ LÊ HÙNG

Thành viên HĐQT độc lập

Ông sinh năm 1969 và là thành viên HĐQT độc lập từ tháng 4/2017

Trình độ chuyên môn

- Thạc sỹ Quản lý công và tốt nghiệp quản lý công, Trường hành chính quốc gia - Cộng hòa Pháp.
- Bằng Thanh tra kho bạc, Trường Kho bạc quốc gia - Cộng hòa Pháp.
- Cử nhân Tài chính, Kế toán, Trường Đại học Tài chính Kế toán Hà Nội.
- Chứng chỉ Quản lý tài chính công, Chứng chỉ Kế toán, Kiểm toán, Chứng chỉ Quản lý Tài chính công, Chứng chỉ Chương trình Ủy ban Kiểm toán chuyên sâu được cấp bởi các tổ chức ngoài nước.

Kinh nghiệm

- Ông là Thành viên HĐQT, Viện thành viên HĐQT Việt Nam (VIOD) từ tháng 4 năm 2018
- Ông có hơn 8 năm kinh nghiệm đảm nhiệm vị trí Giám đốc Kiểm toán và Kiểm soát Nội bộ tại Big C Việt Nam.
- Ông có gần 6 năm kinh nghiệm với vị trí Vụ phó Vụ Kế toán - Kho bạc Nhà nước.
- Trước đó, ông cũng có hơn 11 năm kinh nghiệm công tác tại Vụ Kế toán - Kho bạc Nhà nước ở cấp Chuyên viên, Chuyên viên chính.
- Ông có Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ và nhiều Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Tài chính từ năm 1997 đến 2006.

Chức vụ tại tổ chức khác

- Thành viên HĐQT, VIOD.

07



Ông LÊ THÀNH LIÊM

Thành viên HĐQT điều hành
Giám đốc Điều hành Tài chính, kiêm Kế toán trưởng

Ông sinh năm 1973 và là thành viên HĐQT từ tháng 4/2017.

Trình độ chuyên môn

- Thạc sĩ Tài chính và Thương mại Quốc tế, Đại học Leeds Metropolitan (Anh Quốc) (năm 2012).
- Cử nhân kinh tế, Đại học Tài chính Kế toán TP. HCM (năm 1994).

Kinh nghiệm

- Ông đảm nhiệm vị trí Giám đốc Điều hành Tài chính kiêm Kế toán trưởng từ năm 2015.
- Trước đó, ông đã có hơn 12 năm kinh nghiệm đảm nhận các vị trí quản lý tại phòng Tài chính - Kế toán tại Vinamilk như: Phó phòng Kế toán, Kế toán trưởng.
- Từ năm 1994 - 2003, ông trải qua nhiều vị trí khác nhau tại Phòng Tài chính - Kế toán, Công ty Vinamilk.

Chức vụ tại tổ chức khác

- Thành viên HĐQT, CTCP Đường Việt Nam.

08



Ông LEE MENG TAT

Thành viên HĐQT không điều hành

Ông sinh năm 1963. Ông là thành viên HĐQT không điều hành từ tháng 9/2016

Trình độ chuyên môn

- Thạc sĩ Quản trị kinh doanh (MBA), Đại học Hoàng Gia, Anh Quốc (1997).
- Kỹ sư cơ khí, Đại học Quốc gia Singapore (1988).
- Chứng chỉ Chương trình Quản lý nâng cao, Đại học Harvard (2005).
- Chứng chỉ Chương trình Giám đốc toàn cầu, INSEAD (2017).

Kinh nghiệm

- Ông có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý doanh nghiệp, quản lý kinh tế tại nhiều tổ chức tư nhân và cơ quan nhà nước.
- Từ năm 2015 đến nay, ông đảm nhiệm vị trí thành viên HĐQT của Fraser & Neave Holdings Berhad.
- Trong khoảng thời gian hơn 18 năm, từ năm 1997 đến năm 2015, ông đảm nhiệm nhiều vị trí quản lý cấp cao ở các công ty trong lĩnh vực Hàng tiêu dùng và Du lịch như Fraser & Neave, Heineken-APB (Trung Quốc), công ty TNHH Dịch vụ Quản trị, công ty TNHH nhà máy bia Châu Á - Thái Bình Dương, và Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Singapore.
- Từ năm 1994 đến năm 1996, ông giữ vị trí Phó Giám đốc, Phụ trách du lịch vùng thuộc Hội đồng du lịch Singapore.
- Trước đó, ông là trợ lý trưởng bộ phận Phát triển Kinh doanh quốc tế - Hội đồng phát triển kinh tế Singapore từ năm 1993 đến năm 1994.

Chức vụ tại các tổ chức khác

- Giám đốc Điều hành, ngành nước giải khát không cồn, Fraser & Neave Ltd.
- Thành viên HĐQT, Fraser & Neave Holdings Berhad.

09



Ông MICHAEL CHYE HIN FAH

Thành viên HĐQT không điều hành

Ông sinh năm 1959. Ông là thành viên HĐQT độc lập từ tháng 4/2017.

Trình độ chuyên môn

- Thạc sĩ kinh doanh (loại Xuất sắc) và Cử nhân kinh doanh (loại Xuất sắc) chuyên ngành Tài chính - Kế toán, Đại học Massey, New Zealand.
- Thành viên của Singapore Institute of Directors (SID) từ năm 1999.
- Thành viên của Institute of Singapore Chartered Accountant (SCA) từ năm 2003.
- Thành viên của Institute of Chartered Secretariats and Administrations (ACIS) từ năm 1990.

Kinh nghiệm

- Ông có hơn 15 năm kinh nghiệm tham gia vào HĐQT nhiều công ty khác nhau. Hiện ông là thành viên HĐQT dự khuyết của Fraser and Neave Ltd. và là thành viên HĐQT không điều hành tại các công ty trực thuộc tập đoàn ThaiBev.
- Ông có hơn 22 năm kinh nghiệm làm CEO các công ty tài chính và đầu tư. Ngoài ra, ông còn có kinh nghiệm làm việc ở nhiều quốc gia Châu Á.
- Trước đó, ông từng tham gia công tác giảng dạy, là giảng viên trẻ tại New Zealand.

Chức vụ tại các tổ chức khác

- Phó chủ tịch tại Thai Beverage Public Company.
- Thành viên Ủy ban Điều hành và Ủy ban Kiểm Soát Rủi Ro của Fraser and Neave Ltd.
- Thành viên HĐQT không điều hành tại các tổ chức: Marketing Magic Pte Ltd, DECCO 235, Heritas Capital Management Pte Ltd, IMC Pan Asia Alliance Corporation, Prudence Holdings Limited.

10



Ông NGUYỄN CHÍ THÀNH

Thành viên HĐQT không điều hành

Ông sinh năm 1972. Ông là thành viên HĐQT không điều hành của Vinamilk từ tháng 3/2018.

Trình độ chuyên môn

- Thạc sĩ Chính sách công, Học viện Quốc gia về nghiên cứu chính sách, Nhật Bản. (năm 2003).
- Cử nhân Kinh doanh thương mại, Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội (năm 1994).

Kinh nghiệm

- Từ 2015 đến nay, ông đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc tại SCIC.
- Trước đó, ông trải qua nhiều vị trí quản lý cấp cao khác nhau tại SCIC, Trưởng ban Quản lý Vốn đầu tư 3, Giám đốc Chi nhánh phía Nam (2013-2015); Trưởng ban Quản lý Rủi ro (2010-2013); Phó Trưởng ban, Trưởng ban Chiến lược (2006-2010).
- Trước khi gia nhập SCIC, ông có 9 năm công tác tại Vụ Quản lý ngoại hối, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chức vụ tại các tổ chức khác

- Chủ tịch HĐQT, CTCP Dược Hậu Giang.
- Thành viên HĐQT, Ngân hàng TMCP Quân Đội.

11

Ông MAI HOÀI ANH

Giám đốc Điều hành Kinh doanh Quốc tế

Ông sinh năm 1970. Ông gia nhập Vinamilk năm 1996 và được bổ nhiệm Giám đốc Điều hành Kinh doanh Quốc tế từ tháng 12/2018.

Trình độ chuyên môn

- Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh, Đại học Bolton, Anh Quốc (năm 2012).
- Cử nhân Kinh tế, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Kinh nghiệm

- Ông được bổ nhiệm làm Giám đốc Điều hành Kinh doanh Quốc tế từ tháng 12/2018.
- Từ năm 2012 đến tháng 12/2018, ông giữ vị trí Giám đốc Điều hành Kinh doanh. Bên cạnh đó, ông đảm nhiệm vị trí Giám đốc Điều hành Hoạt động hơn 2 năm với chức năng quản lý chung các lĩnh vực: Marketing, Kinh doanh, Chuỗi cung ứng, Sản xuất, Nghiên cứu và Phát triển.
- Suốt 9 năm công tác (2003 - 2012), ông nắm giữ nhiều vị trí quản lý tại phòng Xuất nhập khẩu Vinamilk như: Trưởng phòng Xuất nhập khẩu, Giám đốc Xuất nhập khẩu, phụ trách việc kinh doanh xuất khẩu và nhập khẩu nguyên vật liệu.
- Trước đó, trong khoảng thời gian từ năm 1996 đến năm 2003, ông trải qua các vị trí: Nhân viên xuất nhập khẩu, Phó phòng và phụ trách phòng Xuất nhập khẩu.

12

Ông TRỊNH QUỐC DŨNG

Giám đốc Điều hành Phát triển vùng nguyên liệu

Ông sinh năm 1962, gia nhập Vinamilk năm 2005.

Trình độ chuyên môn

- Kỹ sư Năng lượng và tự động hóa, Đại học Bách khoa Odessa, Liên Xô cũ (năm 1985).

Kinh nghiệm

- Từ năm 2014 đến nay, ông đảm nhiệm vị trí Giám đốc Điều hành Phát triển vùng nguyên liệu.
- Trong 10 năm tại Vinamilk (2005 - 2014), ông đảm nhiệm vị trí Giám đốc tại các nhà máy khác nhau của Vinamilk, như Nhà máy sữa Nghệ An, Nhà máy sữa Việt Nam.
- Trước khi gia nhập Vinamilk, ông làm Giám đốc Trung tâm tư vấn dịch vụ đầu tư công nghiệp Điện trong 6 năm (1998 - 2005).
- Từ năm 1987 đến năm 1998, từng công tác ở các vị trí khác nhau tại các doanh nghiệp và cơ quan Nhà nước, tiêu biểu: Ủy ban nhân dân thành phố Vinh, Sở Khoa học Công nghệ Môi trường Nghệ Tĩnh (nay là Nghệ An và Hà Tĩnh).

Chức vụ tại các tổ chức khác

- Giám đốc, Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam (1).
- Tổng Giám đốc, Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa (1).
- Thành viên HĐQT, Lao-Jagro Xiengkhouang Co, Ltd.

(1) Công ty con 100% vốn của Vinamilk.

13

Bà NGUYỄN THỊ THANH HOÀ

Giám đốc Điều hành Chuỗi Cung ứng

Bà sinh năm 1955 và gia nhập Vinamilk năm 1983.

Trình độ chuyên môn

- Kỹ sư chuyên ngành Công Nghệ Chế biến Sữa (1978), Đại học Công Nghệ Chế biến Thịt và Sữa Moscow (nay là trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Công Nghệ Sinh học Ứng dụng Moscow).

Kinh nghiệm

- Tại Vinamilk trong hơn 19 năm (1999 - nay), bà trải qua nhiều vị trí quản lý cấp cao tại Vinamilk như Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Điều hành Sản xuất và Phát triển sản phẩm và hiện nay là Giám đốc Điều hành Chuỗi Cung Ứng.
- Trước đó, trong thời gian từ năm 1983 đến năm 1999, bà công tác tại nhiều vị trí khác nhau như Kỹ sư Công Nghệ, Phó Giám đốc và trở thành Giám đốc Nhà máy sữa Trường Thọ kiêm Giám đốc Nhà máy sữa Hà Nội từ năm 1995.
- Trước khi gia nhập Vinamilk, bà từng là giảng viên tại Đại học Bách khoa, Thành phố Hồ Chí Minh trong gần 6 năm (1978 - 1983).

Chức vụ tại tổ chức khác

- Thành viên HĐQT, CTCP Đường Việt Nam.

14

Bà BÙI THỊ HƯƠNG

Giám đốc Điều hành Nhân sự - Hành chính & Đối ngoại

Bà sinh năm 1962 và gia nhập Vinamilk năm 2005.

Trình độ chuyên môn

- Cử nhân Nga Văn, chuyên ngành Phiên dịch, Đại học Ngoại ngữ Quốc gia Orion, Liên Xô cũ (năm 1985).
- Cử nhân Kinh tế - Quản trị Kinh doanh và Công đoàn, Đại học Công đoàn (năm 2000).

Kinh nghiệm

- Từ năm 2015, bà là Giám đốc Điều hành Nhân sự - Hành chính & Đối ngoại.
- Suốt gần 10 năm công tác (2005 - 2014), bà trải qua các vị trí: Quản lý hoạt động đối ngoại, Giám đốc đối ngoại tại Bộ phận Đối ngoại - Vinamilk.
- Trước khi gia nhập Vinamilk, bà đã có hơn 17 năm kinh nghiệm công tác tại Công ty Bóng đèn Điện Quang và đảm nhiệm các chức vụ: Phó Phòng kế hoạch vật tư, Trưởng Phòng tiêu thụ, Giám đốc Điều hành Kinh doanh, Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh, thành viên HĐQT.

15



Ông NGUYỄN QUỐC KHÁNH

Giám đốc Điều hành Nghiên cứu và Phát triển

Ông sinh năm 1964, và gia nhập Vinamilk năm 1988.

Trình độ chuyên môn

- Kỹ sư, chuyên ngành Kỹ thuật Hoá học và Thực phẩm, Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh (năm 1989).
- Cử nhân, chuyên ngành Quản trị kinh doanh, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (năm 1997).
- Cử nhân, chuyên ngành Ngữ văn Anh, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh (năm 2001).

Kinh nghiệm

- Từ năm 2015, ông là Giám đốc điều hành Nghiên cứu và Phát triển.
- Tại Vinamilk trong hơn 9 năm (2009 - nay), ông đảm nhiệm các vị trí quản lý cấp cao tại Vinamilk như Giám đốc Điều hành Chuỗi cung ứng, Giám đốc Điều hành Sản xuất và Nghiên cứu & Phát triển, và Giám đốc Điều hành Nghiên cứu & Phát triển.
- Trước đây, gần 22 năm công tác (1988 - 2009), ông trải qua nhiều vị trí thuộc các bộ phận khác nhau tại các Nhà máy Vinamilk như Nhà máy sữa Thống Nhất, Cần Thơ,... và trở thành Giám đốc - Nhà máy sữa Cần Thơ năm 2004.

Chức vụ tại tổ chức khác

- Thành viên HĐQT, CTCP Chế biến Dừa Á Châu (ACP).
- Thành viên HĐQT, Driftwood Dairy Holding Corporation.

16



Ông PHAN MINH TIÊN

Giám đốc Điều hành Marketing kiêm Điều hành Khối Kinh doanh Nội Địa

Ông sinh năm 1970 và gia nhập Vinamilk năm 2014.

Trình độ chuyên môn

Cử nhân, Học viện Quản lý Moscow, Nga.

Kinh nghiệm

- Từ tháng 12/2018, ông được ủy quyền kiêm điều hành Khối Kinh doanh Nội Địa.
- Từ tháng 5/2014 đến nay, ông là Giám đốc điều hành Marketing, Vinamilk.
- Trước khi gia nhập Vinamilk, ông có hơn 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Marketing, xây dựng các thương hiệu hàng đầu và nắm giữ các vị trí quản lý cấp cao tại các công ty đa quốc gia:
 - + Giám đốc Marketing - Samsung Việt Nam (2013 - 2014).
 - + Phó Tổng Giám đốc phụ trách ngành Thực phẩm - Unilever Việt Nam (2008- 2013).
 - + Trước đó ông trải qua nhiều vị trí quản lý Marketing và Kinh Doanh tại Unilever Việt Nam (1996 - 2008).

Chức vụ tại tổ chức khác

- Thành viên HĐQT, CTCP Dược Hậu Giang.

17



Ông TRẦN MINH VĂN

Giám đốc Điều hành Sản xuất

Ông sinh năm 1960 và gia nhập Vinamilk năm 1981.

Trình độ chuyên môn

- Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh, Đại học Bách khoa Hà Nội (năm 2004).
- Cử nhân, chuyên ngành Luật thương mại, Đại học Luật Hà Nội (năm 2001).
- Cử nhân Quản trị Kinh doanh, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (năm 1994).
- Kỹ sư Cơ khí, Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh (năm 1981).

Kinh nghiệm

- Từ tháng 12/2015 đến nay, ông là Giám đốc Điều hành Sản xuất.
- Gần 10 năm công tác (2006 - 2015), ông đảm nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc phụ trách dự án, Giám đốc Điều hành Dự án.
- Suốt 25 năm công tác (1981 - 2006), ông trải qua nhiều vị trí khác nhau tại các nhà máy Vinamilk và trở thành Giám đốc - Nhà máy sữa Thống Nhất năm 1994.



Ban thư ký



18

Ông TRẦN CHÍ SƠN

Thư ký Công ty
Trưởng Bộ phận Tài chính

Ông sinh năm 1975. Ông gia nhập Vinamilk năm 2005 và đảm nhiệm vị trí Thư ký Công ty từ tháng 4/2017 đến nay.

Trình độ chuyên môn

- Cử nhân, chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán, Đại học Tài chính Kế toán Tp. HCM (năm 1998).
- Chứng chỉ kế toán công chứng Anh Quốc (ACCA), Hiệp hội kế toán công chứng Anh Quốc.
- Cử nhân, chuyên ngành Anh Ngữ, Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Chứng chỉ quốc tế về Quan hệ cổ đông (ICIR), Hiệp hội Quan hệ cổ đông Anh Quốc và Singapore.
- Chứng chỉ Quản trị Công ty.

Kinh nghiệm

- Từ tháng 6/2016 đến nay, ông đảm nhiệm vị trí Trưởng Bộ phận Tài chính. Ngoài ra, ông đã và đang phụ trách công tác quan hệ nhà đầu tư của Vinamilk từ hơn 10 năm nay.
- Hơn 11 năm công tác (2005 - 2016) tại Vinamilk, ông đã trải qua nhiều vị trí khác nhau như Giám đốc Kiểm soát Nội bộ, Giám đốc Đầu tư, Trưởng ban Quan hệ nhà đầu tư (IR).
- Trước khi gia nhập Vinamilk, ông đã làm việc và có kinh nghiệm như chuyên viên phân tích tài chính - Công ty TNHH Bia San Miguel Việt Nam; Trưởng nhóm kiểm toán - Công ty TNHH KPMG Việt Nam, Kế toán trưởng - Công ty TNHH URC Việt Nam và Công ty TNHH Ô Tô Ngôi Sao Việt Nam.

Chức vụ tại các tổ chức khác

- Thành viên HĐQT, Lao-Jagro Development Xiengkhuang Co, Ltd.

19

Bà LÊ QUANG THANH TRÚC

Thư ký Công ty
Giám đốc Quản lý chi nhánh nước ngoài

Bà sinh năm 1975. Bà gia nhập Vinamilk vào năm 2005 và đảm nhiệm vị trí Thư ký Công ty từ năm 2005 đến nay.

Trình độ chuyên môn

- Thạc sĩ Kinh tế Phát triển, chương trình hợp tác giữa The International Institute of Social Studies, The Hague, Hà Lan và Đại học Kinh tế Tp. HCM (năm 2000).
- Cử nhân Ngữ văn Anh, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (năm 1999).
- Cử nhân chuyên ngành Ngoại thương, Đại học Kinh tế Tp. HCM (năm 1998).
- Chứng chỉ Quản trị Công ty.

Kinh nghiệm

- Từ tháng 8/2015 đến nay, bà đảm nhiệm vị trí Giám đốc Quản lý chi nhánh nước ngoài
- Trước đó, từ 2005 đến 2015, bà trải qua nhiều vị trí khác nhau tại Khối Tài chính như Chuyên viên phân tích tài chính, Trưởng ban Quan hệ nhà đầu tư (IR), Trưởng ban Đầu tư Tài chính, Giám đốc Đầu tư, Vinamilk.
- Trước khi gia nhập Vinamilk, bà từng nắm giữ các vị trí: Giám đốc Dự án, và sau đó là Giám đốc - Công ty Cổ phần Đầu tư I.C; Phó phòng tư vấn - Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI).

Chức vụ tại các tổ chức khác

- Thành viên HĐQT, Driftwood Dairy Holding Coporation.
- Thành viên HĐQT, Vinamilk Europe Spótkka z Ograniczona Odpowiedzialnoscia.
- Chủ tịch, Công ty TNHH Angkor Milk.
- Thành viên HĐQT, CTCP APIS.
- Thành viên HĐQT, CTCP Đường Việt Nam.

20

Ông NGUYỄN TRUNG

Thư ký Công ty
Giám đốc Cung ứng điều vận

Ông sinh năm 1973. Ông gia nhập Vinamilk năm 1994 và đảm nhiệm vị trí Thư ký Công ty từ năm 2012 đến nay.

Trình độ chuyên môn

- Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh (Executive MBA), Trường Université du Québec à Montréal (năm 2014).
- Cử nhân, chuyên ngành Kế toán, Đại học Tài chính Kế toán TP. HCM (năm 1994).
- Chứng chỉ Phát triển bền vững, Viện Thụy Điển (năm 2016).
- Chứng chỉ Quản trị Công ty.

Kinh nghiệm

- Từ tháng 7/2017 đến nay, ông đảm nhiệm vị trí Giám đốc Cung ứng Điều vận.
- Từ tháng 7/2014 đến 6/2017, ông đảm nhiệm vị trí Giám đốc Hoạch định Chiến lược.
- Ông có hơn 7 năm công tác (2007 - 2014) trong vai trò Giám đốc Kiểm soát nội bộ và Quản lý rủi ro, kiêm phụ trách bộ phận Pháp lý. Ngoài ra, khi đảm nhiệm vị trí này, ông đã chủ trì soạn lập Bộ Quy tắc ứng xử cho toàn Công ty.
- Ông đảm nhiệm vai trò đại diện cho Vinamilk tại Hiệp hội Quản trị Công ty Châu Á (ACGA). Ông cũng từng tham gia Khóa Đào tạo về nghiệp vụ Thư ký Công ty do International Finance Corporation (IFC) tổ chức.
- Trước đó, ông có hơn 14 năm kinh nghiệm tại Phòng Tài chính - Kế toán, Vinamilk với các vị trí: Kế toán tài sản - vật tư - xây dựng cơ bản, Kế toán tổng hợp - chuẩn bị báo cáo tài chính.

Phòng kiểm toán nội bộ



21

Bà TẠ HẠNH LIÊN

Giám đốc Kiểm toán nội bộ

Bà sinh năm 1980. Bà gia nhập Vinamilk năm 2007.

Trình độ chuyên môn

- Cử nhân kinh tế, chuyên ngành Kế toán kiểm toán, Đại học Kinh tế Tp. HCM

Kinh nghiệm

- Bà có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kiểm toán, tài chính và hoạch định ngân sách.
- Bà đảm nhiệm vị trí Giám đốc kiểm toán nội bộ từ tháng 11/2011 sau khi hoàn thành công tác điều phối viên cho dự án "Xây dựng chức năng Kiểm toán nội bộ" và được chuyển giao các phương pháp, kỹ thuật Kiểm toán nội bộ theo chuẩn mực quốc tế từ Công ty TNHH KPMG Việt Nam
- Từ năm 2006 đến năm 2010, bà công tác tại Khối tài chính và đảm nhận các vị trí khác nhau, tiêu biểu là Trưởng ban Hoạch định và kiểm soát ngân sách, giám sát Phân tích tài chính.
- Trước khi gia nhập Vinamilk, bà từng là trợ lý kiểm toán, trưởng nhóm kiểm toán tại Công ty TNHH KPMG Việt Nam từ năm 2002 đến 2005.



Báo cáo hoạt động 2018

3.1 Báo cáo của Hội đồng Quản trị

67

3.2 Báo cáo của Ban Điều hành

75

Báo cáo của Hội đồng quản trị

Tổng quan ngành sữa 2018

Tình hình kinh tế thế giới năm 2018 nhiều biến động và thử thách

Năm 2018, tình hình kinh tế thế giới nói chung bị ảnh hưởng từ cuộc chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc nổ ra vào tháng 4. Các chính sách trừng phạt về thuế quan mà cả hai bên đưa ra trong nhiều tháng trong năm 2018 đã làm không ít nhà đầu tư lo ngại về sự bất ổn trong thương mại cũng như quan ngại về việc kim hãm triển vọng phát triển kinh tế. Chỉ số niềm tin trong kinh doanh cũng như các khía cạnh khác của nền kinh tế cũng bị ảnh hưởng trong ngắn và trung hạn.



Bên cạnh đó, vấn đề về Brexit đang diễn ra giữa Anh và Châu Âu cũng tạo thêm áp lực và lo sợ về việc các bất ổn đang diễn ra có xu hướng trở nên căng thẳng hơn tại những nền kinh tế phát triển, vốn đang là động lực chính về tăng trưởng kinh tế.

Báo cáo Triển vọng kinh tế thế giới 2018 của Quỹ tiền tệ quốc tế ("IMF") đã điều chỉnh mức tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2018 và 2019 xuống 3,7%, thấp hơn 0,2% so với mức được dự báo vào tháng 4 năm 2018. Về khối kinh tế mới nổi và đang phát triển cũng vì vậy không tránh khỏi bị ảnh hưởng.

Tăng trưởng ngành hàng FMCG giảm nhiệt trong năm

Ảnh hưởng chung từ các biến động về mọi mặt của kinh tế thế giới, cộng hưởng cùng sự chuyển dịch và thay đổi trong thói quen tiêu dùng, ngành hàng FMCG trong năm 2018 không tăng trưởng như kỳ vọng.



Báo cáo của Kantar Worldpanel về tình hình ngành FMCG tại châu Á cho thấy ba quý đầu năm 2018 tăng trưởng ở mức trung bình 0,5 - 5%. Trong đó, tăng trưởng đến từ ngành sữa không mấy khả quan, 6/10 nước đánh giá của Kantar ghi nhận mức tăng trưởng âm dưới 0,5%.

Kinh tế Việt Nam nhìn chung vẫn ổn định trong năm 2018, GDP đạt 7,1% với các chỉ số kinh tế tích cực. Mức tiêu thụ sữa bình quân đầu người của Việt Nam vẫn còn thấp so với các nước trong khu vực. Đồng thời, các yếu tố về nhân khẩu học như dân số đông với tốc độ gia tăng dân số lớn, cơ cấu dân số trẻ cùng thu nhập tầng lớp trung lưu ngày càng gia tăng vẫn tiếp tục duy trì.



Tuy vậy, tăng trưởng ngành sữa cho thấy một mặt không mấy khả quan. Từ quý 4/2017, ngành sữa đều ghi nhận mức tăng trưởng âm, và kể từ quý 4/2018 mới có dấu hiệu chuyển biến tích cực đáng kể. Ngành sữa tăng trưởng giảm tốc trong năm 2018 đến từ nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan; các nguyên nhân chính ảnh hưởng trọng yếu bao gồm:

- Sự thay đổi trong xu hướng tiêu dùng, cụ thể sữa động vật và sữa bò đang có xu hướng giảm sút tại Việt Nam do người tiêu dùng có nhiều lựa chọn thay thế như sữa thực vật hay các loại đồ uống dinh dưỡng khác. Đặc biệt ở các thành phố lớn, người tiêu dùng đang chuyển dịch sang tiêu dùng các sản phẩm có hàm lượng dinh dưỡng cao hơn, tiêu biểu là dòng sản phẩm sữa cao cấp đạt chuẩn organic châu Âu với, đây cũng là xu hướng tiêu dùng hiện tại ở các nước phát triển như Mỹ, EU.

- Hệ thống phân phối bị ảnh hưởng từ việc nhà phân phối si đi tìm cơ hội đầu tư khác từ thị trường bất động sản, chứng khoán, vàng trong các tháng đầu năm 2018.

Từ các yếu tố không thuận lợi diễn ra trong năm 2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Vinamilk cũng bị ảnh hưởng đáng kể.

Kết quả hoạt động năm 2018, một năm với rất nhiều hoạt động của HĐQT.



Về chiến lược phát triển

HDQT theo đuổi định hướng chiến lược 5 năm 2017-2021 và có những điều chỉnh kịp thời. HDQT đã xem xét và phê duyệt một số quyết định: Mở rộng thị trường xuất khẩu có trọng tâm; phát triển sản phẩm phân khúc cao cấp; hoàn tất hệ thống nhà máy sản xuất và hệ thống trang trại cho giai đoạn mới; thực hiện các thương vụ M&A và tăng vốn sở hữu ở các công ty con nhằm tăng sức mạnh của chuỗi giá trị.

Về cổ tức

Tổng cổ tức bằng tiền mặt đã chi trả cho cổ đông trong năm 2018 là 5.000 đồng/ cổ phiếu. Trong đó, 3.000 đồng/ cổ phiếu là cổ tức của năm tài chính 2017 và tạm ứng cổ tức đợt 1 của năm tài chính 2018 là 2.000 đồng/ cổ phiếu. Ngoài ra, Vinamilk đã chi tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2018 là 1.000 đồng/ cổ phiếu trong tháng 2 năm 2019.

Cổ tức còn lại của năm tài chính 2018 sẽ được trình ĐHCĐ thông qua vào ngày 19/04/2019. Như vậy, tỷ lệ trả cổ tức năm 2017 tính trên lợi nhuận sau thuế hợp nhất phân phối cho chủ sở hữu là 70%.

Đánh giá kết quả hoạt động của HĐQT, các Tiểu ban

Năm 2018, HĐQT triển khai các hoạt động theo đúng quy định của Quy chế nội bộ về quản trị doanh nghiệp. Theo đó, HĐQT đã ghi nhận đóng góp và phát huy tính hiệu quả làm việc của HĐQT và các tiểu ban nói chung và của từng thành viên HĐQT nói riêng.

Về sản xuất kinh doanh

- Về doanh số: thực hiện 52.629 tỷ đồng, tăng 2,9% so với năm 2017.

- Về lợi nhuận sau thuế: thực hiện 10.206 tỷ đồng, giảm 0,7% so với 2017.

- Về thị phần: Tổng thị phần tăng thêm 0,9%. Vinamilk tiếp tục khẳng định và vững chắc dẫn đầu vị thế dẫn đầu.

Quản trị & Phát triển bền vững

Năm 2018, HĐQT tiếp tục đưa ra những định hướng về nâng cao quản trị doanh nghiệp và thực thi các chương trình hành động theo chính sách về phát triển bền vững. Các hoạt động này đã dẫn các kết quả đáng tự hào: Là 1 trong 5 doanh nghiệp hàng đầu về quản trị doanh nghiệp, Hạng 2 về Báo cáo phát triển bền vững được kiểm toán (chi tiết xem phần Báo cáo Phát triển Bền vững).



Hoạt động của các Tiểu ban:

- Trong năm 2018, tất cả 4 tiểu ban trực thuộc HĐQT là Tiểu ban Kiểm toán, Tiểu ban Chiến lược, Tiểu ban Nhân sự, Tiểu ban Lương thưởng đã tuân thủ thực hiện Quy chế nội bộ về quản trị công ty được ĐHCĐ thông qua.

- Tiểu ban Chiến lược đã thực hiện việc soát xét các mục tiêu chiến lược 5 năm, xem xét và đánh giá tình hình thực hiện các dự án chiến lược trong sự liên hệ với các thay đổi của thị trường. Tiểu ban chiến lược cũng có những soát xét quan trọng đối với chính sách cổ tức và cơ chế đánh giá dự án chiến lược.

- Tiểu ban Kiểm toán với kế hoạch công việc định kỳ hàng quý với các bên liên quan đã thực hiện việc soát xét báo cáo tài chính, giám sát hoạt động của Kiểm toán độc lập, hoàn thiện hệ thống kiểm soát và hiệu quả hoạt động của Kiểm toán nội bộ. Bên cạnh đó, tiểu ban cũng tái soát xét và đánh giá danh mục rủi ro, hoàn thiện cơ chế hoạt động của ủy ban tuân thủ.

- Tiểu ban Nhân sự đã hoàn thành việc xác định yêu cầu về ứng viên thành viên HĐQT độc lập, chú trọng các cơ hội nâng cao quản trị công ty thông qua việc tham gia VIOD, giám sát chương trình hoạch định kế thừa. Tiểu ban cũng chú trọng kế hoạch các thành viên HĐQT tham gia khóa đào tạo nâng cao thành viên HĐQT do VIOD tổ chức.

- Tiểu ban Lương thưởng thực hiện soát xét gói thù lao HĐQT, nghiên cứu chế độ đãi ngộ và đánh giá TGD và Cán bộ quản lý cấp cao.

Đánh giá hoạt động:

Cuộc họp đánh giá về kết quả hoạt động của HĐQT được tổ chức vào cuộc họp cuối cùng của HĐQT trong năm (21/01/2019) với thành phần tham gia: tất cả các thành viên HĐQT và sự hỗ trợ của Ban Thư ký – Phụ trách quản trị Công ty.

Tiêu chí đánh giá: 8 hành vi và hiệu quả hoạt động theo quy định của Quy chế nội bộ về quản trị doanh nghiệp.

Hình thức đánh giá: Sử dụng bảng câu hỏi với thang điểm đánh giá 5 mức độ. Các tiêu chí đánh giá có bổ sung 04 khía cạnh theo thực hành của IFC như sau: (1) Khả năng tự lãnh đạo và kết quả hoạt động; (2) Sự kết hợp kiến thức, kinh nghiệm, đặc tính đa dạng của các thành viên trong HĐQT; (3) Sự năng động; và (4) Quy trình hoạt động.

Kết quả:

Trong năm 2018, HĐQT đã hoạt động phù hợp với quy định của pháp luật, điều lệ và đem lại hiệu quả cho Công ty. Các nội dung thuộc thẩm quyền HĐQT về quản trị, giám sát chiến lược, quản trị rủi ro, nhân sự và lương thưởng đã được thực thi mang tính chuyên nghiệp.

Hầu hết các tiểu ban được đánh giá là hoạt động xuất sắc. Các ý kiến đề xuất nâng cao hiệu quả được ghi nhận và triển khai trong năm 2019. Về phương diện cá nhân, tất cả các thành viên HĐQT được đánh giá tốt, chủ động và tích cực trong việc thực thi trách nhiệm bổ phận của mình, và có đóng góp thiết thực, hiệu quả.

Giám sát và đánh giá Tổng Giám đốc và Ban Điều hành

Căn cứ Điều lệ Công ty và Quy chế Quản trị Công ty, Hội đồng Quản trị đã thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc (“TGD”) và các thành viên Ban Điều hành trong việc điều hành sản xuất kinh doanh và triển khai các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT trong năm 2018 như sau:

Phương thức giám sát

- HĐQT thực hiện việc giám sát định kỳ và thường xuyên đối với Tổng Giám đốc và các Giám đốc Điều hành thông qua các báo cáo tại các cuộc họp HĐQT định kỳ, các cuộc họp bổ sung, và thông qua thư điện tử và điện thoại về tình hình triển khai thực hiện chiến lược, mục tiêu, nội dung, kế hoạch kinh doanh đã được ĐHĐCĐ phê chuẩn và việc triển khai các nghị quyết của HĐQT.

- Ngoài ra, Tiểu ban Kiểm toán đã thực hiện việc giám sát các khía cạnh: Tình hình tài chính, Tính tuân thủ, quản lý rủi ro thông qua cơ chế làm việc với Kiểm toán độc lập, Kiểm toán Nội bộ, Kiểm soát Nội bộ và Quản lý Rủi ro, và các khối phòng chức năng.

- HĐQT đã thảo luận và thông qua các quyết định bằng nghị quyết sau mỗi kỳ họp về: các thay đổi, dự báo và kế hoạch của quý tiếp theo và các vấn đề khác có liên quan nhằm Tổng Giám đốc và Ban Điều hành có cơ sở triển khai.



Hoạt động đánh giá của HĐQT đối với Tổng Giám đốc và các Giám đốc Điều hành

Thực hiện theo Quy chế quản trị công ty, HĐQT thực hiện việc đánh giá Tổng Giám đốc và các Giám đốc Điều hành dựa trên các tiêu chí sau:

- Thực hiện mục tiêu hoạt động sản xuất kinh doanh
- Bổn phận chung của Cán bộ quản lý cấp cao
- Năng lực và kỹ năng của Cán bộ quản lý cấp cao

A. Thực hiện mục tiêu hoạt động sản xuất kinh doanh

Tiêu chí này được đánh giá qua kết quả việc thực hiện (i) các mục tiêu chung của Công ty và (ii) mục tiêu chất lượng của khối, phòng phụ trách của từng Giám đốc Điều hành theo mô hình thẻ điểm cân bằng (BSC) với 4 mục tiêu tài chính, khách hàng, quy trình và học hỏi phát triển. Tỷ trọng của từng loại mục tiêu sẽ khác nhau giữa các vị trí tùy theo vai trò nhiệm vụ của từng cá nhân trong chuỗi giá trị.

C. Năng lực và kỹ năng của cán bộ quản lý cấp cao

Việc đánh giá năng lực và kỹ năng được thực hiện dựa trên bộ năng lực lãnh đạo được phát triển riêng cho Vinamilk (12 năng lực). Các tiêu chí đánh giá của mỗi khía cạnh được chọn lọc từ kết quả đánh giá của lần gần nhất. Kết quả đánh giá sát phong cách lãnh đạo và môi trường làm việc cũng là 1 phần của việc đánh giá này.

B. Bổn phận chung của cán bộ quản lý cấp cao

Việc đánh giá bổn phận chung gồm 2 giai đoạn: cá nhân tự đánh giá và quản lý cấp trên trực tiếp đánh giá. Các tiêu chí bổn phận chung bao gồm:

- Trách nhiệm “Cẩn trọng”
- Trách nhiệm “Trung thực và tránh xung đột lợi ích”
- Trách nhiệm “Bảo mật thông tin”
- Bổn phận “Chăm lo và trung thành”

Kết quả:

Theo đánh giá của HĐQT, Tổng Giám đốc và Ban Điều hành đã có sự nỗ lực lớn và thực hiện khá tốt nhiệm vụ được giao trong năm 2018 bao gồm tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành, điều lệ và quy chế hoạt động của Công ty, cải tiến và kiện toàn hệ thống tổ chức, kiểm soát, và quản lý.



Báo cáo của Tiểu ban Kiểm toán

Tất cả các thành viên đều có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện các nhiệm vụ được giao và được quy định cụ thể trong Điều lệ Công ty cũng như Quy chế hoạt động của Tiểu ban Kiểm toán.



Ông **ĐỖ LÊ HÙNG**
Trưởng Tiểu ban

Tiểu ban Kiểm toán trực thuộc HĐQT Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk) gồm có 4 thành viên, trong đó:

• Ông **Đỗ Lê Hùng**
Trưởng Tiểu ban

• Ông **Michael Chye Hin Fah**
Thành viên

• Bà **Đặng Thị Thu Hà**
Thành viên

• Ông **Lê Thành Liêm**
Thành viên

Trong năm 2018, Tiểu ban Kiểm toán đã tổ chức 5 cuộc họp với sự tham gia đầy đủ của cả 4 thành viên. Ngoài ra còn có nhiều cuộc họp khác theo các chủ đề riêng biệt với sự tham gia của các thành viên có liên quan. Sau mỗi cuộc họp cũng như kết thúc năm tài chính 2018, Tiểu ban Kiểm toán đã thực hiện tổng hợp và báo cáo kết quả hoạt động lên HĐQT.

Năm 2018 đã có sự cải tiến trong phương pháp làm việc, theo đó Tiểu ban thực hiện vai trò giám sát cả trước, trong và sau mỗi kỳ báo cáo quý, kỳ giám sát quý. Đây là một quá trình giám sát liên tục, chú trọng vào việc cải thiện hệ thống kiểm soát nội bộ, phòng ngừa rủi ro trên tất cả các lĩnh vực hoạt động thuộc phạm vi giám sát.

Có thể tóm tắt kết quả hoạt động giám sát của Tiểu ban Kiểm toán trên các lĩnh vực sau:

1. Giám sát báo cáo tài chính

Tiểu ban Kiểm toán đã thực hiện giám sát báo cáo tài chính quý, bán niên, năm trước khi Ban Điều hành trình HĐQT, ĐHCĐ hoặc công bố ra bên ngoài theo quy định của pháp luật. Kết quả giám sát cho thấy:

- Báo cáo tài chính quý, bán niên và năm được lập và công bố phù hợp với chuẩn mực kế toán và các quy định của pháp luật hiện hành.
- Mặc dù không bắt buộc theo yêu cầu pháp luật nhưng báo cáo tài chính quý 1 và quý 3 năm 2018 đã được Kiểm toán độc lập soát xét, nâng cao độ tin cậy của báo cáo trước khi công bố.
- Trong năm không có thay đổi nào của chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán, chính sách thuế có tác động trọng yếu tới tình hình tài chính và báo cáo tài chính đã công bố.

- Không phát hiện sai sót trọng yếu hoặc bất hợp lý liên quan đến các ước tính kế toán (ví dụ các khoản dự phòng, xác định lợi thế thương mại...)
- Không có ghi nhận bất thường đối với giao dịch các bên liên quan.
- Một số ý kiến của Kiểm toán độc lập trong Thư quản lý nhằm nâng cao kiểm soát nội bộ đã được Tiểu ban xem xét, đánh giá và cho rằng không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và công bố báo cáo tài chính, đồng thời thống nhất biện pháp cải thiện với Ban điều hành và các bên liên quan.

2. Giám sát hệ thống Quản lý rủi ro và Kiểm soát nội bộ:

Tiểu ban Kiểm toán giám sát hệ thống kiểm soát nội bộ và hệ thống quản lý rủi ro thông qua báo cáo và các cuộc tiếp xúc, phỏng vấn trực tiếp với Kiểm toán nội bộ, Kiểm toán độc lập, Phòng KSNB & QLRR. Kết quả giám sát cho thấy:

- Công ty hiện đang duy trì một khuôn khổ quản lý rủi ro và kiểm soát nội bộ hoạt động hữu hiệu.
- Chính sách quản lý rủi ro đã được cập nhật, được Tiểu ban xem xét và HĐQT phê duyệt.
- Qua giám sát, danh mục rủi ro nói chung và rủi ro trọng yếu nói riêng trong năm không có biến động đáng lưu ý.
- Mức độ rủi ro tiềm tàng và mức độ rủi ro hiện hữu theo danh mục được giám sát và đánh giá định kỳ.
- Các biện pháp quản lý rủi ro được áp dụng kịp thời đảm bảo phù hợp và nhất quán với Chính sách quản lý rủi ro của Công ty.
- Hoạt động quản lý rủi ro không chỉ thực hiện ở các khối, phòng ban và đơn vị trực thuộc Công ty mẹ mà nay đã được triển khai mở rộng đến các công ty con và các nhóm dự án (đầu tư xây dựng, M&A...).
- Cán bộ và nhân viên Công ty có ý thức và có trách nhiệm đối với vấn đề kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro, nhất là thông qua việc phát hành và truyền thông Bản tin về quản lý rủi ro định kỳ đồng thời triển khai hệ thống tự đánh giá kiểm soát nội bộ ở hầu hết các khối và đơn vị trực thuộc.
- Năm vừa qua, Công ty cũng đã tiến hành đánh giá nội bộ việc thực hiện hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 tại tất cả các khối, phòng ban chức năng. Kết quả đánh giá cho thấy Công ty đã và đang thực hiện tốt tiêu chuẩn này, đảm bảo tốt chất lượng trong quản lý sản xuất, kinh doanh.
- Các quy trình nghiệp vụ được ban hành, cập nhật, hướng dẫn thực hiện và quản lý bởi bộ phận chuyên trách. Kết quả kiểm toán nội bộ cho thấy việc tuân thủ các quy trình hiện hành được thực hiện rất tốt và có xu hướng tích cực hơn so với năm trước.

3. Giám sát hoạt động Kiểm toán nội bộ

Kiểm toán nội bộ trực thuộc về mặt chức năng và chịu sự giám sát độc lập của Tiểu ban Kiểm toán thông qua phê duyệt và giám sát việc thực hiện kế hoạch kiểm toán năm, xem xét điều lệ hoạt động và phương pháp kiểm toán nội bộ. Chức năng kiểm toán nội bộ đang hoạt động hiệu quả, đóng góp đáng kể vào việc cải thiện hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro. Một số điểm tích cực có thể thấy là:

- Chức năng kiểm toán nội bộ đã hoạt động hữu hiệu và tiệm cận với phương pháp kiểm toán nội bộ theo những thực tiễn tốt nhất và chuẩn mực của quốc tế, đồng thời phù hợp với Hướng dẫn phương pháp kiểm toán nội bộ của Bộ Tài chính ban hành.
- Việc phối hợp giữa TGD và Tiểu ban Kiểm toán trong quản lý chức năng kiểm toán nội bộ giúp kiểm toán nội bộ phát huy tốt vai trò của mình không chỉ ở yêu cầu đảm bảo tuân thủ mà còn hỗ trợ các đơn vị trong kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro cả trước, trong và sau khi nghiệp vụ phát sinh.
- Ưu tiên chuyển từ kiểm toán tuân thủ sang hỗ trợ, tư vấn các đơn vị trong quản lý rủi ro và kiểm soát nội bộ đã mang lại kết quả tích cực và tiếp tục được duy trì.
- Kế hoạch kiểm toán nội bộ 2018 đã được hoàn thành trong phạm vi nguồn lực và thời hạn dự kiến.
- Kết quả kiểm toán nội bộ cho thấy việc tuân thủ quy trình ở các đơn vị được kiểm toán được thực hiện tốt và có chiều hướng tích cực hơn năm trước.
- Các khuyến nghị của kiểm toán nội bộ được các đơn vị liên quan tiếp thu và triển khai nghiêm túc, kịp thời thông qua các kế hoạch thực hiện cụ thể, được kiểm toán nội bộ theo dõi.
- Tiểu ban Kiểm toán đã tiến hành đánh giá toàn diện chức năng kiểm toán nội bộ trong năm 2018. Kết quả đánh giá cho thấy kiểm toán nội bộ đã hoàn thành tốt nhiệm vụ và kế hoạch kiểm toán được giao. Các phát hiện và khuyến nghị của kiểm toán nội bộ đã giúp các đơn vị, khối, phòng ban, nhà máy, trang trại... được kiểm toán không chỉ nâng cao ý thức trách nhiệm tuân thủ quy trình nghiệp vụ mà còn giúp cải tiến quy trình quản lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, cải thiện hiệu quả hoạt động của Công ty.

4. Giám sát Tuân thủ và Phòng chống gian lận

- Tiểu ban Kiểm toán thực hiện giám sát tính hiệu quả các hoạt động, biện pháp phòng chống gian lận, các vi phạm nội quy, điều lệ công ty, đạo đức nghề nghiệp hoặc vi phạm pháp luật.
- Hiện nay Công ty đã thiết lập bộ máy để chỉ đạo và triển khai thực hiện các biện pháp phòng chống gian lận.
- Công ty đã ban hành Quy chế phòng chống gian lận, tham nhũng và Quy trình tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo đồng thời giao Bộ phận chuyên trách quản lý công việc này.
- Trong năm 2018, Công ty cũng đã tổ chức được nhiều khóa truyền thông đến cán bộ, nhân viên nhằm nâng cao nhận thức trong việc phòng ngừa gian lận, răn đe vi phạm. Đáng lưu ý là một số hoạt động tuyên truyền đã được mở rộng đến cả các đối tác là nhà cung cấp, khách hàng của Công ty.

5. Giám sát dịch vụ Kiểm toán độc lập

- Tiểu ban Kiểm toán đánh giá đề xuất kế hoạch và việc thực hiện kế hoạch kiểm toán 2018 của công ty kiểm toán độc lập là phù hợp với yêu cầu của Công ty về phạm vi, đối tượng, phương pháp, thời gian cũng như các yêu cầu đảm bảo chất lượng, tính độc lập, không xung đột lợi ích của kiểm toán độc lập.
- Đối với việc thực hiện kế hoạch kiểm toán 2018, Công ty kiểm toán KPMG đã hoàn thành tốt nhiệm vụ, đáp ứng kỳ vọng của Tiểu ban Kiểm toán, đảm bảo độ tin cậy và trung thực của báo cáo tài chính mà Công ty đã cung cấp cho cổ đông và các bên có liên quan
- Việc lựa chọn Kiểm toán độc lập cho năm tài chính 2019, HĐQT (Tiểu ban Kiểm toán) sẽ đề xuất để trình Đại hội Cổ đông biểu quyết lựa chọn.

Trưởng Tiểu ban Kiểm toán

Đỗ Lê Hùng

Báo cáo của Ban Điều hành



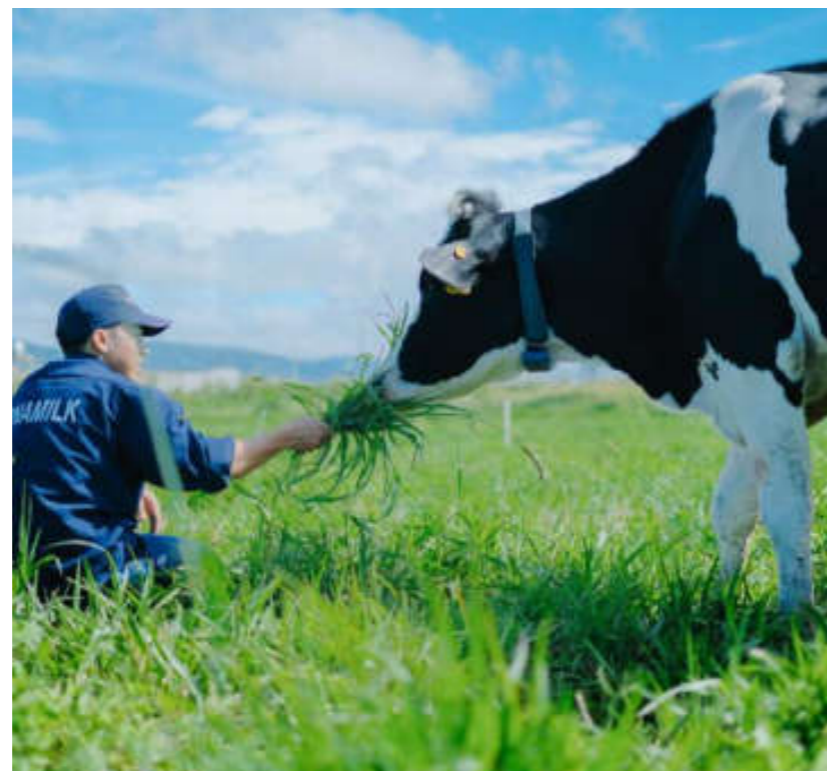
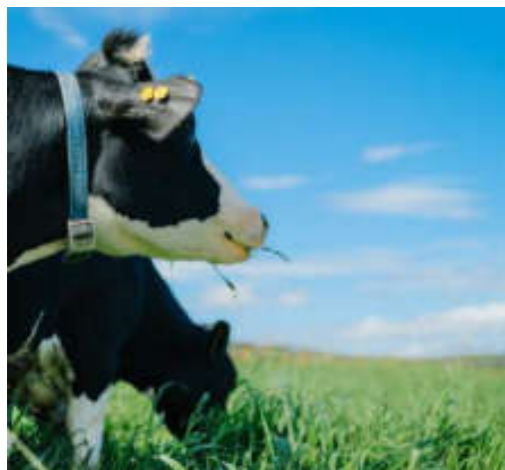
“Năm 2018 là một năm đầy thách thức với Vinamilk trong bối cảnh tăng trưởng chung của thị trường tiêu dùng có xu hướng chậm lại.”

Năm 2018, với việc xu hướng tiêu dùng có dấu hiệu tăng trưởng chậm lại, trong khi đó, các thị trường xuất khẩu chính là Trung Đông cũng chịu sự tác động chung do các bất ổn chính trị, Vinamilk đã chủ động thay đổi, chuyển mình thông qua việc thay đổi cơ cấu tổ chức, tập trung vào việc phát triển thị phần trong nước cũng như mở rộng hệ thống xuất khẩu sang các nước trong khu vực và Châu Phi.



Công ty đạt tốc độ tăng trưởng doanh thu là 2,9%, lợi nhuận sau thuế xấp xỉ 2017.

Điều này đã giúp Công ty hạn chế phần nào ảnh hưởng từ thị trường truyền thống, duy trì được doanh số ở mức cao và các chỉ tiêu tài chính quan trọng. Cụ thể, Công ty đạt tốc độ tăng trưởng doanh thu là 2,9% và lợi nhuận sau thuế đạt xấp xỉ năm 2017. Đây là một kết quả đáng khích lệ trong bối cảnh thị trường tiêu dùng sữa giảm. Vinamilk tiếp tục củng cố vị thế dẫn đầu ngành sữa nội địa và tiếp tục mở rộng được thị trường tại một số thị trường nước ngoài mới.



Báo cáo phân tích tài chính

Công ty tiếp tục duy trì sự ổn định tài chính trong năm 2018, được thể hiện thông qua các chỉ tiêu chính quan trọng như sau:



(Tỷ đồng)	2017	2018	Tăng/giảm
Tổng doanh thu	51.135	52.629	2,9%
Lợi nhuận trước thuế	12.229	12.052	-1,4%
Lợi nhuận sau thuế	10.278	10.206	-0,7%
Tổng tài sản	34.667	37.366	7,8%
Vốn chủ sở hữu	23.873	26.271	10,0%
Vốn cổ phần	14.515	17.417	20,0%
Tổng nợ phải trả	10.794	11.095	2,8%

i) Về quản lý vốn lưu động:

- Vốn bằng tiền: Từ kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh khả quan liên tục trong nhiều năm, Công ty đã duy trì được mức giá trị vốn bằng tiền ở mức cao, đồng thời quản lý dòng tiền có hiệu quả, linh hoạt và an toàn, đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh cũng như các dự đầu tư theo kế hoạch.

- Nợ phải thu khách hàng: Chiếm 16% tổng tài sản ngắn hạn. Trong năm, không phát sinh thêm các khoản nợ khó đòi trọng yếu, tiếp tục duy trì chính sách quản lý nợ phải thu, chính sách tín dụng khách hàng theo hướng tạo điều kiện để khách hàng mở rộng quy mô kinh doanh và an toàn.

- Hàng tồn kho: Chiếm 27% tài sản ngắn hạn. Chỉ số vòng quay hàng tồn kho giảm nhẹ so với năm 2017 từ 6,2 lần xuống còn 5,8 lần do tăng dự trữ tồn kho vào cuối năm để chuẩn bị cho kế hoạch sản xuất năm 2019. Năm 2018, không phát sinh mới hàng tồn kho chậm lưu. Chính sách quản lý hàng tồn kho được duy trì.

- Nợ phải trả người bán ngắn hạn: Chiếm 10,7% tổng nguồn vốn. Vòng quay nợ phải trả tiếp tục được cải thiện, giảm xuống còn 7,4 lần so với 8,2 lần trong năm 2017 là do sự thay đổi chính sách thanh toán cho nhà cung cấp như đã được trình bày trong BCTN 2017. Công ty duy trì chính sách thanh toán với nhà cung cấp hợp lý và chặt chẽ, phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty.

ii) Về quản lý tài sản dài hạn: Năm 2018, tài sản cố định hữu hình tăng 27%, từ 10.290 tỷ đồng lên 13.048 tỷ đồng. Giá trị tăng chủ yếu đến từ các hoạt động chính là i) đầu tư máy móc thiết bị để tăng năng lực sản xuất và ii) phát triển trang trại bò sữa qui mô công nghiệp theo chiến lược kinh doanh đến năm 2021. Công ty đang duy trì chính sách quản lý tài sản dài hạn và đầu tư mới đã được thiết lập để đảm bảo việc quản lý tài sản đạt hiệu quả cao, phù hợp với sự tăng trưởng trong tương lai, không để xảy ra lãng phí và thất thoát tài sản.



Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Với kết quả kinh doanh tốt và việc quản lý tài chính hiệu quả, thêm một năm nữa, Công ty đã đem lại cho cổ đông các chỉ số tài chính luôn ở mức an toàn.

Chỉ tiêu	2017	2018	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	2,0	1,9	(lần)
- Hệ số thanh toán nhanh	1,6	1,4	(lần)
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Hệ số Nợ/ Tổng tài sản	31%	30%	
- Hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu	45%	42%	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Vòng quay hàng tồn kho	6,3	5,8	(lần)
- Vòng quay các khoản phải thu	17,6	15,0	(lần)
- Vòng quay các khoản phải trả	8,1	7,4	(lần)
- Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	1,6	1,5	(lần)
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
- Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	20%	19%	
- Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	44%	41%	
- Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	32%	28%	
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	24%	23%	

Báo cáo hoạt động của các Khối

Hoạt động Marketing

Hoạt động Marketing vẫn luôn không ngừng đổi mới, sáng tạo nhằm bắt kịp các tín hiệu thay đổi từ thị trường. Chính vì vậy, kết thúc năm 2018, tổng thị phần ngành sữa của Vinamilk tăng thêm 0,9%, tiếp tục khẳng định mạnh mẽ vị thế dẫn đầu của Công ty. Đây là một điểm sáng trong năm vừa qua, tiếp tục đánh dấu một mốc son thành công khác về hoạt động Marketing của Vinamilk, mà đáng kể nhất ở các khía cạnh sau:

o Đi đầu về cải tiến với việc đẩy mạnh tung mới và tái tung hàng loạt sản phẩm ở tất cả các ngành hàng.

o Nỗ lực tung ra thị trường khoảng 18 sản phẩm mới thuộc các ngành hàng sữa nước, sữa bột, sữa chua ăn, sữa chua uống, bột dinh dưỡng, sữa đậu nành, kem và nước giải khát,... việc cải tiến và ra mắt các sản phẩm mới này đã mở rộng thêm danh mục sản phẩm của Vinamilk, mang đến cho người tiêu dùng nhiều trải nghiệm phong phú và tiện lợi. Đặc biệt trong năm 2018, Vinamilk đã cho ra mắt thành công và ấn tượng với dòng sản phẩm sữa chua nếp cẩm cũng như dòng sản phẩm sữa chua cao cấp Greek style Yoghurt đầu tiên tại Việt Nam. Ngoài ra, Vinamilk còn tung thành công dòng sữa tươi 100% A2, tiếp tục là người tiên phong trong phân khúc sản phẩm tốt cho sức khỏe.

o Không chỉ chú trọng kênh tiếp thị truyền thống, hoạt động truyền thông tiếp thị số (digital communication) tiếp tục được đẩy mạnh thông qua kênh riêng của Vinamilk như dưới đây và các mạng xã hội.

- <https://www.vinamilk.com.vn/>
- <https://www.youtube.com/user/vinamilk>
- <https://www.facebook.com/vinamilkbiquyetngonkhoetuthienhien/>
- <https://www.facebook.com/vinamilkbabycare/>



Hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D)

Hoạt động R&D tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu nhằm đa dạng hóa các ngành hàng của Công ty và phục vụ nhu cầu ngày một đa dạng từ thị trường trong nước và xuất khẩu; đồng thời không ngừng nghiên cứu ứng dụng các công nghệ mới để cải tiến chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất và phát triển sản phẩm, phù hợp hơn và sát với xu hướng tiêu dùng của khách hàng.

Bên cạnh đó, hoạt động R&D cũng luôn chú trọng đến trách nhiệm xã hội, đảm bảo mọi hoạt động luôn đi liền với triết lý kinh doanh, mang đến cho cộng đồng nguồn dinh dưỡng và chất lượng cao cấp.

Khối R&D còn tổ chức khám và tư vấn dinh dưỡng cùng các chương trình Sữa học đường, thực hiện chương trình “Vinamilk vì sức khỏe cộng đồng” cho trẻ mầm non và người cao tuổi, tham gia báo cáo hội nghị “Tác động của giấc ngủ và dinh dưỡng lên sự phát triển trí não của trẻ” vào tháng 7-8/2018 tại Hà Nội và TP. HCM, và hội nghị “Thoát nhanh suy dinh dưỡng thấp còi, tăng cân sau 3 tháng”.

Hoạt động kinh doanh phân phối

Kinh doanh nội địa

Tiếp tục duy trì và xây dựng hệ thống phân phối vững mạnh ở tất cả các kênh bán hàng. Tại thời điểm cuối năm 2018, Công ty có hệ thống phân phối nội địa gồm:

- 208 nhà phân phối với tổng số điểm lẻ toàn quốc đạt gần 250.000;
- phủ rộng khắp và hầu hết tại kênh siêu thị và cửa hàng tiện lợi trên toàn quốc;
- khách hàng đặc biệt (kênh KA) như bệnh viện, nhà hàng, khách sạn, doanh nghiệp,... cũng được tăng cường, như ký kết hợp tác chiến lược 05 năm đến 2023 với hãng hàng không quốc gia Việt Nam (Vietnam Airlines), theo đó Vinamilk sẽ cung cấp sản phẩm dinh dưỡng chất lượng cho khách hàng toàn cầu;
- Chuỗi cửa hàng “Giấc mơ sữa Việt” tăng lên 426 điểm. Một điểm chấm phá mới trong việc tăng sự thuận tiện cho người tiêu dùng là sự ra đời của kênh thương mại điện tử với sự hợp tác của đối tác đáng tin cậy và hệ thống cửa hàng “Giấc mơ sữa Việt”;
- Và đặc biệt hơn nữa là khách hàng thuộc khối trường học được chú trọng và tăng lên một cách đáng kể từ việc cung cấp sữa học đường tại Hà Nội và các tỉnh thành trên toàn quốc theo chương trình sữa học đường quốc gia.

Chủ động đưa ra kịp thời và hiệu quả các hoạt động tiếp thị khuyến dùng là một nhân tố quan trọng trong việc đạt được thành công trong việc gia tăng thị phần và giữ vững vị thế Vinamilk trên thị trường.

Cuối cùng, không thể không đề cập đến cuộc cách mạng trong hệ thống phân phối là chương trình tái cấu trúc và tăng cường năng lực hệ thống các nhà phân phối. Các nhà phân phối đã được tái quy hoạch theo hướng gia tăng độ lớn, nâng mức thỏa mãn điểm lẻ và đạt hiệu quả cao khi khai thác tốt lợi thế độ lớn.

Kinh doanh quốc tế

Năm 2018, hoạt động kinh doanh quốc tế tiếp tục thâm nhập các thị trường quốc tế với chiến lược chuyển đổi mô hình xuất khẩu hàng hóa truyền thống sang các hình thức hợp tác sâu với các đối tác phân phối tại các thị trường trọng điểm mới, giảm dần sự phụ thuộc vào thị trường truyền thống.

3 thị trường mới mở trong năm 2018 thuộc khu vực Asean và châu Phi. Trong năm 2018, Công ty đã xuất hàng đến 40 quốc gia khác nhau thông qua 70 khách hàng.

Trong năm 2018, Vinamilk đã tham dự 12 Hội chợ quốc tế tại các thị trường truyền thống là khu vực Asean, Châu Phi, Trung Đông. Đặc biệt có gian hàng tại 3 Hội chợ thực phẩm lớn tại Trung Quốc - được xác định là thị trường tiềm năng cho xuất khẩu trong giai đoạn tới.

Hoạt động của chuỗi cung ứng

Ngoài chức năng mua hàng với phương châm chất lượng tốt nhất và giá cả thấp nhất có thể thì hoạt động nổi bật của chuỗi cung ứng trong năm là tối ưu hóa công tác kho vận và vận chuyển hàng, bao gồm việc tiếp tục quy hoạch và cải tiến hệ thống kho trên toàn quốc theo mô hình kho thông minh, áp dụng công nghệ tự động hóa, tối ưu diện tích,... nhằm tăng hiệu quả hoạt động và phục vụ bán hàng tốt hơn.

Hoạt động nâng cao năng lực sản xuất

Là công ty sữa Việt Nam dẫn đầu không những về thị phần mà còn về công nghệ sản xuất hiện đại bậc nhất, các quy trình sản xuất tại Vinamilk luôn được đảm bảo các chuẩn mực cao nhất và không để xảy ra bất kỳ sự cố về chất lượng sản phẩm nào. Trong năm 2018, 5 nhà máy đã hoàn tất việc đánh giá tiêu chuẩn hữu cơ (Organic) mới.

Về tác động môi trường: 13 nhà máy trên toàn quốc của Vinamilk đều hoạt động theo tiêu chí ngày càng thân thiện với môi trường.

Về đầu tư tăng công suất: thực hiện chiến lược kinh doanh đến 2021, Vinamilk đã và đang đầu tư rất nhiều dây chuyền sản xuất hiện đại bậc nhất thế giới hiện nay để tăng công suất sản xuất cho các nhà máy trên toàn quốc. Điển hình là hoàn thành giai đoạn 2 của nhà máy sữa nước Mega tại Bình Dương, nâng tổng công suất của nhà máy này từ 400 triệu lít/năm lên 800 triệu lít/năm và đầu tư thêm nhiều dây chuyền sữa nước tốc độ cao (A3 Speed) loại hộp 100ml và 180ml tại nhà máy Tiên Sơn và Lam Sơn để phục vụ chương trình sữa học đường tại Hà Nội và các tỉnh phía Bắc. Ngoài ra, 02 dây chuyền sữa chua ăn với công suất 80.000 hũ/giờ/máy, đây là dây chuyền sản xuất hiện đại nhất và công suất lớn nhất trên thế giới hiện nay cũng được Vinamilk đầu tư để lắp tại nhà máy ở Hồ Chí Minh và nhà máy Tiên Sơn.

Các quy trình, quy định trong công tác chuẩn bị và triển khai dự án được thực hiện theo hướng ngày càng tinh gọn, gia tăng hiệu quả và tốc độ triển khai các dự án.

Nhân sự

Quản lý lao động - tiền lương: Rà soát chức năng nhiệm vụ của các bộ phận thuộc Khối, công ty con, chuẩn hóa các bản mô tả công việc. Hoàn thiện và ban hành quy định hỗ trợ điều kiện làm việc, nhằm nâng cao phúc lợi của nhân viên. Đồng thời, hoạt động Nhân sự cũng rà soát, cập nhật và điều chỉnh các chính sách, Quy chế, Quy định, và quy trình về tiền lương, tuyển dụng, đào tạo, v.v. cũng như đã ban hành Quy định mới về chính sách và chế độ dành riêng cho lao động nữ.

Công tác tuyển dụng lao động: Thực hiện việc tìm kiếm ứng viên, phỏng vấn, đánh giá, và lựa chọn tuyển dụng đáp ứng các yêu cầu tuyển dụng.

Công tác đào tạo - phát triển: Tiếp tục Chương trình Hoạch định nhân sự kế thừa cho các vị trí trọng yếu cấp cao và cấp trung giai đoạn 2017 - 2021. Hoàn tất xây dựng Kế hoạch phát triển cá nhân và tổ chức các hoạt động đào tạo phát triển ứng viên.

Công tác đánh giá năng lực: Ứng dụng bộ Năng lực chuẩn vào hoạt động phát triển và đánh giá Năng lực Cấp Quản lý.

Hoạt động trang trại

Tiên phong trong chăn nuôi bò sữa công nghệ cao ngang tầm thế giới

Vinamilk đã tạo dựng thành công CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI BÒ SỮA ngang tầm Thế giới bằng Tâm nhìn và định hướng đúng đắn; Mục tiêu cụ thể, rõ ràng; Đầu tư và áp dụng sáng tạo công nghệ tiên tiến vào điều kiện đặc thù, cụ thể tại Việt Nam; Phát triển hệ thống trang trại chăn nuôi bò sữa công nghệ cao từ Bắc vào Nam, đồng thời hỗ trợ tích cực, hiệu quả bà con chăn nuôi bò sữa trong cả nước.

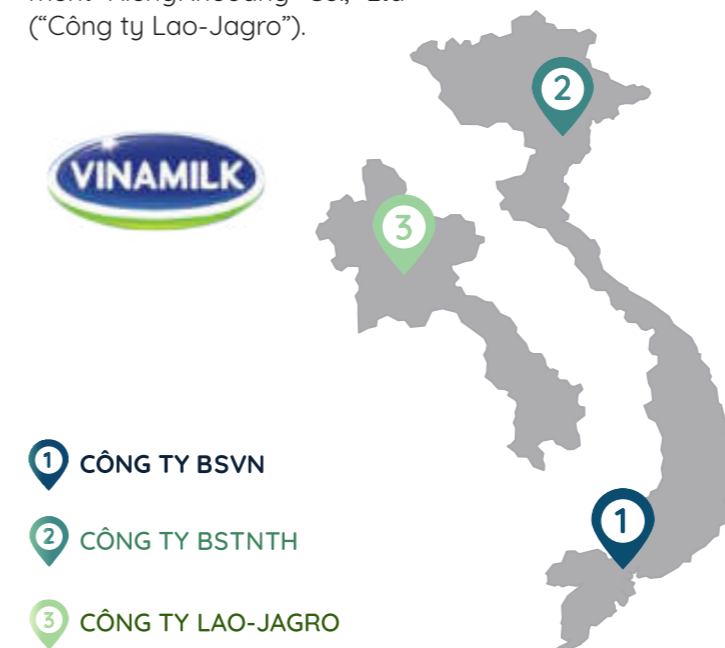
1. Tổng quan về hoạt động trang trại bò sữa vinamilk

Vinamilk tự hào là doanh nghiệp sữa Việt Nam luôn tiên phong trong lĩnh vực chăn nuôi bò sữa. Công ty đã mạnh dạn đầu tư và áp dụng sáng tạo công nghệ tiên tiến vào điều kiện đặc thù về môi trường và khí hậu tại Việt Nam. Tất cả đàn bò sữa của Vinamilk đều được nhập giống bò thuần chủng trực tiếp từ Úc, Mỹ và New Zealand.

Vinamilk đang điều hành, quản lý gồm có 02 công ty con do Vinamilk sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam ("Công ty BSVN") và Công ty TNHH MTV Bò sữa Thống Nhất Thanh Hóa ("Công ty BS TNTH") và 01 công ty con tại Lào do Vinamilk sở hữu 51% vốn là Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd ("Công ty Lao-Jagro").

Hoạt động chính của các Công ty này là xây dựng, điều hành, quản lý và phát triển hệ thống trang trại bò sữa, bò thịt tại Việt Nam và Lào.

Theo chiến lược kinh doanh đến 2021, Vinamilk tiếp tục đẩy mạnh triển khai dự án mở rộng trang trại mà điển hình là xây dựng thêm trang trại mới tại Tổ hợp trang trại bò sữa công nghệ cao tại Thống Nhất-Thanh Hóa và tại Lào để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thị trường.



TÍNH ĐẾN NGÀY 31/12/2018

TẠI VIỆT NAM

12 27.000
trang trại bò sữa con bò sữa



TẠI LÀO



2. Một chặng đường phát triển hệ thống trang trại bò sữa Vinamilk

TRANG TRẠI TUYẾN QUANG (QUI MÔ: 2.000 CON)

Tiền thân là trang trại bò sữa Phú Lâm thuộc sở hữu nhà nước. Vinamilk mua lại và đổi tên thành trang trại bò sữa Tuyến Quang để bắt đầu chiến lược phát triển chuỗi trang trại của mình. Đây là trang trại bò sữa đầu tiên của Vinamilk và cũng là trang trại qui mô công nghiệp phát triển theo công nghệ tiên tiến và chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế đầu tiên tại Việt Nam.



2007

TRANG TRẠI BÌNH ĐỊNH (QUI MÔ: 2.000 CON)

Tháng 04/2008, Trang trại Bò sữa Bình Định được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp Giấy phép Thành lập và đi vào hoạt động.



2008

TRANG TRẠI NGHỆ AN (QUI MÔ: 2.600 CON)

Tháng 09/2009, trang trại Bò sữa Nghệ An được khánh thành và đưa vào hoạt động. Đây cũng là trang trại được nhận giải thưởng Trại bò xuất sắc nhất tại Triển lãm quốc tế chuyên ngành chăn nuôi, thức ăn chăn nuôi và chế biến thịt (Viet-stock) năm 2014.



2009

TRANG TRẠI THANH HÓA (QUI MÔ: 1.600 CON)

Tiền thân là trang trại Bò sữa Sao Vàng của Công ty Cổ phần Sữa Lam Sơn, được Vinamilk mua 100% vốn vào tháng 07/2010 và được đổi tên thành trang trại bò sữa Thanh Hóa.



2010

TRANG TRẠI VINAMILK ĐÀ LẠT (QUI MÔ: 1.600 CON)

Tháng 04/2012, trang trại Bò sữa Vinamilk Đà Lạt đã hoàn tất công tác xây dựng chuồng trại và tiếp nhận bò về.



2012

TRANG TRẠI TÂY NINH (QUI MÔ: 8.000 CON)

Tháng 12/2013, Trang trại Bò sữa Tây Ninh với quy mô 8.000 bò sữa đặt tại huyện Bến Cầu đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy phép Hoạt động.



2013

TRANG TRẠI HÀ TĨNH (QUI MÔ: 2.000 CON)

Khánh thành trang trại bò sữa tại huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.



2016

TRANG TRẠI ORGANIC (QUI MÔ: 1.000 CON)

Khánh thành và đưa vào hoạt động Trang trại Organic đầu tiên tại Việt Nam được tổ chức Control Union của Hà Lan chứng nhận theo tiêu chuẩn Organic của châu Âu.



2017

TRANG TRẠI BÒ SỮA VINAMILK ĐÀ LẠT (TRẠI 3-ORGANIC) (QUI MÔ 1000 CON)

Đây là trang trại bò sữa thứ hai theo tiêu chuẩn Organic Châu Âu của Vinamilk tại Đà Lạt, hiện đang trong quá trình hoàn thiện xây dựng.

2018

TRANG TRẠI THỐNG NHẤT-THANH HÓA 2 (QUI MÔ: 4.000 CON)

Trang trại số 2 của tổ hợp này cũng vừa mới hoàn thành xây dựng chuồng trại và sẽ nhập bò về trong đầu năm 2019.



2018

TRANG TRẠI THỐNG NHẤT-THANH HÓA 1 (QUI MÔ: 4.000 CON)

Vào tháng 3 năm 2018, Vinamilk tổ chức khánh thành Trang trại số 1 thuộc Tổ hợp Trang trại bò sữa Công nghệ cao Vinamilk tại Thống Nhất, Thanh Hóa.



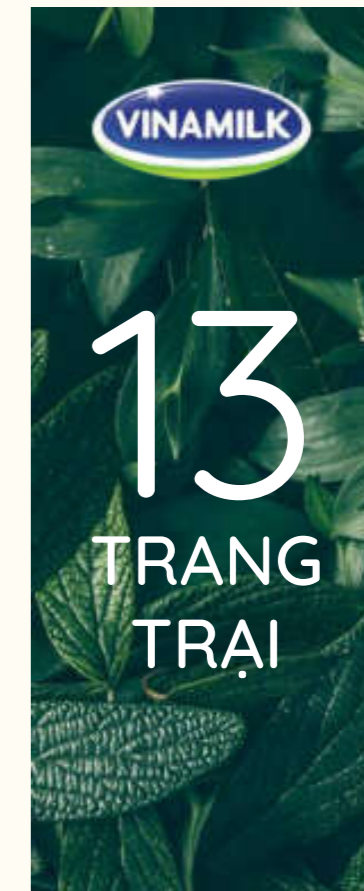
2018

LAO-JAGRO DEVELOPMENT XIENKHOANG CO., LTD (QUI MÔ: 4.000 CON ORGANICS)

Với điều kiện thuận lợi về khí hậu, diện tích đất lớn trên 4.000 hecta, Vinamilk đã đầu tư nắm giữ 51% cổ phần tại Công ty Lao-Jagro để phát triển một thiên đường bò sữa tại đây. Trang trại bò sữa organics 4.000 con cho giai đoạn 1 đang trong quá trình thiết kế và xây dựng và dự kiến đi vào hoạt động cuối năm 2019.



Với quỹ đất lớn, Công ty Lao-Jagro sẽ tiếp tục phát triển thêm các trang trại bò sữa và bò thịt tại Lào.



3. Đầu tư thiết bị công nghệ hiện đại

Hiện nay, tất cả hệ thống chuồng trại chăn nuôi bò sữa được Công ty đầu tư xây dựng dựa theo tư vấn thiết kế và công nghệ hiện đại trên Thế giới như Mỹ, Thụy Điển và Israel: Hệ thống chuồng trại với các ô nằm được tính toán phù hợp với từng giai đoạn phát triển của bò; Đệm siêu mềm được nhập khẩu từ Mỹ tạo cảm giác sảng khoái cho các cô bò; Hệ thống máng uống tự động; Hệ thống chổi chải ngửa tự động; Hệ thống làm mát tự động, tiết kiệm điện, nước, được vận hành theo chỉ số THI (chỉ số tương tác giữa nhiệt độ và ẩm độ) nhằm tạo ra điều kiện tiểu khí hậu chuồng nuôi thoải mái nhất cho bò sữa; Hệ thống cào phân tự động hoạt động theo chu trình cài đặt sẵn. Chất thải từ chuồng nuôi được đưa qua máy tách ép tự động, phần rắn được giữ tại các hố ủ tạo ra phân hữu cơ, phần chất lỏng được đưa qua hệ thống biogas, vì vậy luôn đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường trong chăn nuôi.



Bò thoải mái với hệ thống quạt trần nhập khẩu



Hệ thống chổi chải ngửa tự động

Mỗi cá thể bò được quản lý bằng hệ thống chip nhận dạng và chip vận động thông qua phần mềm quản lý đàn được cung cấp bởi các hãng danh tiếng trên Thế giới. Với hệ thống này tất cả các thông tin về năng suất và sản lượng sữa, sự vận động, cảnh báo sớm tình trạng sức khỏe cũng như chu kỳ sinh sản để các Bác sỹ Thú y có thể thăm khám đúng thời điểm cũng như thụ tinh nhân tạo kịp thời.



Bò được đeo chip theo dõi hoạt động và nhai lại

4. Hệ thống phát hiện động dục và quản lý sức khỏe đàn bò

Trong chăn nuôi bò sữa sinh sản chiếm vai trò chủ đạo, có bò mang thai là có sữa. Chính vì lẽ đó mà Công ty luôn xác định phải trang bị những hệ thống hiện đại nhất, tiện dụng nhất giúp cho công tác phát hiện động dục để xác định thời điểm phối chính xác nhất từ đó nâng cao tỷ lệ mang thai và hiệu quả chăn nuôi bò sữa.

Không chỉ có chức năng phát hiện động dục, hệ thống này còn quản lý giám sát sức khỏe bò rất hiệu quả nhờ vào khả năng đo độ nhai lại. Hệ thống cảnh báo sớm những bò có dấu hiệu bất thường, giảm sức khỏe để có phương án chữa trị kịp thời.



Biểu đồ về mức độ hoạt động và mức độ nhai lại của bò, dựa vào biểu đồ này có thể đánh giá được bò đang ở trạng thái động dục hay không động dục và tình hình sức khỏe

5. Xây dựng trung tâm cấy truyền phôi

Công nghệ cấy truyền phôi (Embryo transfer-ET) là phương pháp hiện đại hiện đang được áp dụng rộng rãi trong lĩnh vực Chăn nuôi bò sữa tại các nước phát triển, giúp đẩy nhanh tốc độ chọn lọc và cải tạo nguồn gen đàn bò.

Nhằm đem lại sự thay đổi mang tính cách mạng trong quá trình cải tạo đàn bò, nâng cao hiệu quả sản xuất và đáp ứng nhu cầu sữa tươi nguyên liệu, Vinamilk đã triển khai Dự án xây dựng Trung tâm Kỹ thuật Bò sữa và Cấy truyền phôi tại Đà Lạt.



Phối cảnh Trung tâm Cấy truyền phôi tại Đà Lạt



6. Hệ thống Silo cung cấp thức ăn tinh tự động

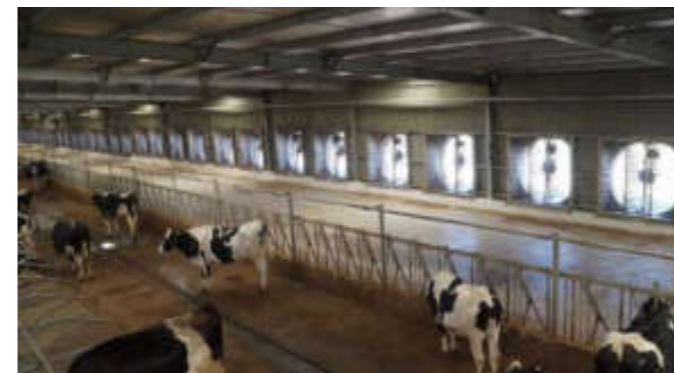
Năm 2018 toàn bộ trang trại đã được đầu tư hệ thống Silo chứa cám và vận hành hoàn toàn tự động giúp rút ngắn thời gian vận hành, giảm chi phí nhân công, tiết kiệm chi phí bao bì, đồng thời đảm bảo chất lượng không bị ảnh hưởng bởi thời tiết.



7. Hệ thống làm mát tự động và nệm cao su siêu mềm

Sự thoải mái là một yếu tố rất quan trọng trong chăn nuôi bò sữa, không những chỉ giúp đàn bò luôn được khỏe mạnh, không bị stress mà còn giúp giảm tỷ lệ về chân móng và đem lại năng suất sữa cao, góp phần đem lại hiệu quả kinh tế cho Công ty.

Theo nghiên cứu, bò chỉ sản xuất được sữa khi nằm nhai lại và cần đạt ít nhất 10 tiếng/ngày. Vì vậy, Công ty đã tiến hành thử nghiệm và đầu tư loại nệm siêu mềm và đàn hồi cao, giúp đàn bò luôn cảm thấy thoải mái nhất.



8. Hệ thống Năng lượng mặt trời

Định hướng là lắp hệ thống năng lượng mặt trời để thân thiện với môi trường và tiết kiệm chi phí.



9. Khẩu phần dinh dưỡng



Mô hình chăn nuôi tập trung hiện đại thể hiện hướng đầu tư, phát triển đúng đắn của Vinamilk thông qua kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các trang trại:

26,1 Sản lượng sữa/ngày đạt mức trung bình
kg/con bò

33,1 Năng suất cao nhất từng đạt được
kg/con bò

Đây là mức sản lượng kỷ lục, đánh dấu một bước tiến lớn với hoạt động chăn nuôi bò sữa tại các trang trại của Vinamilk.

Khẩu phần cho bò được lập theo tư vấn của Chuyên gia dinh dưỡng nước ngoài và phối trộn theo phương pháp TMR (Total Mixed Ration).

☑ Năng lượng

Mỗi miếng thức ăn luôn đảm bảo đáp ứng đầy đủ và cân đối các thành phần dinh dưỡng theo nhu cầu hàng ngày của từng nhóm bò. Thức ăn hỗn hợp được sản xuất tại các Nhà máy TĂCN đạt chuẩn GlobalG.A.P theo công thức riêng do Chuyên gia dinh dưỡng của Công ty thiết lập.

☑ Đạm

Thức ăn xanh được kiểm soát chặt chẽ từ thời điểm gieo trồng tới khi thu hoạch. Các thành phần nguyên liệu đều được kiểm soát chất lượng đầu vào và có thể truy xuất nguồn gốc.

☑ Béo

☑ Vitamin

☑ Khoáng chất



Công ty BSVN được công nhận là Doanh nghiệp nông nghiệp Ứng dụng Công nghệ cao. Chất lượng sữa luôn được kiểm soát đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe về VSATTP, hệ thống các trang trại đều được chứng nhận đạt tiêu chuẩn quản lý

**ISO 9001:2015
Global G.A.P**

Lợi nhuận của Công ty BSVN năm 2018 tăng xấp xỉ so với năm 2017

+29%

Giá vốn sữa tươi nguyên liệu bình quân của Công ty BSVN giảm so với cùng kỳ

-2,7%

Đây là một minh chứng rõ ràng cho việc quy hoạch lại các vùng canh tác, đầu tư công nghệ tự động hóa vào trồng trọt và chế biến thức ăn.

10. Hợp tác toàn diện và đồng hành cùng nông hộ

Trạm trung chuyển Sữa tươi nguyên liệu (Trạm trung chuyển) Vinamilk hiện đang quản lý trên phạm vi cả nước để thu nhận sữa tươi của nông hộ

Hơn **80** Trạm

Ngoài ra, các trạm thu mua này còn thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ cho nông hộ về chăn nuôi bò sữa như phân phối thức ăn chăn nuôi, dung dịch vệ sinh vắt sữa, tư vấn, chuyển giao công nghệ và kiểm soát dịch bệnh... các hoạt động này đã và đang được bà con đón nhận và thực sự tin tưởng.



Trong năm 2018, Vinamilk đã di dời và xây dựng mới thêm

5 Trạm thu mua sữa

Lâm Đồng

4

Trạm

Bến Tre

1

Trạm



KẾT QUẢ NĂM 2018 CHO THẤY

Quy mô đàn bò của hộ
chăn nuôi tăng

14-16 con/hộ

Năng suất sữa cũng đã
cải thiện

13,0-13,5 kg/bò vắt sữa

Trung tâm Sữa tươi nguyên liệu Củ Chi là nơi tập trung tất cả nguồn sữa tươi ở khu vực Tp. Hồ Chí Minh và phụ cận, sau khi được kiểm soát chất lượng sẽ được điều phối cho tất cả các nhà máy tại khu vực Tp. Hồ Chí Minh và Bình Dương. Trung tâm được trang bị máy móc thiết bị hiện đại bao gồm kho lạnh để chứa mẫu tập trung; Hệ thống máy phân tích nhanh hoạt động bằng mã vạch, trả kết quả tới từng hộ dân; Hệ thống vệ sinh (CIP) tự động, giúp các xe bồn của các trạm sữa được sử dụng chế độ vệ sinh tiên tiến, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; Hệ thống các bồn làm lạnh sữa nhanh, thể tích lớn, tính linh hoạt cao vừa có thể tiếp nhận sữa của các trạm thu mua khi cần thiết, vừa có thể tiếp nhận trực tiếp sữa nông dân.

Trung tâm sữa tươi nguyên liệu Củ Chi đã đưa mạng lưới thu mua sữa tươi nông hộ ở khu vực có sản lượng cao nhất cả nước đi lên một tầm mới với sự thống nhất về chất lượng, tận dụng được các nguồn lực và tương tác với hộ nông dân hiệu quả hơn.



Trung tâm Sữa tươi nguyên liệu Củ Chi

11. Chuẩn hóa đội ngũ cán bộ chuyên môn

Chủ động nguồn nhân lực chất lượng cao

Nhân sự có trình độ chuyên môn về chăn nuôi thú ý đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của các trang trại chăn nuôi bò sữa. Do vậy, hàng năm Công ty tổ chức tuyển chọn rất nhiều người lao động có trình độ trên khắp cả nước. Tổ chức đào tạo, huấn luyện, đảm bảo nguồn nhân lực cho sự phát triển bền vững, đảm bảo kế thừa cho Công ty.

Kết nối chuyên gia đầu ngành của Thế giới

Vinamilk đã và đang ký hợp đồng tư vấn với chuyên gia nước ngoài giàu kinh nghiệm trong chăn nuôi bò sữa của Mỹ, Israel, Nhật Bản, ngoài ra, thường xuyên hợp tác, xây dựng một mạng lưới, kết nối tới các chuyên gia đầu ngành trên thế giới về chăn nuôi bò sữa để tổ chức tập huấn, trao đổi kinh nghiệm, chuyển giao khoa học kỹ thuật... từ đó đưa trình độ chăn nuôi của Việt Nam tiệm cận tới trình độ của các nước có ngành chăn nuôi bò sữa phát triển.



Lớp đào tạo, tập huấn với chuyên gia nước ngoài



Trong hơn một thập kỷ kể từ khi bắt đầu đầu tư và phát triển hệ thống trang trại bò sữa thì Vinamilk đã gặt hái được những thành công lớn, góp phần làm thay đổi mạnh mẽ và mang lại bước phát triển mới của ngành công nghiệp sữa tại Việt Nam với những sự kiện đáng nhớ như sau:



TRANG TRẠI BÒ
SỮA ĐẦU TIÊN
TẠI VIỆT NAM



TRANG TRẠI BÒ
SỮA ĐẦU TIÊN
TẠI ĐÔNG NAM
Á ĐẠT CHUẨN
GLOBALG.A.P



TRANG TRẠI ĐẠT
TIÊU CHUẨN
ORGANIC CHÂU
ÂU ĐẦU TIÊN TẠI
VIỆT NAM



VINAMILK SẢN
XUẤT SỮA A2
ĐẦU TIÊN TẠI
VIỆT NAM



Hoạt động của các công ty con ở nước ngoài

Driftwood Dairy Holding Corporation

Tháng 12/2013, Vinamilk mua 70% cổ phần tại Driftwood Dairy Holding Corporation (“Driftwood”) và đến tháng 5/2016, Vinamilk nâng tỷ lệ sở hữu tại công ty này lên 100%. Driftwood là một trong những nhà sản xuất sữa lâu đời tại Nam California, Mỹ với danh mục sản phẩm gồm sữa tươi, sữa chua, kem, nước trái cây. Khách hàng của Công ty bao gồm các trường học, nhà hàng, khách sạn, nhà phân phối, ... tại khu vực Nam California



Trong năm 2018, bắt chấp các biến động lớn tại thị trường Mỹ, tổng doanh thu Driftwood đạt hơn 116,2 triệu USD, tương đương 2.674 tỷ đồng.



Angkor Dairy Products Co., Ltd.



Tháng 1/2014, Vinamilk thành lập liên doanh sản xuất sữa tại Campuchia với tên gọi Angkor Dairy Products Co., Ltd (“Angkormilk”) và bắt đầu triển khai xây dựng nhà máy. Đến tháng 10/2015, Angkormilk chính thức đi vào sản xuất thương mại. Tháng 3/2017, Vinamilk gia tăng sở hữu lên 100% cổ phần tại Angkormilk. Danh mục sản phẩm hiện nay của Angkormilk gồm sữa đặc, sữa nước và sữa chua. Trong năm 2018, Angkormilk ghi nhận tốc độ tăng trưởng ấn tượng với tổng doanh thu đạt 39,8 triệu USD, tương đương 915 tỷ đồng, tăng 98,4% so với năm 2017.

Kết quả này có được là do Công ty tích cực mở rộng hệ thống phân phối trên toàn Campuchia, đa dạng hóa danh mục sản phẩm, tập trung cải thiện hiệu quả hoạt động sản xuất và quản lý chi phí hợp lý. Trong năm 2019, Angkormilk đặt mục tiêu tăng trưởng doanh thu ở mức 2 con số và tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động.

Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia

Tháng 05/2014, Vinamilk thành lập công ty con (“Vinamilk Europe”) tại Ba Lan do Vinamilk nắm giữ 100% vốn. Mục tiêu hoạt động của công ty là thu mua nguyên vật liệu chất lượng cao phục vụ cho hoạt động sản xuất sữa của Vinamilk và các công ty con khác. Trong năm 2018, Vinamilk Europe đã thu mua và xuất khẩu 21.000 tấn nguyên vật liệu cho Vinamilk và các công ty con khác. Mức doanh thu ghi nhận trong 2018 của Vinamilk Europe xấp xỉ 30,9 triệu USD, tương đương 711 tỷ đồng.

Hoạt động cộng đồng và trách nhiệm xã hội

CÁC SỰ KIỆN NỔI BẬT

Vinamilk và Dược Hậu Giang hợp tác chiến lược nghiên cứu phát triển sản phẩm



Ngày 22.3.2018, tại TP. Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Vinamilk và Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang - DHG Pharma đã tiến hành ký kết Hợp tác chiến lược về nghiên cứu & phát triển sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cộng đồng với nhiều đối tượng khác nhau;

Theo đó, Dược Hậu Giang và Vinamilk sẽ ký Bản hợp tác chiến lược về các vấn đề chính:

- Xây dựng sản phẩm đồng thương hiệu mới hoặc phát triển từ các sản phẩm đã có, nhằm phục vụ cho nhu cầu chăm sóc sức khỏe cộng đồng với nhiều đối tượng khác nhau;
- Phối hợp về nguồn nguyên liệu để đưa vào phục vụ sản xuất các sản phẩm thực phẩm chức năng, bổ sung và nâng cao sức khỏe;
- Khai thác thế mạnh về nguồn lực phân phối đặc thù của mỗi bên, để giúp người dân dễ dàng tiếp cận, sử dụng các sản phẩm dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe.

Vietnam Airlines và Vinamilk hợp tác chiến lược cùng phát triển thương hiệu vươn tầm quốc tế



Ngày 6 tháng 8 năm 2018 tại TP. Hồ Chí Minh, Tổng công ty hàng không Việt Nam (Vietnam Airlines) và Công ty cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk) chính thức công bố chương trình hợp tác chiến lược trong thời gian 5 năm (2018-2023).

Với thỏa thuận này, ngoài việc Vinamilk cung cấp các sản phẩm dinh dưỡng cho Vietnam Airlines và các công ty con của Vietnam Airlines, hai công ty sẽ tiến hành hợp tác trong các lĩnh vực khác, bao gồm: hợp tác về thương hiệu trong một số sự kiện, chương trình co-branding, marketing; chia sẻ các kinh nghiệm quản lý và vận hành chuỗi cung ứng, hệ thống kho bãi, các thông tin liên quan đến thị trường tiêu dùng và các báo cáo đánh giá về thương hiệu.

Các sản phẩm của Vinamilk sẽ xuất hiện với bao bì được thiết kế riêng mang hình ảnh đồng thương hiệu trên các chuyến bay của Vietnam Airlines xuất phát từ Việt Nam, đảm bảo chất lượng để phục vụ cho Hãng hàng không đạt chuẩn 4 sao quốc tế duy nhất của Việt Nam. Tổng giá trị sản phẩm của Vinamilk cung cấp lên máy bay của Vietnam Airlines dự kiến tăng trưởng 10% mỗi năm, thể hiện sự hợp tác hiệu quả và bền chặt giữa hai hãng.



Vinamilk ký kết thỏa thuận hợp tác đầu tư vào nông trường Sông Hậu - Cần Thơ

Ngày 10 tháng 08 năm 2018, tại hội nghị Xúc tiến đầu tư năm 2018 tại Cần Thơ, Vinamilk đã chính thức ký thỏa thuận hợp tác đầu tư vào Nông Trường Sông Hậu, tỉnh Cần Thơ.

Dự án này của Vinamilk được xây dựng trên mô hình trang trại kết hợp với nhà máy chế biến và hệ thống phân phối sẵn có của Vinamilk tại thành phố Cần Thơ để mang lại chuỗi sản xuất khép kín, chất lượng quốc tế với giá bán cạnh tranh. Trang trại sử dụng các công nghệ mới nhất và được tối ưu hóa các hoạt động với hệ thống robot và hệ thống quản trị hiện đại trên nền tảng mạng máy tính, đáp ứng những đòi hỏi, cạnh tranh trong kỷ nguyên chuyển đổi và đón nhận công nghệ 4.0. Sự kết hợp giữa mô hình sản xuất chăn nuôi tiên tiến của Vinamilk với kinh nghiệm canh tác lâu đời, nguồn thức ăn dồi dào trong khu vực tạo nên sự ổn định và hiệu quả, tận dụng tốt thế mạnh của các bên liên kết. Ngoài ra, dự án cũng tạo hiệu ứng lan tỏa khắp trong khu vực để hình thành một ngành nghề mới: ngành chăn nuôi bò sữa, bò thịt, thủy sản và canh tác thức ăn cho gia súc. Các sản phẩm đầu ra của bà con nông dân được bao tiêu với giá cả hợp lý, ổn định.



Vinamilk và Bệnh viện Chợ Rẫy ký kết hợp tác chiến lược nâng tầm quốc tế

Vào ngày 02/09/2018, trong khuôn khổ hội nghị dinh dưỡng lâm sàng quốc tế tổ chức tại trung tâm hội nghị IFEMA, thành phố Madrid, Tây Ban Nha, Công ty cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk) và Bệnh Viện Chợ Rẫy đã cùng ký kết Hợp tác chiến lược tiếp tục 3 năm 2019-2021 về vấn đề “Chăm sóc dinh dưỡng, phát triển sản phẩm chuyên biệt cho Bệnh nhân điều trị nội ngoại trú và đào tạo chuyên gia dinh dưỡng lâm sàng chuyên sâu với tiêu chuẩn quốc tế” với sự tham dự, chứng kiến và hỗ trợ của các Giáo sư đến từ Bệnh viện Đại học Geneva.





VINAMILK VƯƠN LÊN DẪN ĐẦU TOP 100 NƠI LÀM VIỆC TỐT NHẤT VIỆT NAM 2017

Vào ngày 22 tháng 03 năm 2018, mạng nghề nghiệp Anphabe và Công ty nghiên cứu thị trường INTAGE đã công bố danh sách “100 nơi làm việc tốt nhất Việt Nam 2017”. Vinamilk – công ty sữa hàng đầu Việt Nam năm thứ 4 liên tiếp được bình chọn đứng Top đầu trong top 100 nơi làm việc tốt nhất Việt Nam. Đặc biệt, năm nay Vinamilk đã vươn lên giữ vị trí số 1 trong ngành hàng tiêu dùng nhanh và đồng thời giữ luôn vị trí số 1 của TOP 100 nơi làm việc tốt nhất Việt Nam năm 2017.



VINAMILK 3 NĂM LIỀN ĐỨNG ĐẦU DANH SÁCH 40 CÔNG TY GIÁ TRỊ NHẤT VIỆT NAM

Ngày 30/7/2018, Forbes Việt Nam công bố danh sách 40 thương hiệu công ty giá trị nhất Việt Nam. Theo như xếp hạng này, Vinamilk tiếp tục dẫn đầu với giá trị thương hiệu đạt 2,28 tỷ đô la Mỹ. Đây cũng là lần thứ ba Vinamilk nắm giữ vị trí này, chiếm gần 30% tổng giá trị của 40 thương hiệu, tăng hơn 30% so với giá trị được xác định năm 2017 và hơn 50% so với năm 2016.



VINAMILK 6 NĂM LIỀN ĐƯỢC BÌNH CHỌN VÀO TOP 50 CÔNG TY NIÊM YẾT TỐT NHẤT VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 7 năm 2018, Công ty cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk) đã được xướng tên trong “Lễ vinh danh 50 công ty niêm yết tốt nhất” do Forbes Việt Nam bình chọn. Đây cũng là năm thứ 6 Vinamilk có tên trong danh sách này với doanh thu đạt 51.041 tỉ đồng và vốn hóa đạt 255.419 tỉ đồng.



VINAMILK 5 LẦN LIÊN TIẾP ĐẠT THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA

Trong Lễ Công bố các doanh nghiệp có sản phẩm đạt thương hiệu quốc gia năm 2018 tại Hà Nội vào ngày 20 tháng 12 năm 2018, Công ty cổ phần sữa Việt Nam - Vinamilk đã một lần nữa vinh dự đạt được danh hiệu quý giá này lần thứ 5 liên tiếp (Danh hiệu được chọn lọc và công bố mỗi 2 năm 1 lần). Vinamilk cũng là công ty sữa duy nhất tại Việt Nam liên tục được đánh giá cao và bình chọn là thương hiệu quốc gia trong suốt một quãng thời gian dài và có tính liên tục như trên.

THÀNH THỊ 4 TP CHÍNH			NÔNG THÔN		
Xếp hạng 2017	Mã sản xuất	CRP (Triệu điểm)	Xếp hạng 2017	Mã sản xuất	CRP (Triệu điểm)
1	Vinamilk	72	1	Unilever	344
2	Unilever	57	2	Masan Consumer	306
3	Masan Consumer	39	3	Vinamilk	227
4	Nestlé	30	4	Acecook	107
5	Acecook	25	5	Caloific	105
6	Suntory PepsiCo	24	6	Ajinomoto	87
7	Ajinomoto	18	7	Asia Foods	84
8	Caloific	16	8	Nestlé	70
9	P&G	14	9	Uniben	72
10	FrieslandCampina	14	10	Vinasoy	63

VINAMILK LÀ THƯƠNG HIỆU ĐƯỢC LỰA CHỌN NHIỀU NHẤT TẠI VN 4 NĂM LIÊN TIẾP

Vào ngày 22/05/2018, Kantar WorldPanel đã công bố báo cáo Dấu chân thương hiệu (Brand Footprint) năm thứ 6, trong đó Vinamilk tiếp tục vượt qua các thương hiệu nước ngoài và nội địa để giữ vị trí là thương hiệu số 1 Việt Nam - thương hiệu được người tiêu dùng lựa chọn mua nhiều nhất (khu vực thành thị 4 thành phố chính). Đây cũng là năm thứ 4 liên tiếp Vinamilk nhận được sự bình chọn này và giữ vững vị trí của mình trong lòng người tiêu dùng Việt Nam.



VINAMILK TIẾP TỤC LỘT VÀO DANH SÁCH “300 DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU CHÂU Á” VÀ TOP DẪN ĐẦU “50 CÔNG TY KINH DOANH HIỆU QUẢ NHẤT VIỆT NAM” NĂM 2018.

Ngày 7.6.2018, tại GEM Center, TP.HCM - Tạp chí Nhip Cầu Đầu Tư phối hợp cùng Công ty Chứng khoán Thiên Việt (TVS) công bố danh sách và tôn vinh “50 Công Ty Kinh Doanh Hiệu Quả Nhất Việt Nam” (Top 50). Bảng xếp hạng thể hiện kết quả kinh doanh và phản ánh năng lực quản trị của doanh nghiệp trong 3 năm qua 2015, 2016 và 2017. Đây cũng là năm thứ 7 liên tiếp Vinamilk đạt được danh hiệu uy tín này với kết quả kinh doanh thể hiện được sự phát triển bền vững và có định hướng của công ty.




Sữa học đường Vinamilk – trách nhiệm chung tay vì một Việt Nam vươn cao

Bên cạnh việc chú trọng phát triển và thành công trong kinh doanh, Vinamilk còn quan tâm đến các chương trình chăm sóc, tri ân cộng đồng, đặc biệt là đối tượng trẻ em. Chính vì thế hơn 10 năm qua, cùng với Quỹ Sữa Vươn Cao Việt Nam mang đến những ly sữa miễn phí cho trẻ em nghèo ở nhiều tỉnh thành, Vinamilk còn tự hào là đơn vị tiên phong chung tay triển khai, phát triển chương trình sữa học đường (SHĐ) từ những năm 2006 -2007.


Năm 2018 vừa qua đánh dấu một năm nỗ lực ngoạn mục của Vinamilk khi Vinamilk tiếp tục được chọn là đơn vị cung cấp sản phẩm cho chương trình SHĐ ở các tỉnh thành như Đà Nẵng, Tây Ninh, Bến Tre và đặc biệt là thành phố Hà Nội, nâng tổng số tỉnh thành thực hiện chương trình SHĐ của Vinamilk lên 9/11 tỉnh thành đang thực hiện chương trình SHĐ trên toàn quốc.

CHƯƠNG TRÌNH SỮA HỌC ĐƯỜNG VINAMILK

Từ năm học 2006 đến nay

 **77** triệu hộp sữa

 **155** tỉ đồng

 **1,4** triệu trẻ em mầm non và tiểu học





Chiến lược phát triển 2019





Chiến lược phát triển đến 2021

Hội đồng Quản trị Vinamilk xác định tầm nhìn chiến lược dài hạn để định hướng các hoạt động sản xuất kinh doanh:

01 **Nắm giữ vị thế dẫn đầu trong ngành sữa Việt Nam**

02 **Trở thành công ty sữa tạo ra nhiều giá trị nhất tại Đông Nam Á**

03 **Đi đầu trong đổi mới sáng tạo mang tính ứng dụng cao**

Tiếp tục duy trì vị trí số 1 tại thị trường Việt Nam và tiến tới mục tiêu trở thành 1 trong Top 30 Công ty Sữa lớn nhất thế giới về doanh thu, Vinamilk xác định chiến lược phát triển với 4 trụ cột chính được thực thi, bao gồm:



Đi đầu trong đổi mới sáng tạo mang tính ứng dụng cao

- Tập trung vào ngành sữa và các sản phẩm liên quan đến sữa, vốn là ngành kinh doanh cốt lõi tạo nên thương hiệu Vinamilk.
- Tiếp tục nghiên cứu và phát triển nhiều sản phẩm mới với mục đích cách tân và đa dạng hóa danh mục sản phẩm trên cơ sở phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng và nhu cầu của khách hàng.



Phân khúc thị trường và định vị sản phẩm

- Đẩy mạnh tập trung vào phân khúc sản phẩm tầm trung và sản phẩm cao cấp với nhiều giá trị gia tăng ở khu vực thành thị; tiếp tục thâm nhập và bao phủ khu vực nông thôn với các dòng sản phẩm phổ thông.



Nắm giữ vị thế dẫn đầu ngành sữa Việt Nam

- Ưu tiên tập trung khai thác thị trường nội địa với tiềm năng phát triển còn rất lớn, trong đó đặc biệt chú trọng phát triển thị trường nông thôn.



Trở thành công ty sữa tạo ra nhiều giá trị nhất tại Đông Nam Á

- Sẵn sàng cho các hoạt động mua bán sáp nhập (M&A) và mở rộng mối quan hệ hợp tác mạnh mẽ với các đối tác theo cả ba hướng tích hợp ngang, tích hợp dọc và kết hợp.
- Ưu tiên tìm kiếm các cơ hội M&A với các công ty sữa tại các quốc gia khác với mục đích mở rộng thị trường và tăng doanh số.
- Tích cực xây dựng hình ảnh thương hiệu bằng việc thực hiện các chiến lược quảng bá thông qua các phương tiện truyền thông; đồng thời cam kết đầu tư.

MỤC TIÊU NĂM 2019

Doanh thu hợp nhất không thấp hơn **56.000 tỷ**

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu không thấp hơn **20%**



Quản trị công ty

5.1 Báo cáo Quản trị công ty

109

5.2 Báo cáo Quản trị rủi ro

126

Báo cáo Quản trị công ty

“ Tại Vinamilk, chúng tôi tuân thủ các nguyên tắc quản trị công ty tốt nhất và chúng tôi thực hiện công việc kinh doanh phù hợp với các luật, quy tắc và quy định hiện hành, bao gồm Quy chế niêm yết (“**Quy chế niêm yết**”) của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Cụ thể, Vinamilk đã cố gắng thực hiện theo các nguyên tắc và hướng dẫn của Quy định Quản trị Công ty 2018 do Singapore phát hành vào ngày 06/08/2018 (“**CG Code 2018**”) trong phạm vi có thể. Điều này phù hợp với các thông lệ tốt nhất về quản trị công ty được chấp nhận rộng rãi trên thế giới. ”

Ngoài ra, nhằm tăng cường công tác quản trị và chuẩn mực đạo đức lên mức cao nhất có thể thì Vinamilk đã trang bị cho Hội đồng Quản trị bộ sách hướng dẫn hoạt động của Hội đồng Quản trị do Viện Hội đồng Quản trị Singapore (Singapore Institute of Directors) phát hành gồm 06 cuốn như sau:

- Hướng dẫn về Hội đồng Quản trị;
- Hướng dẫn hoạt động của Tiểu ban Kiểm toán;
- Hướng dẫn hoạt động của Tiểu ban Nhân sự;
- Hướng dẫn hoạt động của Tiểu ban Lương thưởng;
- Hướng dẫn hoạt động của Tiểu ban Rủi ro Hội đồng Quản trị;
- Hướng dẫn về Nguồn lực;



A. Các vấn đề của Hội đồng Quản trị

Nguyên tắc 1: Hoạt động của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị (“HDQT”) giám sát hoạt động kinh doanh của Công ty theo các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”), các quy định pháp luật có liên quan và Quy chế niêm yết. HDQT phải đưa ra các xét đoán kinh doanh tốt nhất và hành động có thiện chí vì lợi ích cao nhất của Công ty.

Dưới sự chỉ đạo của HDQT, Vinamilk đã thiết lập hai chính sách cơ bản là i) “Quy chế Quản trị Công ty” và ii) “Quy tắc Ứng xử” mà tất cả nhân viên phải tuân thủ. Thông tin chi tiết về các chính sách này có trên trang web của Công ty: <https://www.vinamilk.com.vn/vi/he-thong-quan-tri>.

HDQT chịu trách nhiệm về lãnh đạo hoạt động kinh doanh, chỉ đạo chiến lược, mục tiêu hoạt động và thành công lâu dài của Vinamilk. HDQT cũng tìm cách gắn liền lợi ích của HDQT và Ban Điều hành với lợi ích của cổ đông và cân bằng lợi ích của tất cả các bên liên quan.

Tại ngày 31/12/2018, HDQT bao gồm các thành viên sau:

1. Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch, Thành viên HDQT độc lập <i>Trưởng Tiểu ban Nhân sự</i>
2. Bà Mai Kiều Liên	Thành viên HDQT điều hành Tổng Giám đốc <i>Trưởng Tiểu ban Chiến lược</i>
3. Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên HDQT không điều hành
4. Ông Alain Xavier Cany	Thành viên HDQT không điều hành
5. Ông Nguyễn Bá Dương	Thành viên HDQT độc lập <i>Trưởng Tiểu ban Lương thưởng</i>
6. Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên HDQT không điều hành
7. Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên HDQT độc lập <i>Trưởng Tiểu ban Kiểm toán</i>
8. Ông Lê Thành Liêm	Thành viên HDQT điều hành
9. Ông Lee Meng Tat	Thành viên HDQT không điều hành
10. Ông Nguyễn Chí Thành	Thành viên HDQT không điều hành

Giúp việc cho các hoạt động của HDQT là Ban Thư ký Công ty bao gồm các thành viên như sau:

- Ông Trần Chí Sơn
- Bà Lê Quang Thanh Trúc
- Ông Nguyễn Trung



Các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT

HDQT thừa nhận trách nhiệm tối đa trong quản lý hoạt động kinh doanh của Công ty và giám sát hoạt động của Công ty vì lợi ích cao nhất của Công ty. Điều này bao gồm việc quản lý các công ty con phù hợp với kế hoạch kinh doanh cốt lõi của Công ty nhằm đảm bảo tuân thủ các nghị quyết của cổ đông một cách thiện chí và tuân thủ với quy định pháp luật cũng như các mục tiêu kinh doanh của Công ty. HDQT cũng chịu trách nhiệm về việc xác định tầm nhìn và chiến lược kinh doanh của Công ty, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của Ban Điều hành theo các chính sách của Công ty và báo cáo tài chính và thông tin chung cho cổ đông và nhà đầu tư một cách chính xác và đầy đủ.

Theo Luật Việt Nam, HDQT phải họp trực tiếp và không ít hơn bốn lần trong mỗi năm. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018, HDQT đã tổ chức tổng cộng 6 cuộc họp.

Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự	Ghi chú
1. Bà Lê Thị Băng Tâm	6/6	100 %	
2. Bà Mai Kiều Liên	6/6	100%	
3. Alain Xavier Cany (*)	4/4	100%	
4. Ông Nguyễn Bá Dương	3/6	50%	Vắng mặt có lý do
5. Ông Michael Chye Hin Fah	6/6	100%	
6. Bà Đặng Thị Thu Hà	6/6	100%	
7. Ông Đỗ Lê Hùng	6/6	100%	
8. Ông Lê Thành Liêm	6/6	100%	
9. Ông Lee Meng Tat	6/6	100%	
10. Ông Nguyễn Chí Thành (*)	3/4	75%	Vắng mặt có lý do
11. Ông Nguyễn Hồng Hiến (*)	1/2	50%	Vắng mặt có lý do

(*) ĐHĐCD thường niên năm 2018 đã phê chuẩn việc từ nhiệm của Ông Nguyễn Hồng Hiến kể từ ngày 31/3/2018 và bầu bổ sung thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2017-2021 như sau:

- Ông Nguyễn Chí Thành
- Ông Alain Xavier Cany

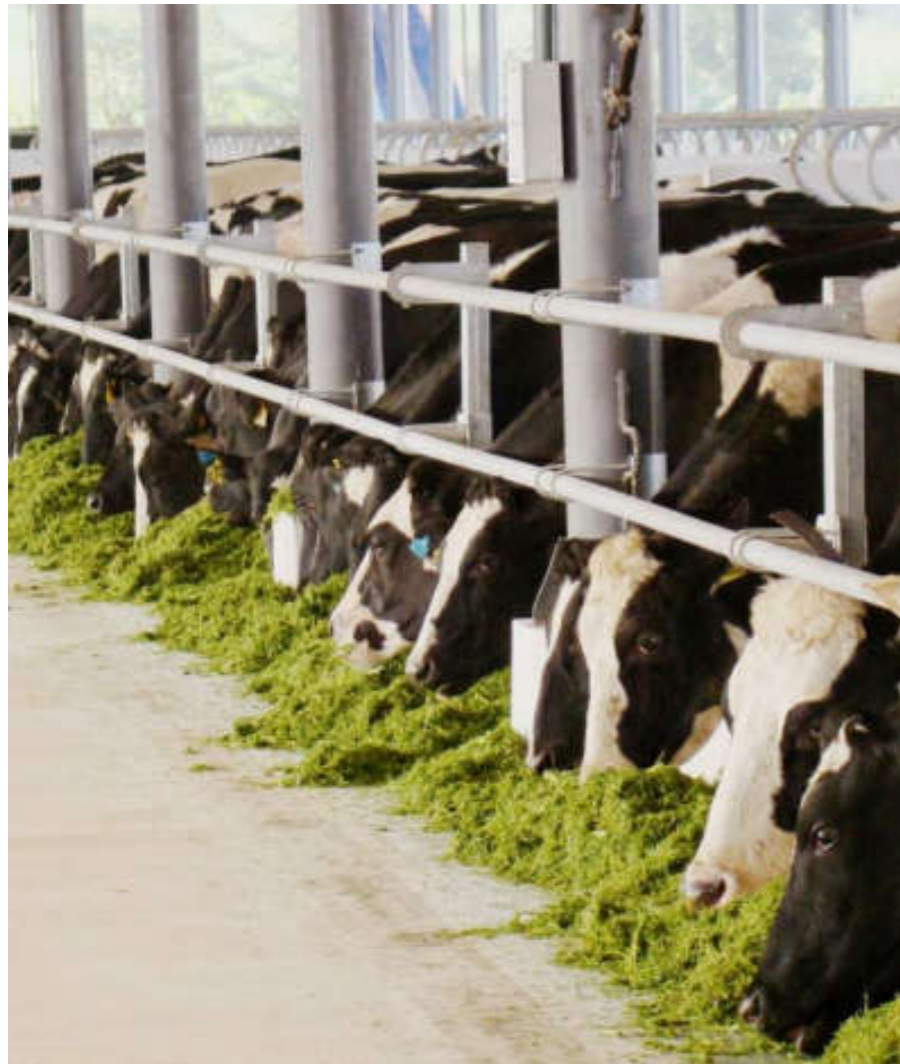
Ngoài các cuộc họp trực tiếp ở trên, HDQT đã thảo luận và biểu quyết qua email về một số vấn đề kinh doanh trong năm. Tại ngày 31/12/2018, HDQT đã ban hành 22 Nghị quyết như sau:

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung chính
1.	01/NQ-CTS.HĐQT/2018	26/01/2018	Thưởng của TGD và GĐĐH
2.	02/NQ-CTS.HĐQT/2018	26/01/2018	Chi trả thù lao còn lại năm 2017 cho HĐQT
3.	03/NQ-CTS.HĐQT/2018	08/02/2018	Điều chỉnh sơ đồ tổ chức
4.	04/NQ-CTS.HĐQT/2018	13/02/2018	Điều chỉnh sơ đồ tổ chức
5.	05/NQ-CTS.HĐQT/2018	20/03/2018	Điều chỉnh giấy CNĐTRNN vào Miraka (đổi tên công ty)
6.	05b/NQ-CTS.HĐQT/2018	11/05/2018	Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu
7.	06/NQ-CTS.HĐQT/2018	11/05/2018	Thù lao thành viên HĐQT năm 2018
8.	07/NQ-CTS.HĐQT/2018	11/05/2018	Bổ nhiệm và phân công nhiệm vụ thành viên HĐQT năm 2018
9.	08/NQ-CTS.HĐQT/2018	11/05/2018	Điều chỉnh dự án đầu tư “Nhà máy Sữa Tiên Sơn”
10.	09/NQ-CTS.HĐQT/2018	18/05/2018	Phê duyệt dự án kho khô miền Bắc
11.	10/NQ-CTS.HĐQT/2018	19/07/2018	Phê duyệt dự án đầu tư trang trại bò sữa organic tại Lào
12.	11/NQ-CTS.HĐQT/2018	07/08/2018	Xác định số lượng cổ phiếu đã phát hành để tăng vốn cổ phần từ vốn chủ sở hữu
13.	12/NQ-CTS.HĐQT/2018	07/08/2018	Gia hạn thuê đất nhà máy Trường Thọ
14.	13/NQ-CTS.HĐQT/2018	19/09/2018	Đầu tư nhà máy miền Bắc
15.	14/NQ-CTS.HĐQT/2018	03/10/2018	Đóng cửa VPĐD Thái Lan
16.	15/NQ-CTS.HĐQT/2018	29/10/2018	Bổ nhiệm người đại diện vốn của VNM tại Laos Jagro
17.	16/NQ-CTS.HĐQT/2018	14/11/2018	Mở rộng hoạt động vào quốc gia khu vực Đông Nam Á
18.	17/NQ-CTS.HĐQT/2018	22/11/2018	Đầu tư vào dự án Highland
19.	18/NQ-CTS.HĐQT/2018	22/11/2018	Tăng vốn dự án Laos-Jargro
20.	19/NQ-CTS.HĐQT/2018	30/11/2018	Tạm ứng cổ tức đợt 2/2018
21.	20/NQ-CTS.HĐQT/2018	30/11/2018	Thay đổi cơ cấu tổ chức
22.	21/NQ-CTS.HĐQT/2018	27/12/2018	Bổ sung tăng vốn Driftwood

Phân định quyền hạn đối với một số vấn đề của HĐQT

Có bốn Tiểu ban thuộc HĐQT, bao gồm Tiểu ban Kiểm toán, Tiểu ban Nhân sự, Tiểu ban Lương thưởng và Tiểu ban Chiến lược đã được thành lập để hỗ trợ HĐQT trong việc thực hiện các trách nhiệm cụ thể và thực hiện tốt nhiệm vụ giám sát của mình. HĐQT cũng đã xác lập các giới hạn cho phép và phê duyệt tài chính cho chi tiêu hoạt động và chi tiêu đầu tư, mua sắm hàng hoá và dịch vụ, và nhằm tối ưu hóa hiệu quả hoạt động, đã phân cấp rõ ràng cho các Tiểu ban HĐQT liên quan xem xét và phê duyệt các giao dịch nằm trong những giới hạn nói trên. Ngoài những vấn đề đặc biệt đòi hỏi sự chấp thuận của HĐQT, HĐQT cũng chịu trách nhiệm về việc xem xét và phê duyệt ngân sách hàng năm, các kế hoạch tài chính, báo cáo tài chính, chiến lược kinh doanh và các giao dịch quan trọng, như các hoạt động mua bán sáp nhập, thoái vốn, các đề xuất tài trợ và đầu tư, và cũng có trách nhiệm xem xét và phê duyệt các giao dịch vượt quá ngưỡng giới hạn nhất định.

Để giải quyết và quản lý các xung đột lợi ích có thể xảy ra liên quan đến lợi ích của các thành viên HĐQT và Công ty, các thành viên HĐQT không phải bỏ phiếu cho bất kỳ vấn đề nào mà họ có lợi ích hoặc xung đột trong đó.



Tiểu ban Chiến lược

- HĐQT thành lập Tiểu ban Chiến lược ("TBCL"). TBCL bao gồm bốn thành viên, cụ thể là bà Mai Kiều Liên, ông Nguyễn Bá Dương, ông Lee Meng Tat và ông Nguyễn Chí Thành. Người đứng đầu Tiểu ban Chiến lược là bà Mai Kiều Liên.

- TBCL chịu trách nhiệm chính trong việc soạn thảo và đề xuất chiến lược kinh doanh của Công ty lên HĐQT: bao gồm (1) phê chuẩn tầm nhìn, sứ mệnh và các mục tiêu chiến lược dài hạn; (2) giám sát việc lập, triển khai và thực thi chiến lược; (3) phụ trách định hướng về phát triển bền vững và có trách nhiệm; (4) phụ trách lĩnh vực báo cáo tích hợp; và (5) phụ trách lĩnh vực quan hệ với các bên liên quan.



Tiểu ban Kiểm toán

- HĐQT thành lập Tiểu ban Kiểm toán ("TBKT") và xác định năng lực của các thành viên, thẩm quyền và trách nhiệm của Tiểu ban trong Điều lệ Tiểu ban Kiểm toán. TBKT bao gồm bốn thành viên HĐQT, cụ thể là ông Michael Chye Hin Fah, bà Đặng Thị Thu Hà, ông Đỗ Lê Hùng và ông Lê Thành Liêm. Ông Đỗ Lê Hùng, thành viên HĐQT độc lập, làm Trưởng TBKT.

- Tiểu ban Kiểm toán chịu trách nhiệm chính trong việc rà soát các vấn đề và các xét đoán trọng yếu của báo cáo tài chính để đảm bảo tính trung thực của báo cáo tài chính, hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ, tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty, các giao dịch liên kết, các giao dịch của bên có quyền lợi liên quan hoặc giao dịch của người có thể gây xung đột lợi ích, phạm vi và kết quả của kiểm toán độc lập, cũng như xem xét lựa chọn công ty kiểm toán độc lập cho Công ty và của các công ty con...

Vui lòng xem báo cáo của Tiểu ban Kiểm toán về việc thực hiện nhiệm vụ và trách nhiệm của TBKT cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018.



Tiểu ban Nhân sự

- HĐQT thành lập Tiểu ban Nhân sự ("TBNS"). TBNS gồm có bà Lê Thị Băng Tâm, bà Mai Kiều Liên, ông Lee Meng Tat và ông Nguyễn Chí Thành. Bà Lê Thị Băng Tâm, thành viên HĐQT độc lập, làm Trưởng TBNS.

- TBNS chịu trách nhiệm chính trong việc xác định tiêu chuẩn và lựa chọn những người phù hợp để được bổ nhiệm làm thành viên HĐQT và cán bộ quản lý chủ chốt, xây dựng các quy trình và hướng dẫn cho công tác lựa chọn đó nhằm duy trì sự minh bạch, thực hiện các nhiệm vụ theo đúng quy định của pháp luật và Quy chế niêm yết cũng như bất kỳ sửa đổi nào được thực hiện theo đó và các mệnh lệnh của các cơ quan có thẩm quyền trong phạm vi quyền hạn, nhiệm vụ và trách nhiệm của TBNS, xem xét việc đề cử tái bổ nhiệm của thành viên HĐQT và giúp HĐQT trong việc quyết định và xem xét lại tính độc lập của các thành viên HĐQT độc lập ít nhất mỗi năm. Ngoài ra, HĐQT cũng thực hiện công tác đánh giá HĐQT và Ban Điều hành, soạn lập và khuyến nghị các nguyên tắc Quản trị Công ty (bao gồm 04 yếu tố: các thực hành tốt về HĐQT, môi trường kiểm soát, minh bạch thông tin, cam kết về Quản trị Công ty) áp dụng cho HĐQT và người lao động của Công ty.

Để biết thêm chi tiết, vui lòng tham khảo Nguyên tắc 2: Cơ cấu HĐQT và Hướng dẫn của báo cáo này.

Tiểu ban Lương thưởng

- HĐQT thành lập Tiểu ban Lương thưởng ("TBLT"). TBLT bao gồm bốn thành viên, cụ thể là ông Nguyễn Bá Dương, ông Michael Chye Hin Fah, bà Đặng Thị Thu Hà và bà Lê Thị Băng Tâm. Ông Nguyễn Bá Dương, thành viên HĐQT độc lập, làm Trưởng TBLT.

- TBLT chủ yếu chịu trách nhiệm về:

- o Xây dựng các chính sách và hướng dẫn trong việc xác định lương, thưởng và thù lao cho các thành viên HĐQT và Ban Điều hành cũng như rà soát, sửa đổi, tu chỉnh hoặc thu hồi các quy trình và quy định về thù lao của các thành viên HĐQT để được Đại hội đồng cổ đông (ĐHDCĐ) thường niên thông qua;
- o Xem xét và đánh giá mức lương, thưởng và thù lao của các thành viên HĐQT và Ban Điều hành và đề xuất với HĐQT;
- o Đề xuất với HĐQT một khuôn khổ và các tiêu chuẩn lương, thưởng và thù lao cho các thành viên HĐQT và Ban Điều hành;
- o Đề xuất lương, thưởng và thù lao cụ thể cho từng thành viên HĐQT và Giám đốc Điều hành;
- o Thực hiện các hoạt động khác do HĐQT uỷ quyền.

Để biết thêm chi tiết, vui lòng tham khảo Nguyên tắc 9: Công bố Thù lao của báo cáo này.



Nguyên tắc 2: Cơ cấu HĐQT và Hướng dẫn

Hội đồng Quản trị

Số lượng thành viên HĐQT đã tăng từ 09 lên 11 thành viên theo Nghị quyết số 01/NQ-CTS.ĐHĐCĐ/2018, ngày 31/03/2018 của ĐHĐCĐ thường niên 2018.

Tại ngày 31/12/2018, HĐQT của chúng tôi bao gồm 10 thành viên và Công ty chưa tìm được ứng cử viên phù hợp còn lại. Công ty hiện có 3 thành viên độc lập đại diện một phần ba tổng số thành viên HĐQT. Tất cả các thành viên HĐQT đều có kinh nghiệm lâu năm hoặc đạt được các vị trí lãnh đạo cao cấp trong các lĩnh vực kinh doanh.

Quy mô và thành phần của HĐQT được TBNS xem xét theo từng giai đoạn, nhằm đảm bảo rằng quy mô của HĐQT có lợi cho việc thảo luận và ra quyết định có hiệu quả, và HĐQT có số thành viên độc lập phù hợp. TBNS cũng tìm cách duy trì sự cân bằng về chuyên môn, kỹ năng và đặc điểm của các thành viên HĐQT, bao gồm các năng lực cốt lõi liên quan trong các lĩnh vực như kế toán và tài chính, kinh doanh và quản lý, kiến thức chuyên ngành, khả năng xây dựng chiến lược và kiến thức kinh doanh ở cấp độ khu vực cũng như có cân nhắc về tính đa dạng như giới tính, tuổi tác, quốc tịch, trong khi bổ nhiệm. Khi một vị trí của HĐQT trở nên trống hoặc cần bổ sung thành viên, TBNS sẽ chọn và đề nghị ứng viên dựa trên kỹ năng, kinh nghiệm, kiến thức và sự đa dạng của họ. Bất kỳ xung đột lợi ích tiềm ẩn nào cũng được xem xét.

Thành viên HĐQT độc lập

Tất cả thành viên HĐQT đều phải thực hiện việc nghiên cứu và xét đoán độc lập và ra quyết định khách quan vì lợi ích cao nhất của Công ty. Năng lực của thành viên HĐQT độc lập và việc quyết định của TBNS tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam và các yêu cầu của CG CODE 2012. Một thành viên HĐQT độc lập là người không có quan hệ với Công ty, các công ty có liên quan hoặc với các cán bộ mà có thể gây trở ngại, hoặc có cơ sở hợp lý để tin rằng sẽ gây trở ngại, cho khả năng đưa ra xét đoán kinh doanh độc lập của thành viên đó nhằm phục vụ cho lợi ích cao nhất của Công ty, và thành viên HĐQT đó phải độc lập về cả bản chất lẫn xét đoán.



Nguyên tắc 3: Chủ tịch và Tổng Giám đốc

Chủ tịch và Tổng Giám đốc là hai nhân sự khác nhau và không có kiêm nhiệm.

Chủ tịch của chúng tôi khuyến khích mối quan hệ mang tính xây dựng giữa HĐQT và Ban Điều hành. Chủ tịch HĐQT phê duyệt chương trình nghị sự để đưa ra xem xét tại cuộc họp HĐQT.

Chủ tịch và Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về vai trò của mình trong việc giám sát hoạt động kinh doanh và quản lý phù hợp với chính sách của HĐQT, kế hoạch kinh doanh và cơ cấu tổ chức của Công ty.

Nguyên tắc 4: Thành viên HĐQT

Để đảm bảo qui trình minh bạch cho việc bổ nhiệm và tái bổ nhiệm các HĐQT, TBNS soạn lập và rà soát hồ sơ của các thành viên HĐQT và đưa ra các kiến nghị với HĐQT về việc bổ nhiệm, tái bổ nhiệm và nghỉ hưu của HĐQT. TBNS cũng xem xét tất cả các đề cử để bổ nhiệm Tổng Giám đốc và các Giám đốc Điều hành và đệ trình các khuyến nghị của mình cho HĐQT phê duyệt. TBNS cân nhắc tạo ra một sự cân đối hợp lý các năng lực cốt lõi của HĐQT và Ban Điều hành để họ có thể hoàn thành vai trò và trách nhiệm của họ.

Các thành viên HĐQT phải đảm bảo rằng họ dành thời gian và sự chú ý cho công việc tại Vinamilk và, như một phần trong quá trình rà soát, TBNS sẽ quyết định liệu thành viên HĐQT có thể làm như vậy hay không và liệu ông/bà ấy có thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của thành viên HĐQT Vinamilk hay không. Công ty tin rằng mỗi thành viên HĐQT đã cẩn thận cân nhắc việc họ có thể dành đủ thời gian để quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của Vinamilk.

Để biết thông tin chính về từng thành viên HĐQT, vui lòng tham khảo phần giới thiệu HĐQT (trang 53) và Ban Điều hành (trang 59) trong Báo cáo thường niên năm 2018 của chúng tôi.

Nguyên tắc 5: Kết quả hoạt động của HĐQT

Trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty, HĐQT thực hiện nhiệm vụ của mình với tinh thần thiện chí, cẩn trọng theo quy định của pháp luật, nghị quyết của ĐHĐCĐ và để bảo vệ quyền lợi của Công ty. HĐQT đã tiến hành tự đánh giá về thành tích và trách nhiệm của mình.

Hàng năm, TBNS tiến hành một quá trình để đánh giá hiệu quả của HĐQT và các Tiểu ban của HĐQT, bao gồm sự tham dự và đóng góp của các thành viên HĐQT trong các cuộc họp HĐQT. Quá trình này cũng xem xét đến các yếu tố được nêu ra trong Hướng dẫn cho Nguyên tắc 5 của CG CODE 2012.

Để khuyến khích và hỗ trợ thực hiện việc tự đánh giá của HĐQT và các Tiểu ban HĐQT, TBNS đã soạn thảo một mẫu tự đánh giá cho HĐQT và các Tiểu ban của HĐQT bao gồm hiệu quả về mặt cấu trúc và năng lực của HĐQT, các cuộc họp HĐQT, nhiệm vụ và trách nhiệm của HĐQT, mối quan hệ giữa HĐQT và Ban Điều hành, và sự tự phát triển và đào tạo của các thành viên HĐQT, bao gồm cả ý kiến đóng góp hoặc kiến nghị.

TBNS có trách nhiệm xem xét việc tự đánh giá của HĐQT và báo cáo tổng quan về đánh giá đó cho HĐQT.

Vui lòng xem trang 67 để biết thêm thông tin về hoạt động của HĐQT trong năm 2018.

Nguyên tắc 6: Tiếp cận thông tin

Chúng tôi cam kết cung cấp cho các thành viên HĐQT thông tin đầy đủ, toàn diện, liên tục và kịp thời trước các cuộc họp của HĐQT và trên cơ sở liên tục để họ có thể đưa ra các quyết định để thực hiện nhiệm vụ và trách nhiệm của mình.

Các thành viên HĐQT có quyền tiếp cận riêng lẻ và độc lập với Ban Thư ký Công ty. Ban Thư ký Công ty, trong quá trình tham vấn và hợp tác với bộ phận Kiểm soát Nội bộ và Quản lý Rủi ro, bao gồm cả cố vấn tuân thủ theo từng trường hợp, có trách nhiệm tư vấn cho HĐQT về các quy định pháp luật áp dụng cho công ty cổ phần và công ty đại chúng bao gồm các quy định về chứng khoán và các vấn đề pháp lý liên quan. HĐQT phê duyệt việc bổ nhiệm và bãi nhiệm Thư ký Công ty. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018, Ban Thư ký Công ty đã tham dự tất cả các cuộc họp HĐQT và của các Tiểu ban.

Ban Thư ký lập kế hoạch trước một năm cho lịch hoạt động của HĐQT. Để chuẩn bị cho mỗi cuộc họp, Ban Thư ký sẽ gửi HĐQT các tài liệu, báo cáo tài chính bao gồm các báo cáo quản trị, chương trình nghị sự và các tài liệu liên quan, thông tin cơ bản hoặc thông tin giải trình kịp thời cho các thành viên HĐQT để các thành viên HĐQT có đủ thời gian đọc và xem xét các vấn đề sẽ được đề cập trong cuộc họp, và để việc thảo luận tại các cuộc họp của Tiểu ban và HĐQT có ý nghĩa hơn và hiệu quả hơn. Ban Điều hành được mời tham dự các cuộc họp của HĐQT và các cuộc họp khác của các Tiểu ban nhằm cung cấp thông tin đầu vào và kiến thức chuyên môn cho các vấn đề đang được thảo luận, và để đáp lại bất kỳ thắc mắc nào mà HĐQT có thể có. Các thành viên HĐQT có quyền tiếp cận riêng lẻ và độc lập với Ban Điều hành để đảm bảo các quy trình của HĐQT được tuân thủ.

Trong trường hợp cần thiết cho việc thực hiện các nghĩa vụ của mình một cách hiệu quả thì các thành viên HĐQT và các thành viên Tiểu ban thuộc HĐQT, riêng lẻ hoặc theo nhóm, có thể tìm kiếm ý kiến chuyên môn độc lập bằng kinh phí của Công ty.

B. Các vấn đề về Thù lao

Nguyên tắc 7: Quy trình xây dựng chính sách thù lao

Trách nhiệm chính của TBLT là hỗ trợ HĐQT trong việc thiết lập một quy trình chính thức và minh bạch để xây dựng chính sách thù lao và phát triển cho cán bộ điều hành. TBLT cũng sẽ xem xét các điều khoản về thù lao và công việc của các Giám đốc Điều hành và cán bộ quản lý chủ chốt tại thời điểm bắt đầu làm việc hoặc gia hạn tương ứng của họ (nếu có) bao gồm xem xét các nghĩa vụ của Công ty trong trường hợp chấm dứt công việc.

TBLT xem xét và đề xuất với HĐQT thù lao của các thành viên HĐQT, các Giám đốc Điều hành và cán bộ quản lý chủ chốt và đề xuất mức thù lao của HĐQT để thông qua tại cuộc họp của ĐHĐCĐ. TBLT đã cân nhắc và xem xét mức thù lao thích hợp và hợp lý để trả cho từng thành viên HĐQT và Giám đốc Điều hành và đề xuất các khuyến nghị về thù lao nói trên cho toàn bộ HĐQT phê duyệt.

Nếu một thành viên của TBLT có lợi ích liên quan đến vấn đề đang được giải quyết, ông/bà ấy sẽ không tham gia vào quá trình xem xét và phê duyệt cho vấn đề đó.

TBLT có thể theo thời gian, và khi cần thiết hoặc yêu cầu, sẽ cân nhắc thuê tư vấn độc lập để hỗ trợ xây dựng chính sách đãi ngộ và xác định mức và cơ cấu thù lao cho các thành viên HĐQT và Ban Điều hành.

Nguyên tắc 8: Mức và Cơ cấu Thù lao

Việc xác định mức và cơ cấu thù lao của các thành viên HĐQT, Ban Điều hành dựa trên kết quả hoạt động của Công ty, nhiệm vụ, trách nhiệm và kết quả hoạt động của từng cá nhân, trên cơ sở tuân thủ đúng pháp luật.

Nguyên tắc 9: Công bố Thù lao

Chi tiết thù lao của các thành viên HĐQT và Ban Điều hành (bao gồm những người nắm giữ vị trí điều hành) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được phân chia theo tỷ lệ phần trăm vào các loại sau: (1) thù lao HĐQT; (2) tiền lương; (3) tiền thưởng và các quỹ đã được trả dựa trên kết quả hoạt động của Công ty; (4) các lợi ích khác, được trình bày trong bảng dưới đây.

Đối với các thành viên HĐQT đang nắm giữ vị trí điều hành, Công ty đã cân nhắc kỹ về môi trường nguồn nhân lực có tính cạnh tranh cao của ngành và tính chất bảo mật của vấn đề thù lao nhân viên, thì quan điểm cho rằng việc công bố đầy đủ tiền thù lao của họ có thể gây tổn hại cho lợi ích của Công ty và có thể cản trở nỗ lực của Công ty trong việc duy trì và nuôi dưỡng tài năng của công ty. Thay vào đó, Công ty đã công bố mức thù lao của họ như mô tả dưới đây.

Thành viên HĐQT (thành viên điều hành)	Lương	Tiền thưởng dựa trên kết quả hoạt động của Công ty	Thù lao HĐQT
Bà Mai Kiều Liên	28%	64%	8%
Ông Lê Thành Liêm	45%	38%	16%

Thành viên HĐQT (thành viên không điều hành)	Lương	Tiền thưởng dựa trên kết quả hoạt động của Công ty	Thù lao HĐQT
Bà Lê Thị Băng Tâm	-	-	100%
Ông Alain Xavier Cany (1)	-	-	100%
Ông Nguyễn Bá Dương	-	-	100%
Ông Michael Chye Hin Fah	-	-	100%
Bà Đặng Thị Thu Hà	-	-	100%
Ông Nguyễn Hồng Hiến (2)	-	-	100%
Ông Đỗ Lê Hùng	-	-	100%
Ông Lee Meng Tat	-	-	100%
Ông Nguyễn Chí Thành (1)	-	-	100%

Ghi chú:

(1) Các thành viên này được bổ nhiệm chính thức vào ngày 31/03/2018

(2) Các thành viên này từ nhiệm chính thức từ ngày 31/03/2018

Giám đốc điều hành	Lương	Tiền thưởng dựa trên kết quả hoạt động của Công ty
Ông Mai Hoài Anh	51%	49%
Ông Trịnh Quốc Dũng	51%	49%
Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa	50%	50%
Bà Bùi Thị Hương	53%	47%
Ông Nguyễn Quốc Khánh	51%	49%
Ông Phan Minh Tiên	51%	49%
Ông Trần Minh Văn	55%	45%

C. Trách nhiệm giải trình và Kiểm toán

Nguyên tắc 10: Trách nhiệm giải trình

HDQT có trách nhiệm đánh giá một cách cân bằng và dễ hiểu về thành tích, vị trí và triển vọng của Vinamilk thông qua báo cáo tài chính hàng quý và hàng năm. Báo cáo tài chính hàng quý sẽ được công bố cho các cổ đông trong vòng 30 ngày sau khi kết thúc mỗi quý, các báo cáo tài chính bán niên sẽ được phát hành cho các cổ đông trong vòng 45 ngày sau khi kết thúc ngày 30/6 và báo cáo tài chính của năm sẽ được công bố trong vòng 90 ngày sau khi kết thúc năm tài chính. Vinamilk tuân thủ tất cả các yêu cầu về thời hạn công bố trong năm 2018. Xin vui lòng xem bảng dưới đây để biết thêm thông tin.

Công bố thông tin báo cáo tài chính	Thời hạn báo cáo theo luật định (1)	Ngày công bố thực tế của Vinamilk
Báo cáo tài chính quý IV/2017	30 ngày	30/1/2018
Báo cáo tài chính năm 2017	90 ngày	09/3/2018
Báo cáo thường niên 2017	120 ngày	26/3/2018
Báo cáo tài chính quý I/2018	30 ngày	27/4/2018
Báo cáo tài chính quý II/2018	30 ngày	29/7/2018
Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018	45 ngày	30/7/2018
Báo cáo tài chính quý III/2018	30 ngày	30/10/2018

Ghi chú:

(1) Số ngày sau khi kết thúc mỗi quý/năm tài chính tương ứng.

Nguyên tắc 11: Kiểm soát nội bộ và Quản lý rủi ro

HDQT công nhận trách nhiệm đảm bảo một hệ thống quản lý rủi ro và kiểm soát nội bộ nhằm bảo vệ khoản đầu tư của các cổ đông và tài sản của Công ty. Về mặt này, HDQT thành lập Tiểu ban Kiểm toán, trong đó mỗi thành viên của Tiểu ban giám sát các khu vực khác nhau để đảm bảo tính đầy đủ và hiệu quả của các kiểm soát tài chính, vận hành, tuân thủ và công nghệ thông tin, bao gồm quản lý rủi ro có hệ thống thông qua việc xác định chủ thể cấu trúc, chiến lược và rủi ro, theo dõi kết quả quản lý rủi ro.

Để hỗ trợ việc tuân thủ luật pháp và các quy định hiện hành, HDQT cũng đã xây dựng các hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả để giám sát việc tuân thủ Luật Doanh nghiệp (bao gồm cả các quy định pháp luật về chứng khoán) áp dụng cho Công ty.

Ngoài việc kiểm soát tuân thủ các luật và quy định liên quan, HĐQT cũng đã xác định rõ ràng đạo đức kinh doanh và chính sách kinh doanh được chấp nhận liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Vinamilk như là các hướng dẫn thực tiễn cho tất cả các thành viên HĐQT, Ban Điều hành và nhân viên, bao gồm những người có quyền lợi liên quan, và để tăng cường tính bền vững của Công ty. Để quản lý thông tin nhằm ngăn ngừa việc xử lý thông tin sai trái vì lợi ích cá nhân hoặc lợi ích của người khác, HĐQT đã ban hành chính sách và quy tắc ứng xử cho các thành viên HĐQT, Ban Điều hành và nhân viên để họ có trách nhiệm ngăn ngừa bất kỳ sự xâm nhập trái phép và/hoặc tiết lộ thông tin nội bộ có thể ảnh hưởng đến giá thị trường hoặc giá trị cổ phiếu của Công ty và các công cụ tài chính khác do Công ty phát hành trước khi HOSE/SSC nhận được thông tin hoặc trước khi thông tin được công bố thông qua HOSE, SSC và website của Vinamilk.

TBKT, với sự hỗ trợ của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập, đánh giá và báo cáo lên HĐQT ít nhất mỗi năm một lần về tính đầy đủ và hiệu quả của hoạt động kiểm soát nội bộ của Công ty, bao gồm kiểm soát tài chính, vận hành, tuân thủ và công nghệ thông tin, tất cả được thiết lập và duy trì bởi Ban Điều hành nhằm đảm bảo thành tích hoạt động của Công ty trong việc thực hiện các mục tiêu và mục đích, đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan và bảo vệ các tài sản quan trọng của Công ty khỏi hành vi sai trái hoặc mất mát. TBKT cũng giám sát tính chính xác và độ tin cậy của thông tin và báo cáo tài chính. Để đánh giá tính đầy đủ và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty, TBKT đã xem xét kết quả kiểm toán của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập. Căn cứ vào những cân nhắc trên, TBKT có ý kiến cho rằng trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018, Công ty đã có các biện pháp kiểm soát nội bộ đầy đủ và hiệu quả bao gồm kiểm soát tài chính, vận hành, tuân thủ và kiểm soát công nghệ thông tin.

Ngoài ra, HĐQT, với sự hỗ trợ của TBKT, hàng năm đánh giá sự đầy đủ và hiệu quả của hệ thống quản lý rủi ro và kiểm soát nội bộ tổng thể. Dựa trên các quy trình kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro do Công ty thiết lập và duy trì liên tục, các cuộc kiểm toán do kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập thực hiện, và đảm bảo từ Tổng Giám đốc và Giám đốc Tài chính rằng các sổ sách và báo cáo tài chính đã được soạn lập một cách phù hợp và đưa ra một cái nhìn trung thực và hợp lý về hoạt động sản xuất kinh doanh của Vinamilk phù hợp với luật pháp và các quy định hiện hành và rằng Vinamilk đã có hệ thống kiểm soát nội bộ và hệ thống quản lý rủi ro đầy đủ và hiệu quả được xem là phù hợp và trọng yếu đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Vinamilk, HĐQT, với sự đồng thuận của TBKT, cho rằng trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018, Vinamilk đã có những biện pháp kiểm soát nội bộ đầy đủ và hiệu quả để giải quyết các rủi ro về tài chính, vận hành, tuân thủ và công nghệ thông tin và các hệ thống quản lý rủi ro có liên quan và trọng yếu đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Vinamilk.

Các quy trình quản lý rủi ro của Công ty có thể được tóm tắt như sau:

o Quy định chính sách và khuôn khổ của Công ty về quản lý rủi ro và thông báo cho Ban Điều hành và nhân viên của Công ty bằng cách nhấn mạnh tầm quan trọng của việc quản lý rủi ro và thực hiện chính sách đó để đảm bảo đạt được các mục tiêu của Công ty.

o Xác định các rủi ro trọng yếu, đặt ra các tiêu chí đánh giá rủi ro và khẩu vị rủi ro để quản lý các rủi ro cao.

o Tiến hành đánh giá rủi ro theo các tiêu chí đánh giá rủi ro.

o Xác định các phản ứng rủi ro đối với rủi ro vượt quá mức rủi ro chấp nhận được của Công ty.

o Theo dõi và rà soát các rủi ro chính và các quy trình xử lý rủi ro để đảm bảo rủi ro được quản lý hợp lý.

Vui lòng xem thông tin về *Quản lý rủi ro trong Báo cáo thường niên năm 2018*, trong đó báo cáo những rủi ro đáng kể của Vinamilk bao gồm các biện pháp và giải pháp phòng ngừa.

Hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro đã được áp dụng trong suốt giai đoạn tài chính nói trên cung cấp một sự đảm bảo hợp lý, nhưng không chắc chắn tuyệt đối, rằng Công ty sẽ không bị ảnh hưởng bất lợi bởi bất kỳ sự kiện nào có thể dự kiến hợp lý khi Công ty cố gắng đạt được mục tiêu kinh doanh của mình. Về mặt này, HĐQT cũng ghi nhận rằng không có hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro nào có thể đảm bảo tuyệt đối chống lại sự xuất hiện của các sai sót trọng yếu, xét đoán kém khi ra quyết định, sai lầm của con người, thiệt hại, gian lận hoặc các bất thường khác.

Nguyên tắc 12: Tiểu ban Kiểm toán

TBKT do HĐQT bổ nhiệm bao gồm bốn thành viên: ba người Việt Nam và một người Singapore. Đối với họ tên của Trưởng Tiểu ban và các thành viên của TBKT, vui lòng tham khảo Nguyên tắc 1: Hoạt động của Hội đồng Quản trị. Căn cứ vào năng lực của Trưởng Tiểu ban và các thành viên của TBKT, HĐQT cho rằng Trưởng Tiểu ban và các thành viên của TBKT đều có đủ năng lực để thực hiện trách nhiệm được quy định rõ trong Điều lệ Tiểu ban Kiểm toán, ví dụ như rà soát quy trình soạn lập báo cáo tài chính và công bố thông tin của Công ty và các công ty con nhằm đảm bảo tính chính xác và tin cậy, giám sát tính đầy đủ và hiệu quả của các hoạt động kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ của Công ty và các công ty con, xem xét việc tuân thủ pháp luật về kinh doanh, rà soát các giao dịch của các bên liên quan để ngăn ngừa bất cứ xung đột lợi ích nào, và xem xét lựa chọn kiểm toán độc lập cho Công ty và các công ty con. TBKT được ủy quyền hợp pháp để điều tra bất kỳ vấn đề nào trong Điều lệ TBKT, được tiếp cận và hợp tác chặt chẽ với Ban Điều hành và có quyền tự do mời bất kỳ thành viên HĐQT hoặc thành viên Ban Điều hành nào tham dự các cuộc họp của mình và có đầy đủ các nguồn lực để làm việc đúng chức năng của mình.

Khi thực hiện nhiệm vụ lựa chọn kiểm toán độc lập của Công ty và các công ty con, TBKT xem xét năng lực, trình độ chuyên môn của ứng viên kiểm toán độc lập, thành tích được công nhận trong quá khứ và tính độc lập trong việc cung cấp dịch vụ kiểm toán mà không có quan hệ hay lợi ích với Công ty hoặc các công ty con, bao gồm các dịch vụ phi kiểm toán sẽ ảnh hưởng đến tính độc lập của kiểm toán viên. Ngoài ra, TBKT xem xét liệu các kiểm toán viên (cả công ty kiểm toán và chủ phần hùn kiểm toán được đề nghị phụ trách cuộc kiểm toán) có các nguồn lực và kinh nghiệm cần thiết, các cuộc kiểm toán khác của công ty kiểm toán, quy mô và tính phức tạp của Công ty và các công ty con được kiểm toán, số lượng và kinh nghiệm của các nhân viên giám sát và chuyên viên được phân công cho cuộc kiểm toán, để xác định liệu ứng viên kiểm toán độc lập có thích hợp để tiếp tục bổ nhiệm, trước khi đưa ra ý kiến về việc bổ nhiệm kiểm toán độc lập của Công ty và các công ty con và phí kiểm toán cho HĐQT để đề nghị ĐHĐCD phê duyệt.

Theo ủy quyền của ĐHĐCD, Hội đồng Quản trị đã chọn Công ty TNHH KPMG Việt Nam (KPMG) là đơn vị kiểm toán độc lập cho năm tài chính 2018.

Khi thực hiện các nhiệm vụ soát xét báo cáo tài chính, hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ, phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan và các giao dịch liên kết hoặc giao dịch có thể gây xung đột lợi ích, TBKT sẽ họp hàng quý hoặc khi TBKT cho rằng cần thiết, với kiểm toán viên độc lập, Giám đốc Kiểm toán Nội bộ và Ban điều hành tùy theo các chủ đề có liên quan. Đối với năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018, ngoài các cuộc họp thông thường, TBKT đã tổ chức cuộc họp riêng với kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập mà không có sự tham dự của Ban Điều hành.

Vinamilk đã ban hành các quy định nhằm cung cấp một kênh để tất cả các thành viên HĐQT, Ban Điều hành và nhân viên của Vinamilk báo cáo bất kỳ những sai phạm hoặc nguy hiểm đáng ngờ nào trong công việc. Điều này bao gồm các hoạt động hình sự và hành vi bất hợp pháp khác, hành vi không tuân thủ các quy định pháp luật, các bất thường về tài chính và hành động gây nguy hiểm cho sức khỏe và sự an toàn của con người hoặc môi trường. Người báo cáo các vấn đề với sự thiện chí có thể yên tâm rằng Công ty sẽ quan tâm nghiêm túc và điều tra nếu thấy thích hợp, bao gồm cả việc bảo vệ người báo cáo khỏi bị thiệt hại, bị trả thù hoặc quấy rối khi làm như vậy. Các chi tiết của Chính sách này đã được phổ biến và công khai cho tất cả nhân viên. TBKT đã xem xét Chính sách này và đảm bảo rằng các cuộc điều tra độc lập về các vấn đề được nêu ra và bất kỳ hành động tiếp theo thích hợp nào sẽ được thực hiện.



Nguyên tắc 13: Kiểm toán nội bộ

Công ty thành lập bộ phận Kiểm toán Nội bộ (“KTNB”) làm đơn vị độc lập để hỗ trợ HĐQT thông qua TBKT bằng cách đánh giá và nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro, kiểm soát nội bộ và quy trình quản trị. Về vấn đề này, TBKT sẽ thông qua việc bổ nhiệm, cách chức, thuyên chuyển và miễn nhiệm Giám đốc KTNB với sự tham vấn của Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá hoạt động của Giám đốc KTNB. Thù lao của Giám đốc KTNB được xác định dựa trên năng lực, kinh nghiệm và sự phù hợp với các chính sách thù lao của Công ty, với sự chấp thuận của TBKT và phê duyệt của Tổng Giám đốc. Giám đốc KTNB báo cáo trực tiếp với TBKT và trực thuộc Tổng Giám đốc về mặt chức năng. Cơ cấu tổ chức và các mối quan hệ báo cáo này cho phép KTNB thực hiện các nhiệm vụ và trách nhiệm một cách khách quan và độc lập. KTNB được phép tiếp cận với các tài liệu, hồ sơ, tài sản và nhân sự của Công ty nhằm thực hiện nhiệm vụ của mình, bao gồm cả việc tiếp cận TBKT. KTNB áp dụng phương pháp kiểm toán dựa trên rủi ro để xây dựng kế hoạch kiểm toán nhằm đảm bảo hoạt động kiểm toán phù hợp với những rủi ro chính của Vinamilk. Dựa trên các đánh giá rủi ro được thực hiện, sẽ quyết định tập trung nhiều hơn và xác định định kỳ soát xét thích hợp cho các hoạt động có nguy cơ cao và kiểm soát nội bộ quan trọng, bao gồm việc tuân thủ các chính sách, quy trình và trách nhiệm pháp lý của Công ty.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018, KTNB đã tiến hành kiểm toán như đã trình bày chi tiết trong kế hoạch kiểm toán nội bộ đã đệ trình và phê duyệt bởi TBKT. Các phát hiện và kiến nghị của KTNB về các điểm cần cải tiến đã được báo cáo cho Ban Điều hành thực hiện. Mỗi quý, KTNB đệ trình lên TBKT báo cáo về tình hình kế hoạch kiểm toán và kết quả kiểm toán và các hoạt động do Ban Điều hành thực hiện. Những phát hiện chính đã được nhấn mạnh tại các cuộc họp TBKT để thảo luận và thực hiện. TBKT giám sát việc thực hiện kịp thời và đúng đắn các biện pháp khắc phục, phòng ngừa hoặc cải tiến hành động cần thiết của Ban Điều hành. Để đảm bảo hoạt động kiểm toán nội bộ được thực hiện có hiệu quả, KTNB tuyển dụng và sử dụng nhân viên có trình độ phù hợp với những kỹ năng và kinh nghiệm cần thiết. Các nhân viên này được đào tạo và trao cơ hội phát triển để cập nhật kiến thức chuyên môn và kỹ năng kiểm toán. Ngoài ra, Vinamilk khuyến khích và hỗ trợ họ nâng cao trình độ chuyên môn để có thể trở thành những kiểm toán viên nội bộ được chứng nhận hoặc đạt được những chứng chỉ chuyên môn khác có liên quan. TBKT hàng năm sẽ đánh giá hiệu quả hoạt động của KTNB để đảm bảo rằng KTNB có đủ nguồn lực và vị trí phù hợp trong Công ty để thực hiện chức năng của mình một cách hiệu quả.





D. Quyền và Trách nhiệm của Cổ đông

Nguyên tắc 14: Quyền của cổ đông

Công ty công nhận và coi trọng quyền của các cổ đông, chủ sở hữu của Công ty.

Công ty đã đảm bảo đối xử công bằng và phù hợp đối với từng cổ đông thông qua việc công bố thông tin chính xác, minh bạch và kịp thời. Công ty chú trọng đến tính đầy đủ của việc công bố thông tin để các cổ đông có thể đưa ra những quyết định có căn cứ tại cuộc họp cổ đông, bao gồm việc bỏ phiếu và bày tỏ ý kiến về những thay đổi đáng kể và bầu cử các thành viên HĐQT dựa trên những thông tin chính xác, đầy đủ, minh bạch, và được chia sẻ một cách công bằng.

Nguyên tắc 15: Giao tiếp với cổ đông

Công tác truyền thông với các cổ đông không chỉ thông qua HOSE/UBCKNN mà còn thông qua bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư, những người làm việc chặt chẽ với Ban Điều hành để đảm bảo truyền thông tích cực với cổ đông thông qua việc cung cấp thông tin kịp thời.

Đơn vị đã tổ chức một số cuộc họp trong năm, đặc biệt là sau khi công bố kết quả kinh doanh quý và năm, để các nhà đầu tư có thể chất vấn Ban Điều hành về tài chính, tiếp thị hoặc các vấn đề chiến lược. Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư cũng thường xuyên gặp các nhà đầu tư để truyền đạt các chính sách và chiến lược của Công ty để các nhà đầu tư hiểu rõ về hoạt động của Công ty. Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư cũng cung cấp thông tin chi tiết kịp thời thông qua trang web của Công ty.

Đơn vị cũng báo cáo cho Ban Điều hành về ý kiến và mối quan tâm của các nhà đầu tư. Thông tin liên lạc của bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư được trình bày trong phần Thông Tin Nhà Đầu Tư của Báo cáo thường niên này và cũng có sẵn trong phần Quan hệ Nhà đầu tư trên trang web Công ty: <https://www.vinamilk.com.vn/vi/lien-he-thong-tin-co-dong>

Nguyên tắc 16: Tiến hành các cuộc họp ĐHĐCĐ

Các cuộc họp ĐHĐCĐ được tổ chức phù hợp với chương trình nghị sự đã đề cập trong thư mời dự họp có liên quan. Công ty gửi đến các cổ đông đầy đủ thông tin mời họp cổ đông, bao gồm các tài liệu đính kèm, có đầy đủ thông tin liên quan đến cuộc họp. Ngoài ra, Công ty còn niêm yết các thông tin liên quan đến cuộc họp trên trang web của HOSE/Vinamilk để các cổ đông có thời gian nghiên cứu kỹ lưỡng các thông tin này. Ngoài ra, ít nhất mười ngày trước ngày họp, thông báo về cuộc họp của cổ đông và tập hợp đầy đủ các tài liệu họp sẽ được công khai trên trang web của Vinamilk nhằm cung cấp cho các cổ đông đủ thời gian để chuẩn bị dự họp theo yêu cầu của luật pháp và quy định có liên quan.

Chủ tịch HĐQT, các Trưởng TBKT, TBLT, TBCL và TBNS, và các thành viên HĐQT điều hành thường có mặt và sẵn sàng để giải đáp các thắc mắc của cổ đông tại các cuộc họp này. Kiểm toán độc lập của chúng tôi là Công ty TNHH KPMG Việt Nam cũng có mặt để giải quyết các yêu cầu của cổ đông về việc tiến hành kiểm toán và việc soạn thảo và nội dung báo cáo kiểm toán độc lập. Trong cuộc họp, Chủ tịch HĐQT cho phép các cổ đông đặt câu hỏi, bày tỏ ý kiến cũng như đưa ra khuyến nghị một cách bình đẳng.

Trong ĐHĐCĐ năm 2018, Công ty đã mời đại diện của Phòng Kiểm toán nội bộ, Phòng Kiểm soát và Quản lý Rủi ro làm thành viên Ban kiểm phiếu và mời một đại diện của các cổ đông để chứng kiến việc kiểm phiếu với tư cách người giám sát độc lập.



Chủ tịch HĐQT cũng trả lời các câu hỏi và cung cấp đầy đủ thông tin theo yêu cầu của các cổ đông. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được ghi chép chính xác, đầy đủ kịp thời theo quy định của pháp luật và được công bố kèm theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ cho HOSE, SSC và niêm yết trên website của Vinamilk trong vòng 24 giờ sau cuộc họp ĐHĐCĐ.

Cuộc họp ĐHĐCĐ năm 2018 được tổ chức vào ngày 31/03/2018. Tất cả các tài liệu liên quan đến các cuộc họp ĐHĐCĐ không chỉ trong năm 2018 mà còn từ những năm trước được lưu giữ trên trang web của Vinamilk bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh để giúp các cổ đông có thể truy cập bất cứ lúc nào tại website: <https://www.vinamilk.com.vn/vi/dai-hoi-dong-co-dong>

E. Các vấn đề khác của Báo cáo Quản trị Công ty

Giao dịch cổ phiếu của người trong nội bộ

Người trong nội bộ	Chức vụ tại Vinamilk	Số cổ phiếu sở hữu đầu năm		Số cổ phiếu sở hữu cuối năm		Diễn giải
		Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%	
1. Mai Kiều Liên	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	4.111.420	0,28%	4.933.704	0,28%	822.284
2. Lê Thành Liêm	Thành viên HĐQT, Giám đốc điều hành	298.718	0,02%	358.461	0,02%	59.743
3. Mai Hoài Anh	Giám đốc điều hành	355.911	0,02%	427.093	0,02%	71.182
4. Trịnh Quốc Dũng	Giám đốc điều hành	209.688	0,01%	251.625	0,01%	41.937
5. Nguyễn Thị Thanh Hòa	Giám đốc điều hành	752.906	0,05%	903.487	0,05%	150.581
6. Bùi Thị Hương	Giám đốc điều hành	59.846	0,00%	71.814	0,00%	11.968
7. Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc điều hành	20.664	0,00%	24.796	0,00%	4.132
8. Phan Minh Tiên	Giám đốc điều hành	80.359	0,01%	96.430	0,01%	16.071
9. Trần Minh Văn	Giám đốc điều hành	616.137	0,04%	739.364	0,04%	123.227

Ghi chú:

(*): Tăng do trong năm Công ty phát hành cổ phiếu thưởng 5:1 cho cổ đông hiện hữu.

Giao dịch cổ phiếu của người trong nội bộ

Các bên liên quan	Mối quan hệ với người trong nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu năm		Số cổ phiếu sở hữu cuối năm		Diễn giải	
		Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%	Phát hành thưởng 5:1 (*)	Mua
1. Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Nguyễn Chí Thành, Đặng Thị Thu Hà, Lê Thành Liêm	522.553.196	36,00%	627.063.835	36,00%	104.510.639	-
2. F&N Dairy Investments Pte Ltd	Michael Chye Hin Fah và Lee Meng Tat	239.463.148	16,50%	301.496.383	17,31%	50.249.397	11.783.838
3. F&Nbev Manufacturing Pte. Ltd.	Michael Chye Hi Fah và Lee Meng Tat	39.189.150	2,70%	47.026.980	2,70%	7.837.830	-
4. Platinum Victory Pte. Ltd.	Alain Xavier Cany	145.589.861	10,03%	184.880.461	10,62%	30.813.410	8.477.190
5. Mai Quang Liêm	Em trai của bà Mai Kiều Liêm	25.066	0,00%	30.079	0,00%	5.013	-
6. Nguyễn Minh Ấn	Em trai của bà Nguyễn Thị Thanh Hòa	174.807	0,01%	209.768	0,01%	34.961	-
7. Dương Thị Ngọc Trinh	Mẹ của ông Mai Hoài Anh	191.650	0,01%	229.980	0,01%	38.330	-

Ghi chú:

(*): Tăng do trong năm Công ty phát hành cổ phiếu thưởng 5:1 cho cổ đông hiện hữu.

Các giao dịch kinh doanh giữa Vinamilk với người trong nội bộ và các bên liên quan của họ

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018, các giao dịch kinh doanh giữa Vinamilk với người trong nội bộ và các bên liên quan được trình bày tại trang 201 của báo cáo tài chính đính kèm.

Báo cáo Quản trị rủi ro



Trong bối cảnh kinh tế xã hội liên tục có những chuyển biến, thay đổi trong năm 2018, Quản trị rủi ro đã tiếp tục khẳng định vai trò là một phần không thể thiếu trong hoạt động của các doanh nghiệp. Đối với Vinamilk, 2018 là một năm triển khai thực hiện hoạt động quản lý rủi ro ở nhiều cấp độ, trong hoạt động, quản lý, và đặc biệt là đẩy mạnh áp dụng tại các đơn vị thành viên.

Các hoạt động chủ yếu

- Vinamilk đã thực hiện đánh giá hầu hết các rủi ro trong danh mục rủi ro được xác định theo định kỳ hàng quý thông qua việc nhận diện các sự kiện và đánh giá các mức độ rủi ro.
- Thiết lập chỉ số cảnh báo rủi ro ("KRIs") cho hơn 86% rủi ro trong danh mục và đưa vào áp dụng thực tế để theo dõi các rủi ro.
- Tất cả các Nhà máy của Vinamilk đều được thực hiện chương trình Đánh giá Tự kiểm soát ("Control Self-Assessment"). Các nội dung đánh giá được thiết lập và rà soát, phù hợp với các yêu cầu kiểm soát của tiêu chuẩn, quy định, thực hành quản lý tốt.
- 04 công ty con được triển khai hoạt động quản lý rủi ro giai đoạn nền tảng với nội dung chính là thu thập cách thức quản lý, thực hành quản lý rủi ro.

Quản lý các rủi ro quan trọng

Năm 2018, Vinamilk vẫn tiếp tục quản lý danh mục các rủi ro quan trọng đối với Công ty. Các sự kiện và biện pháp quản lý liên tục được rà soát, cập nhật để đảm bảo tính hiệu quả.

STT	Tên rủi ro	Mô tả rủi ro	Biện pháp kiểm soát
RỦI RO CHIẾN LƯỢC			
1	Rủi ro về Kế hoạch chiến lược	Thiếu kế hoạch chiến lược thích đáng để đáp ứng các mục tiêu chiến lược dài hạn của Công ty.	Liên tục theo dõi, rà soát và điều chỉnh (khi cần thiết) đối với Chiến lược. Công ty đã xây dựng và ban hành các Tài liệu kiểm soát (Thủ tục, quy trình) liên quan tới việc Lập và Triển khai các Mục tiêu.
2	Rủi ro Cạnh tranh	Rủi ro trong việc đánh mất lợi thế cạnh tranh, khi mức độ tăng trưởng của ngành giảm và sự gia tăng cạnh tranh cả về số lượng lẫn mức độ cạnh tranh các đối thủ cạnh tranh.	Nhận diện và phân tích kịp thời các thay đổi của bối cảnh, môi trường, từ đó xây dựng và triển khai các Chương trình, dự án để củng cố, gia tăng lợi thế cạnh tranh và thị phần.
3	Rủi ro Môi trường kinh tế toàn cầu	Việc không nhanh chóng thích nghi với những thay đổi về kinh tế và xã hội toàn cầu dẫn tới những ảnh hưởng bất ngờ cho Công ty trong việc thực hiện các kế hoạch kinh doanh.	Thường xuyên cập nhật các thay đổi của môi trường kinh tế, đánh giá và phân tích các ảnh hưởng đến Công ty. Từ đó có các kế hoạch hành động kịp thời.
4	Rủi ro Chính trị	Rủi ro xảy ra các thay đổi bất lợi về môi trường chính trị ở các nước Vinamilk đầu tư, gây cản trở hoạt động và các quyết định kinh doanh.	Thường xuyên theo dõi tình hình biến động chính trị tại các quốc gia, nơi Công ty có dự định đầu tư hoặc đang hoạt động kinh doanh hoặc xuất khẩu.
5	Rủi ro Truyền thông	Mất danh tiếng hoặc thiệt hại tài chính do không xử lý kịp thời, hợp lý các thông tin bất lợi bị phát tán trên các phương tiện thông tin đại chúng.	Theo dõi và phản ánh kịp thời các thông tin truyền thông tiêu cực thông qua công cụ tự động và đội xử lý khủng hoảng phù hợp.
6	Rủi ro Nhân sự kế thừa	Vị trí quan trọng bị trống do không thể tìm kiếm được người thích hợp trong một khoảng thời gian bắt buộc.	Tiếp tục triển khai công tác nhân sự kế thừa xuống các cấp độ thấp hơn, đảm bảo đội ngũ nhân sự cho tất cả các cấp độ.
7	Rủi ro Mất khách hàng quan trọng	Mất các mối quan hệ với khách hàng quan trọng, dẫn đến mất doanh thu	Theo dõi mối quan hệ với khách hàng, thường xuyên đánh giá doanh thu bán hàng, và có các chính sách tương ứng đối với các khách hàng quan trọng.

STT	Tên rủi ro	Mô tả rủi ro	Biện pháp kiểm soát
RỦI RO HOẠT ĐỘNG			
8	Rủi ro Nguyên vật liệu đầu vào không đáp ứng kịp thời	Nguy cơ gián đoạn, không đủ nguyên vật liệu đầu vào cho quá trình sản xuất.	Quản lý tồn kho an toàn, đánh giá và quản lý Nhà cung cấp, có kế hoạch mua hàng một cách hợp lý.
9	Rủi ro Sản phẩm không đạt chất lượng	Những mối nguy hại của sản phẩm làm cho sản phẩm không sử dụng được, hoặc gây hại cho người tiêu dùng, hoặc sản phẩm hư hỏng bị yêu cầu thu hồi nhằm tránh gây nguy hại cho người tiêu dùng.	Thiết lập và thường xuyên kiểm tra các kiểm soát theo yêu cầu của các tiêu chuẩn. Thiết lập các tiêu chuẩn đánh giá riêng hệ thống kiểm soát để đảm bảo luôn hiệu quả và tối ưu. Hệ thống cảnh báo được xác lập để nhận diện kịp thời các sự kiện và có hướng xử lý.
10	Rủi ro Dịch bệnh đàn bò	Nguy cơ xảy ra dịch bệnh trên đàn bò dẫn tới bò chết hoặc giảm chất lượng sữa.	Áp dụng vệ sinh an toàn sinh học cho các trang trại, chăm sóc sức khỏe đàn bò, có biện pháp xử lý y tế phù hợp đối với các trường hợp phát sinh.
11	Rủi ro Triển khai kế hoạch kinh doanh	Thất bại trong việc triển khai các kế hoạch kinh doanh, đánh giá thông qua việc quản lý danh mục đầu tư và các dự án cụ thể.	Ban điều phối Dự án triển khai thực hiện các Dự án đầu tư, theo dõi và giám sát tình hình thực hiện về tiến độ, ngân sách. Trường Dự án báo cáo định kỳ và có hướng ứng phó phù hợp với các thay đổi.
12	Rủi ro An ninh thông tin	Nguy cơ gián đoạn hệ thống, bảo mật thông tin và bị tấn công từ các tội phạm công nghệ thông tin.	Tiếp tục duy trì áp dụng hệ thống An ninh thông tin ISO 27000, các hệ thống bảo vệ máy tính, người dùng. Thường xuyên đánh giá mối nguy an ninh thông tin từ bên trong và bên ngoài.
RỦI RO TÀI CHÍNH			
13	Biến động tỷ giá	Những biến động trong tỷ giá hối đoái gây ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động và lợi nhuận của doanh nghiệp.	Lập nhu cầu ngoại tệ, chuẩn bị ngoại tệ dự trữ, dự báo theo dõi và phân tích các biến động tỷ giá để cân đối nhu cầu và điều chỉnh kế hoạch tương ứng.

Quản trị rủi ro 2019

Hoạt động Quản lý rủi ro năm 2019 tập trung vào việc triển khai sâu các công cụ quản lý rủi ro tới các Phòng ban/hoạt động để tăng cường hiệu quả cho công tác này. Các kế hoạch chính của Công ty như sau:

- Tích hợp hệ thống ISO 31000 với ISO 9001:2015 thông qua việc cải tiến thủ tục và biểu mẫu thực hiện trong các công tác đánh giá rủi ro, đặc biệt là việc tích hợp vào các thủ tục đã có sẵn.
- Rà soát và ban hành hệ thống tài liệu của Quản lý rủi ro cho năm 2019, triển khai tiếp tục các công tác về KRIs, CSA cho các rủi ro còn lại của Công ty.

- Triển khai giai đoạn tiếp theo của quản lý rủi ro đối với các công ty con, bao gồm việc xây dựng hệ thống báo cáo, tiến hành thu thập thông tin, lập các báo cáo và hợp nhất với báo cáo quản lý rủi ro của Vinamilk.
- Chú trọng công tác quản lý rủi ro trong việc quản lý các dự án, từ giai đoạn lập dự án, tới giai đoạn triển khai và kết thúc dự án, đánh giá hiệu quả.



Phát triển bền vững

Báo cáo phát triển bền vững

CHUYỂN ĐỔI ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. 17 mục tiêu SDGs toàn cầu - Con số và sự kiện

Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững toàn cầu đã đưa ra kế hoạch chi tiết nhằm mang lại và nâng cao nhân phẩm, hòa bình và thịnh vượng cho con người và hành tinh ở hiện tại và trong tương lai. Sau ba năm thực hiện Chương trình nghị sự, các quốc gia đang chuyển tầm nhìn chung này sang kế hoạch và chiến lược phát triển quốc gia. Bức tranh tổng thể triển khai 17 mục tiêu SDGs toàn cầu Theo Báo cáo mục tiêu phát triển bền vững 2018 của tổ chức Liên Hiệp Quốc như sau:

Môi trường	Kinh tế	Con người
<ul style="list-style-type: none"> - 93% trong số 250 công ty lớn nhất thế giới đang thực hiện Báo cáo Phát triển Bền vững. - Dữ liệu từ 79 quốc gia cho thấy 59% lượng nước thải đã được xử lý. - Năm 2015, tỷ lệ (cường độ carbon/đô la giá trị gia tăng) giảm 19% so với năm 2000, tương ứng từ 0,38 còn 0,31 kg carbon dioxide/đô la. - Năm 2016, 91% dân cư thành thị đang phải hít thở bầu không khí ô nhiễm, ước tính có đến 4,2 triệu người chết vì ô nhiễm không khí nồng độ cao. - Biến đổi khí hậu, bất bình đẳng và xung đột ngày càng gia tăng thách thức. 	<ul style="list-style-type: none"> - Năng suất lao động toàn cầu, tính bằng giá trị sản phẩm đầu tra trên mỗi người lao động vào khoảng 2.005 đô la Mỹ, tăng 2,1% vào năm 2017, đạt tỷ lệ tăng trưởng cao nhất kể từ năm 2010. - Tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu vào năm 2017 là 5,6%, giảm so với 2000 (6,4%). Thanh niên có tỷ lệ thất nghiệp cao gấp 3 lần người lớn, đạt đến 13% vào năm 2017. - 108 quốc gia có Chính sách về Bền vững Tiêu dùng và Sản xuất, tính đến 2018. - Tỷ trọng giá trị gia tăng sản xuất trong GDP toàn cầu tăng từ 15,2% (2005) lên đến 16,3% (2017), phần lớn nhờ sự tăng trưởng sản xuất nhanh chóng tại châu Á. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ người thiếu dinh dưỡng trên toàn thế giới tăng từ 10,6% (2015) lên đến 11,0% (2016), chủ yếu là do xung đột, hạn hán và thảm họa liên quan đến biến đổi khí hậu. - Năm 2017, có 151 triệu trẻ em dưới 5 tuổi thấp còi (chiều cao thấp so với tuổi), 51 triệu trẻ nhẹ cân (trọng lượng thấp so với chiều cao) và 38 triệu trẻ thừa cân. - Phân biệt đối xử đối với phụ nữ và trẻ em gái đã giảm bớt, tuy nhiên bất bình đẳng giới vẫn tiếp tục kìm hãm và tước đi quyền lợi và cơ hội cơ bản của họ. - Bất bình đẳng về thu nhập vẫn còn phổ biến: tại 40 trong số 45 quốc gia có dữ liệu, thu nhập của nam cao hơn nữ 12,5%.



Hình: 17 mục tiêu SDGs

2. Vinamilk 2018 - Hoạt động của CHUỖI GIÁ TRỊ BỀN VỮNG và 17 mục tiêu SDGs

	Thiết kế và Cung ứng nguồn lực	Chăn nuôi và Sản xuất	Tiếp thị phân phối	Tiêu dùng
CON NGƯỜI	<ul style="list-style-type: none"> 100% nhân viên được khám sức khỏe định kỳ. 100% nhân viên được hưởng chính sách bảo hiểm sức khỏe và tai nạn nghề nghiệp. Trang bị các phòng tập thể dục thể thao, hồ bơi, ... Trích 10% lợi nhuận sau thuế vào Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi để khen thưởng cho nhân viên theo đánh giá kết quả thực hiện công việc. Tổ chức 528 khóa đào tạo với ngân sách gần 5 tỷ đồng. Ban hành mới Quy định về Chính sách và Chế độ phúc lợi dành cho lao động Nữ. 40% lãnh đạo cấp cao là Nữ. 	<ul style="list-style-type: none"> Hơn 50% sản phẩm là thực phẩm bổ sung trong danh mục sản phẩm. 9 trang trại Global Gap và 1 trang trại Organic. 13/13 Nhà máy đạt chứng nhận FSSC 22000. 5/13 Nhà máy đạt chứng nhận Sản xuất theo chuẩn Hữu cơ. 0 tai nạn lao động. Không lao động cưỡng bức, không lao động trẻ em. 	<ul style="list-style-type: none"> 0 lô sản phẩm thu hồi 100% thông tin cập nhật về sản phẩm được thông báo đến khách hàng Hệ thống giải quyết khiếu nại khách hàng Call center phục vụ 24/7 	<ul style="list-style-type: none"> Tặng >1,4 triệu ly sữa cho trẻ em nghèo Ngân sách ~100 tỷ đồng cho CT Sữa Học đường >50% danh mục sản phẩm là thực phẩm bổ sung Tổ chức nhiều chương trình Tư vấn dinh dưỡng cho người cao tuổi
THIÊN NHIÊN	<ul style="list-style-type: none"> Không vi phạm pháp luật, không phát sinh sự cố về môi trường 100% nước thải trong chăn nuôi được tái sử dụng sau xử lý đạt yêu cầu Tỷ lệ % năng lượng tái tạo sử dụng: 67,80% (KSX) Tỷ lệ năng lượng sạch sử dụng là 25,35% (KSX) 	<ul style="list-style-type: none"> Đạt danh hiệu Top 10 Doanh nghiệp bền vững lĩnh vực Sản xuất. Không vi phạm pháp luật, không phát sinh sự cố về môi trường 13/13 nhà máy đạt chứng nhận ISO 14001, ISO 50001, OHSAS 18001 100% nước thải nguy hại được xử lý 100% nước thải chăn nuôi được xử lý thông qua hệ thống Biogas Giảm tỷ lệ sử dụng nước so với năm 2017 là 1,71%. Hơn 18 sáng kiến về tiết kiệm năng lượng, phát triển bền vững đã được triển khai 		

	Thiết kế và Cung ứng nguồn lực	Chăn nuôi và Sản xuất	Tiếp thị phân phối	Tiêu dùng
KINH TẾ	<ul style="list-style-type: none"> Đầu tư và tạo việc làm cho hơn 6000 lao động Thu mua sữa của hơn 6000 hộ dân Thu mua thức ăn thô xanh của hơn 1300 hộ nhân với giá trị giao dịch lên đến 200 tỷ đồng 	<ul style="list-style-type: none"> Hệ thống cơ sở hạ tầng và trang thiết bị hiện đại được trang bị cho 13 NM và 10 trang trại Đầu tư vào ngành mía đường Đóng góp ngân sách hơn 4000 tỷ đồng 	<ul style="list-style-type: none"> Xuất khẩu sản phẩm sang hơn 40 quốc gia và không ngừng mở rộng thị trường Kênh thương mại điện tử Hệ thống phân phối rộng khắp 	~17,6 triệu sản phẩm/ngày
Mục tiêu SDGs				
Xuyên suốt chuỗi giá trị				

3. Vinamilk - Chuyển đổi để phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu:

Đạt được các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) liên quan đến nghèo đói, biến đổi khí hậu và thực phẩm và an ninh dinh dưỡng là một thách thức không hề nhỏ trong bối cảnh biến đổi khí hậu tác động mạnh mẽ lên hầu hết các khía cạnh cuộc sống. Tính đến năm 2030, chỉ còn 12 năm để các quốc gia, các doanh nghiệp và các bên liên quan ở các cấp nỗ lực tăng tốc triển khai các hành động cấp thiết nhằm đạt được mục tiêu chung.

Rủi ro và thách thức:

Khi dân số tăng lên và số lượng người tiêu dùng bước vào tầng lớp trung lưu ngày càng tăng,

tổng nhu cầu tài nguyên là dự kiến tăng từ **50 tỷ tấn** vào năm **2014**, lên đến **130 tỷ tấn** vào năm **2050** tương đương hơn **400%** công suất của trái đất.



- + Các vấn đề về an ninh lương thực và dinh dưỡng
- + Những hạn chế trong nguồn lực hữu hạn
- + Mức độ đô thị hóa ngày càng tăng dân số nông nghiệp già
- + Nhu cầu cấp thiết cần giảm nhanh khí thải từ hệ thống sản xuất thực phẩm
- + Các nhu cầu về thay đổi chế độ dinh dưỡng trong đời sống...trong bối cảnh biến đổi khí hậu

Cơ hội: KINH TẾ TUẦN HOÀN - Sức mạnh tự chủ kiến tạo tương lai

Mô hình kinh tế tuần hoàn hướng đến việc sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên trong toàn chuỗi giá trị, từ sản xuất tới tiêu dùng và quá trình phục hồi, thúc đẩy sử dụng các sản phẩm và dịch vụ công nghệ cao, từ đó tối ưu hoá việc sử dụng các nguồn tài nguyên.

Ứng dụng kinh tế tuần hoàn sẽ giúp giảm chi phí điều hành doanh nghiệp, tăng khả năng cạnh tranh và đưa tới cơ hội phát triển toàn cầu trị giá tới 4500 tỷ USD vào năm 2030 (theo Hướng dẫn hành kinh tế tuần hoàn cho CEO, WBCSD). Ngoài ra, kinh tế tuần hoàn cũng giúp giảm lượng khí thải carbon, nâng cao chất lượng cuộc sống trên toàn thế giới, theo đúng Thỏa thuận Paris và những mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc.

Để thúc đẩy kinh tế tuần hoàn phát triển cần có sự đồng thuận từ cả Nhà nước, mỗi công dân và cộng đồng doanh nghiệp; từ đó truyền cảm hứng cho những thay đổi mang tính bền vững trong các mô hình sản xuất của doanh nghiệp và hành vi tiêu dùng của người dân.

Bằng cách di chuyển về phía vòng tròn kinh tế, doanh nghiệp có thể nắm bắt lợi ích đáng kể, bao gồm:

- tăng trưởng;
- đổi mới và nâng cao năng lực cạnh tranh;
- giảm chi phí;
- giảm tiêu thụ năng lượng và lượng khí thải CO2;
- tăng hiệu quả chuỗi cung ứng và sử dụng tài nguyên.

Điểm mấu chốt kinh tế tuần hoàn phát triển mạnh mẽ chính là phải cân bằng được lợi ích kinh tế, lợi ích môi trường và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, doanh nghiệp phải phát triển bền vững.

VINAMILK - KIẾN TẠO TƯƠNG LAI BỀN VỮNG

Vinamilk tự hào chung tay cùng chính phủ, các tổ chức cá nhân...đặc biệt là nông dân và người tiêu dùng trong việc thiết kế và tạo lập sự chuyển đổi cách thức mà thực phẩm được chế biến, sản xuất và tiêu thụ bằng cách ứng dụng mô hình kinh tế tuần hoàn. Theo đó, vòng lặp truyền thống Khai thác-Sử dụng-Phát thải (Take-Make-Dispose) sẽ được chuyển đổi thành một mô hình kinh tế theo hướng giảm thiểu-Tái chế-Tái sử dụng (Reduce-Recycle-Reuse) với mục tiêu giữ lại càng nhiều giá trị càng tốt từ tài nguyên, sản phẩm và vật liệu.

Rà soát nguồn lực, Củng cố nội lực và Sẵn sàng chuyển đổi trên định hướng Kinh tế tuần hoàn và nền tảng công nghệ 4.0 sẽ là kim chỉ nam của VNM trong chiến lược dài hạn trong tương lai nhằm chung tay thực hiện các mục tiêu SDGs.



ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG:

- ▶ Ứng dụng các Mô hình Kinh tế tuần hoàn.
- ▶ Tăng vòng đời sản phẩm: thông qua đổi mới thiết kế sản phẩm.
- ▶ Cung ứng tuần hoàn: sử dụng năng lượng tái tạo và sinh học hoặc chú trọng nguyên liệu tái chế.
- ▶ Phục hồi nguồn lực: tái sử dụng các nguồn lực, phụ phẩm hoặc chất thải.

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ ĐỘT PHÁ

01 Công nghệ kỹ thuật số

Ứng dụng Internet vạn vật (IoT), blockchain...theo dõi tài nguyên và giám sát việc sử dụng, nâng cao hiệu suất và giảm lãng phí. Đồng thời thiết kế và quản lý tích hợp công nghệ hiện đại, quản lý tổng thể giúp giảm chi phí sản xuất, tiết kiệm nguyên vật liệu và giảm tác động môi trường.

02 Công nghệ sinh học

Ứng dụng năng lượng sinh học và không ngừng tìm kiếm cơ hội để ứng dụng các vật liệu sinh học trong sản xuất.



Báo cáo tài chính

7.1 Báo cáo tài chính hợp nhất (VAS)	139
7.2 Báo cáo tài chính hợp nhất (IFRS)	203



1200.65

569.005

1500.0

25601.01

100.05

8600.23

050.56

Báo cáo tài chính (theo VAS)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Nội dung	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	140
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	141
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	142
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	144
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	147
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	149
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	152

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4103001932 ngày 20 tháng 11 năm 2003
0300588569 ngày 12 tháng 10 năm 2018

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300588569 ngày 12 tháng 10 năm 2018. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Bà Lê Thị Băng Tâm Bà Mai Kiều Liên Ông Lee Meng Tat Bà Đặng Thị Thu Hà Ông Lê Thành Liêm Ông Michael Chye Hin Fah Ông Nguyễn Bá Dương Ông Đỗ Lê Hùng Ông Nguyễn Chí Thành Ông Alain Xavier Cany Ông Nguyễn Hồng Hiến	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 31 tháng 3 năm 2018) Thành viên (từ ngày 31 tháng 3 năm 2018) Thành viên (đến ngày 31 tháng 3 năm 2018)
Ban Điều hành	Bà Mai Kiều Liên Bà Bùi Thị Hương Ông Mai Hoài Anh Ông Lê Thành Liêm Ông Phan Minh Tiên Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa Ông Trần Minh Văn Ông Nguyễn Quốc Khánh Ông Trịnh Quốc Dũng Bà Ngô Thị Thu Trang	Tổng Giám đốc Giám đốc Điều hành Nhân sự – Hành chính & Đối ngoại Giám đốc Điều hành – Kinh doanh Quốc tế (từ ngày 1 tháng 12 năm 2018) Giám đốc Điều hành – Tài chính Giám đốc Điều hành – Tiếp thị Giám đốc Điều hành – Chuỗi cung ứng Giám đốc Điều hành – Sản xuất Giám đốc Điều hành – Nghiên cứu và Phát triển Giám đốc Điều hành – Phát triển vùng nguyên liệu Giám đốc Điều hành – Dự án (đến ngày 1 tháng 3 năm 2018)
Trụ sở đăng ký	10 Tân Trào, Phường Tân Phú Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Báo cáo của Ban Điều hành

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi cơ sở này không còn thích hợp.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, được trình bày từ trang 144 đến trang 202, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2019

Báo cáo Kiểm Toán Độc Lập

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 2 năm 2019, được trình bày từ trang 144 đến trang 202.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00231-19-2



Chang Hung Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		20.559.756.794.837	20.307.434.789.529
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.2	1.522.610.167.671	963.335.914.164
Tiền	111		1.072.610.167.671	834.435.914.164
Các khoản tương đương tiền	112		450.000.000.000	128.900.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.673.926.951.890	10.561.714.377.337
Chứng khoán kinh doanh	121	V.5(a)	443.154.262.451	443.130.811.523
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.5(c)	(605.728.258)	(675.708.019)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.5(b)	8.231.378.417.697	10.119.259.273.833
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.639.447.900.101	4.591.702.853.157
Phải thu khách hàng	131	V.3(a)	3.380.017.354.930	3.613.981.838.047
Trả trước cho người bán	132		876.158.254.325	622.978.664.875
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4(a)	394.535.471.938	367.850.643.578
Dự phòng phải thu khó đòi	137	V.3(d)	(11.263.181.092)	(13.193.973.536)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	85.680.193
Hàng tồn kho	140	V.6	5.525.845.959.354	4.021.058.976.634
Hàng tồn kho	141		5.538.304.348.980	4.041.302.638.611
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.458.389.626)	(20.243.661.977)
Tài sản ngắn hạn khác	150		197.925.815.821	169.622.668.237
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12(a)	54.821.120.257	51.933.181.113
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		142.642.380.500	117.132.711.139
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153		462.315.064	556.775.985

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		16.806.351.859.342	14.359.884.047.968
Các khoản phải thu dài hạn	210		88.443.241.642	53.774.889.824
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3(b)	67.658.410.631	29.973.948.684
Phải thu từ cho vay dài hạn	215		3.143.509.548	5.373.558.222
Phải thu dài hạn khác	216	V.4(b)	17.641.321.463	18.427.382.918
Tài sản cố định	220		13.365.353.599.098	10.609.309.098.847
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	13.047.771.431.436	10.290.516.618.864
Nguyên giá	222		22.952.360.450.312	18.917.435.800.484
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.904.589.018.876)	(8.626.919.181.620)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	317.582.167.662	318.792.479.983
Nguyên giá	228		475.569.436.392	469.549.338.561
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(157.987.268.730)	(150.756.858.578)
Bất động sản đầu tư	230	V.11	90.248.200.759	95.273.270.528
Nguyên giá	231		147.320.450.623	143.340.838.168
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(57.072.249.864)	(48.067.567.640)
Tài sản dở dang dài hạn	240		868.245.878.253	1.928.569.256.697
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.7	214.398.200.249	181.678.288.317
Xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	653.847.678.004	1.746.890.968.380
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.068.660.695.119	555.497.854.952
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	V.5(c)	497.498.739.617	481.282.722.569
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	V.5(c)	72.083.527.154	82.336.523.394
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.5(c)	(921.571.652)	(8.121.391.011)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.5(b)	500.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		1.325.400.244.471	1.117.459.677.120
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12(b)	750.599.476.304	612.134.810.005
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13(a)	36.460.665.848	30.394.768.880
Lợi thế thương mại	269	V.14	538.340.102.319	474.930.098.235
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		37.366.108.654.179	34.667.318.837.497

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		11.094.739.362.252	10.794.261.023.636
Nợ ngắn hạn	310		10.639.592.009.462	10.195.562.827.092
Phải trả người bán	311	V.15	3.991.064.706.111	3.965.691.123.157
Người mua trả tiền trước	312		535.552.943.437	360.182.469.422
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	V.17	341.669.047.623	383.314.082.997
Phải trả người lao động	314		215.270.553.609	205.722.836.953
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	1.437.232.532.734	1.528.287.945.458
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.910.881.322	7.344.630.678
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	2.540.327.951.932	2.783.824.177.984
Vay ngắn hạn	320	V.16(a)	1.060.047.652.329	268.102.046.087
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21(a)	4.502.303.315	603.744.795
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	V.20	507.013.437.050	692.489.769.561
Nợ dài hạn	330		455.147.352.790	598.698.196.544
Chi phí phải trả dài hạn	333		2.054.753.617	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		415.848.218	1.039.560.218
Phải trả dài hạn khác	337		29.607.431.175	16.567.661.700
Vay dài hạn	338	V.16(b)	215.798.919.361	274.949.439.387
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.13(b)	204.757.714.031	203.618.107.064
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21(b)	2.512.686.388	102.523.428.175
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		26.271.369.291.927	23.873.057.813.861
Vốn chủ sở hữu	410		26.271.369.291.927	23.873.057.813.861
Vốn cổ phần	411	V.22	17.416.877.930.000	14.514.534.290.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	260.699.620.761
Cổ phiếu quỹ	415	V.23	(10.485.707.360)	(7.159.821.800)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		27.635.831.784	18.367.457.133
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.191.672.373.593	2.851.905.410.228
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.155.434.314.256	5.736.920.629.462
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.560.050.505.957	2.646.643.972.283
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.595.383.808.299	3.090.276.657.179
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		490.234.549.654	497.790.228.077
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		37.366.108.654.179	34.667.318.837.497

Ngày 28 tháng 2 năm 2019

Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiểm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	52.629.230.427.284	51.134.899.765.079
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	67.280.456.692	93.823.879.970
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	52.561.949.970.592	51.041.075.885.109
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.2	27.950.543.501.501	26.806.931.066.476
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24.611.406.469.091	24.234.144.818.633
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	759.917.391.001	816.316.778.535
Chi phí tài chính	22	VI.4	118.007.001.674	87.037.548.276
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		51.367.418.852	29.438.568.563
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	24	V.5(c)	22.433.720.557	67.133.981.642
Chi phí bán hàng	25	VI.7	12.265.936.906.433	11.536.533.571.799
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1.133.300.231.790	1.267.606.271.090
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		11.876.513.440.752	12.226.418.187.645
Thu nhập khác	31	VI.5	450.247.329.980	213.080.586.430
Chi phí khác	32	VI.6	275.064.504.609	210.553.389.939
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		175.182.825.371	2.527.196.491

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 02 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.051.696.266.123	12.228.945.384.136
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.874.905.225.483	1.967.066.705.229
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(28.838.670.599)	(16.295.874.259)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.205.629.711.239	10.278.174.553.166
Phân bổ cho:				
Chủ sở hữu của Công ty	61		10.227.281.151.464	10.295.665.148.846
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		(21.651.440.225)	(17.490.595.680)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	5.295	5.296

Ngày 28 tháng 2 năm 2019

Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		12.051.696.266.123	12.228.945.384.136
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		1.626.632.382.351	1.299.870.153.900
Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03		(91.866.480.156)	9.211.986.688
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định hữu hình và xây dựng cơ bản dở dang	04		(1.358.149.087)	3.716.375.078
Thu nhập từ cổ tức và lãi tiền gửi	05		70.047.516.026	11.626.288.383
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	05		(678.576.213.360)	(770.127.530.460)
Phân bổ lợi thế thương mại	02		(22.433.720.557)	(67.133.981.642)
Lãi từ hoạt động đầu tư khác	05		56.921.527.942	24.621.398.026
Chi phí lãi vay	06	VI.4	(2.577.225.436)	-
			51.367.418.852	29.438.568.563
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		13.059.853.322.698	12.770.168.642.672
Biến động các khoản phải thu	09		(108.535.667.272)	(1.599.146.216.641)
Biến động hàng tồn kho	10		(1.685.436.671.924)	318.469.641.939
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(14.512.675.616)	958.729.788.071
Biến động chi phí trả trước	12		68.658.670.747	(9.999.654.740)
Tiền lãi vay đã trả	14		(110.740.338.598)	(65.131.015.206)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(1.879.580.376.609)	(1.933.509.580.614)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.189.467.230.777)	(837.987.080.389)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.140.239.032.649	9.601.594.525.092

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(3.185.795.437.639)	(2.672.989.490.186)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		94.475.512.924	120.711.406.540
Thu hồi/(chi) tiền gửi có kỳ hạn	23		1.199.161.995.594	(218.248.720.396)
Tiền thu hồi cho vay	24		2.230.048.674	1.872.350.540
Tiền thu từ việc bán công cụ nợ của đơn vị khác	24		190.785.778.116	300.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.250.000.000)	(86.830.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư vào đơn vị khác	26		18.467.703.509	23.329.037.647
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		782.637.018.033	754.960.073.066
Khoản tiền thuần (chi ra)/thu được từ hợp nhất kinh doanh	28	V.1	(134.857.255.395)	6.206.321.842
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.045.144.636.184)	(1.770.989.020.947)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	32		(3.325.885.560)	(5.983.485.880)
Tiền chi mua thêm cổ phần từ cổ đông thiểu số trong công ty con	32		-	(276.417.487.058)
Tiền thu từ đi vay	33		4.827.980.040.068	2.777.050.122.470
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.103.588.818.554)	(4.224.186.861.900)
Tiền chi trả cổ tức	36		(7.256.172.407.500)	(5.805.807.717.105)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.535.107.071.546)	(7.535.345.429.473)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		559.987.324.919	295.260.074.672
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		963.335.914.164	655.423.095.436
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(1.230.025.973)	(707.624.645)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	62		516.954.561	13.360.368.701
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61 + 62)	70	V.2	1.522.610.167.671	963.335.914.164

Ngày 28 tháng 2 năm 2019

Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành, và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các cột mốc quan trọng liên quan đến việc hình thành và phát triển của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được ghi nhận như sau:

- Ngày 29/4/1993: Công ty Sữa Việt Nam (loại hình Doanh Nghiệp Nhà Nước) được thành lập theo Quyết định số 420/CNN/TCLD của Bộ Công Nghiệp Nhẹ.
- Ngày 1/10/2003: Công ty được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà Nước của Bộ Công Nghiệp theo Quyết định 155/2003/QĐ-BCN.
- Ngày 20/11/2003: Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần và bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932.
- Ngày 28/12/2005: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép niêm yết số 42/UBCK-GPNY.
- Ngày 19/1/2006: Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày 12/12/2006: Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu Tư Bất Động Sản Quốc Tế thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 4104000260 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Ngày 14/12/2006: Công ty TNHH Một Thành Viên Bò sữa Việt Nam được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 150400003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Tuyên Quang cấp.
- Ngày 26/2/2007: Công ty Cổ Phần Sữa Lam Sơn được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 2603000521 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Thanh Hóa cấp.
- Ngày 24/6/2010: Công ty Cổ Phần Sữa Lam Sơn được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một Thành Viên Sữa Lam Sơn.
- Ngày 30/9/2010: Công ty TNHH Một Thành Viên Sữa Dielac được đăng ký thành lập dựa trên đăng ký lại từ Công ty TNHH Thực phẩm F&N Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 463041000209, do Ban quản lý Khu Công Nghiệp Việt Nam - Singapore cấp.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- Ngày 18/9/2012: Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam đã ra quyết định số 2482/QĐ-CTS.KSNB/2012 về việc giải thể Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Dielac để thành lập chi nhánh trực thuộc Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam. Vào ngày 25 tháng 9 năm 2012, Ban Quản lý KCN Việt Nam-Singapore cũng ra quyết định số 37/QĐ-BQL về việc chấm dứt hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Sữa Dielac. Tháng 7 năm 2013, Công ty TNHH Một thành viên Sữa Dielac đã hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp.
- Ngày 21/10/2013: Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2801971744 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.
- Ngày 6/12/2013: Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam đã nhận được giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 663/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, đầu tư vào Công ty Driftwood Dairy Holding Corporation tại Bang California, Hoa Kỳ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển tiền đầu tư 7 triệu USD và nắm giữ 70% vốn chủ sở hữu tại Driftwood Dairy Holding Corporation.
- Ngày 6/1/2014: Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam đã nhận được giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 667/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, đầu tư vào Angkor Dairy Products Co., Ltd. tại Phnompenh, Campuchia với tỷ lệ 51%.
- Ngày 30/5/2014: Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam đã nhận được giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 709//BKHĐT-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, để thành lập Vinamilk Europe sp.z.o.o tại Ba Lan do Vinamilk sở hữu 100% vốn.
- Ngày 24/2/2014: Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam đã ra nghị quyết giải thể Công ty TNHH Một thành viên Bất động sản Quốc tế. Ngày 14 tháng 1 năm 2015, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã ra thông báo số 14191/15 giải thể Công ty TNHH Một thành viên Bất động sản Quốc tế.
- Ngày 19/5/2016: Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam đã nhận được giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600140 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, phê duyệt tăng vốn đầu tư thêm ba (03) triệu đô la Mỹ vào Driftwood Dairy Holding Corporation. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển tiền đầu tư trị giá 3 triệu USD, nâng tổng số vốn đầu tư lên 10 triệu USD và tăng tỷ lệ sở hữu tại Driftwood Dairy Holding Corporation từ 70% lên 100%.
- Ngày 19/1/2017: Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 25, ngày 18 tháng 1 năm 2017 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó Công ty TNHH MTV Sữa Lam Sơn được sáp nhập vào Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (trước khi sáp nhập là Công ty con 100% vốn của Công ty). Công ty đã hoàn tất các thủ tục sáp nhập vào ngày 1 tháng 3 năm 2017.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- Ngày 31/7/2017: Ngày 23 tháng 3 năm 2017, Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh lần thứ nhất ngày 10 tháng 3 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam liên quan đến Angkor Dairy Products Co., Ltd. (“Angkormilk”). Theo đó vốn đầu tư của Công ty tại Angkormilk sẽ tăng từ 10.210.000 USD lên 20.995.390 USD. Lý do tăng vốn là mua lại toàn bộ phần vốn góp của đối tác tại Angkormilk. Tại ngày 31 tháng 7 năm 2017, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển tiền đầu tư, nâng tổng số vốn đầu tư lên 20,9 triệu USD và tăng tỷ lệ sở hữu tại Angkormilk từ 51% lên 100%.
- Ngày 20/10/2017: Ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng mua lại 3,89% vốn chủ sở hữu tại Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa từ cổ đông không kiểm soát. Ngày 21 tháng 10 năm 2017, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển đổi quyền sở hữu.
- Ngày 01/11/2017: Vào tháng 10 năm 2017, Công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng mua cổ phần mới phát hành của Công ty Cổ phần Đường Khánh Hòa và nắm giữ 65% vốn chủ sở hữu của Công ty này. Giao dịch hoàn tất vào ngày 1 tháng 11 năm 2017. Ngày 14 tháng 11 năm 2017, Công ty Cổ phần Đường Khánh Hòa đã chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Đường Việt Nam.
- Ngày 23/11/2018: Vào tháng 7 năm 2018, Công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng đầu tư nắm giữ 51% cổ phần của Công ty Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd để phát triển tổ hợp trang trại bò sữa và bò thịt công nghệ cao. Giao dịch này hoàn tất vào ngày 23 tháng 11 năm 2018.

2. Hoạt động chính

Những hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (theo quy định tại điều 11.3 Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014);
- Kinh doanh kho, bến bãi, vận tải;
- Vận tải hàng hóa nội bộ bằng ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của công ty;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống không cồn, nước khoáng, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan (không sản xuất chế biến tại trụ sở);
- Sản xuất và mua bán bao bì, sản phẩm nhựa (không hoạt động tại trụ sở);
- Phòng khám đa khoa (không hoạt động tại trụ sở);
- Chăn nuôi, trồng trọt;
- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột và thực phẩm khác; và
- Bán lẻ đồ uống có cồn, đồ uống không chứa cồn (các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga), nước khoáng thiên nhiên, rượu vang và bia cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 7 công ty con và 3 công ty liên kết (1/1/2018: 6 công ty con và 3 công ty liên kết) và các đơn vị trực thuộc như sau:

(a) Công ty con

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn/ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Chăn nuôi bò sữa	100,00%
Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Khu phố 1, Thị trấn Thống Nhất, Huyện Yên Định, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sữa và chăn nuôi gia súc	100,00%
Driftwood Dairy Holding Corporation	Số 10724, giao lộ Lower Azusa và El Monte Boulevards, California 91731-1390, Mỹ	Sản xuất sữa	100,00%
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Lô P2-096 và P2-097, Đặc khu kinh tế Phnom Penh (PPSEZ), Quốc lộ 4, Khan posenchey, Phnom Penh, Vương Quốc Campuchia	Sản xuất sữa	100,00%
Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzi-alnoscia	Ul. Gwiazdzista 7a/401-651 Warszawa, Ba Lan	Kinh doanh nguyên liệu sữa và động vật sống	100,00%
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	Thôn Thủy Xương, Xã Suối Hiệp, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và tinh luyện đường	65,00%
Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd., (*)	Làng Boungvene, quận Paek, tỉnh Xiengkhouang, Lào.	Chăn nuôi bò sữa và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp	51,00%

(*) Vào tháng 11 năm 2018, Công ty hoàn tất giao dịch mua 51% cổ phần của Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Công ty liên kết

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn/ quyền biểu quyết
Miraka Holdings Limited	108 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand	Sản xuất sữa	22,81%
Công ty Cổ phần APIS	Số 18A, VSIP II-A, đường 27, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh nguyên liệu thực phẩm	20,00%
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	Khu công nghiệp Giao Long, Giai Đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ dừa	25,00%

(c) Đơn vị trực thuộc

Các chi nhánh bán hàng:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Hà Nội - Tầng 11, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Đà Nẵng - Tầng 7 Tòa nhà Bưu Điện, 271 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ - Số 77-77B Võ Văn Tần, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Các nhà máy sản xuất

- Nhà máy Sữa Thống Nhất - Số 12 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nhà máy Sữa Trường Thọ - Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nhà máy Sữa Dielac - Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai.
- Nhà máy Sữa Cần Thơ - Khu Công nghiệp Trà Nóc, Thành phố Cần Thơ.
- Nhà máy Sữa Sài Gòn - Khu CN Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nhà máy Sữa Nghệ An - Đường Sào Nam, xã Nghi Thu, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An.
- Nhà máy Sữa Bình Định - 87 Hoàng Văn Thụ, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- Nhà máy Nước Giải khát Việt Nam - Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- Nhà máy Sữa Tiên Sơn - Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- 10/ Nhà máy Sữa Đà Nẵng - Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng.
- 11/ Nhà máy Sữa bột Việt Nam - 9 Đại lộ Tự Do - Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
- 12/ Nhà máy Sữa Việt Nam - Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 13/ Nhà máy Sữa Lam Sơn - Khu Công nghiệp Lễ Môn, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Kho vận

- 1/ Xí nghiệp Kho Vận Hồ Chí Minh - Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Xí nghiệp Kho Vận Hà Nội - Km 10 Quốc lộ 5, Xã Dương Xá, Quận Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

Phòng khám

- 1/ Phòng khám đa khoa An Khang - 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trung tâm thu mua sữa tươi

- 1/ Trung tâm sữa tươi nguyên liệu Củ Chi - Lô B14-1, B14-2 đường D4, Khu Công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 8.082 nhân viên (1/1/2018: 7.845 nhân viên).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

1. Cơ sở hợp nhất

(a) Công ty con

Công ty con là những đơn vị mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Quyền biểu quyết tiềm tàng có thể được thực thi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát đơn vị hay không. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thay đổi vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(c) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như NCI và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở đơn vị đó. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(e) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(f) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

2. Ngoại tệ

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch và có số dư ngoại tệ lớn nhất tại ngày lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái bình quân trong năm.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4. Các khoản đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Tập đoàn có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

(d) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng. Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
• Máy móc và thiết bị	2 - 15 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
• Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
• Gia súc	6 năm
• Tài sản khác	3 năm

8. Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(b) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 - 6 năm.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác phản ánh thương hiệu và giá trị quan hệ khách hàng, có được thông qua hợp nhất kinh doanh, ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Thương hiệu và giá trị quan hệ khách hàng được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 - 10 năm.

9. Bất động sản đầu tư

(a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất 49 năm
- Cơ sở hạ tầng 10 năm
- Nhà cửa 6 - 50 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

10. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

11. Chi phí trả trước

(a) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 - 4 năm.

(c) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 - 3 năm.

12. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban Điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

13. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

16. Vốn cổ phần

(a) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi cổ phiếu được ghi nhận như vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, trừ các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Việc mua lại cổ phiếu được phân loại như cổ phiếu quỹ theo vốn chủ sở hữu. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán hoặc phát hành lại, số tiền thu được ghi nhận như một khoản tăng thêm của vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thặng dư hay thiếu hụt giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu quỹ, tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

18. Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuận sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(c) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(d) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

21. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

22. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

23. Phân phối cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong năm. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Các quỹ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

- Quỹ khen thưởng và phúc lợi 10% lợi nhuận sau thuế
- Quỹ đầu tư phát triển 10% lợi nhuận sau thuế

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Ban Điều hành hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và quy mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ Công ty. Khi quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển vào vốn cổ phần.

25. Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ kế toán năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

26. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

27. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Hợp nhất kinh doanh

Vào tháng 11 năm 2018, Công ty đã hoàn thành việc mua 51% vốn chủ sở hữu Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd. (“LDX”) với tổng số tiền thanh toán 135.002.631.045VND, đã bao gồm các chi phí giao dịch.

Việc mua lại này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua VND	Các điều chỉnh giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	145.375.650	-	145.375.650
Các khoản phải thu - ngắn hạn	835.604.154	-	835.604.154
Phải thu ngắn hạn khác	38.799.758.764	-	38.799.758.764
Hàng tồn kho	24.644.142.544	-	24.644.142.544
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.137.709.133	-	2.137.709.133
Tài sản cố định hữu hình	75.902.380.474	-	75.902.380.474
<i>Nguyên giá</i>	118.155.044.070	-	118.155.044.070
<i>Khấu hao lũy kế</i>	(42.252.663.596)	-	(42.252.663.596)
Xây dựng cơ bản dở dang	41.775.811.751	-	41.775.811.751
Chi phí trả trước dài hạn	-	112.529.876.900	112.529.876.900
Phải trả nhà cung cấp - ngắn hạn	(5.488.382.090)	-	(5.488.382.090)
Người mua trả tiền trước	(6.755.429.100)	-	(6.755.429.100)
Chi phí phải trả ngắn hạn	(2.504.390.000)	-	(2.504.390.000)
Phải trả ngắn hạn khác	(228.683.337.537)	-	(228.683.337.537)
Chi phí phải trả dài hạn	(2.066.284.442)	-	(2.066.284.442)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(22.505.975.380)	(22.505.975.380)
Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được	(61.257.040.699)	90.023.901.520	28.766.860.821
Tài sản thuần nhận được (51%)			14.671.099.019
Lợi thế thương mại (Thuyết minh V.14)			120.331.532.026
Khoản thanh toán cho việc mua			135.002.631.045
Khoản tiền thu được			145.375.650
Khoản tiền thuần chi ra			(134.857.255.395)

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Lợi thế thương mại được ghi nhận trong nghiệp vụ mua hoạt động kinh doanh phát sinh chủ yếu từ sự cộng hưởng mà Ban Điều hành kỳ vọng từ việc sáp nhập LDX vào hoạt động kinh doanh hiện tại của Tập đoàn.

Nghiệp vụ mua lại được thực hiện vào ngày 23 tháng 11 năm 2018. Do đó, doanh thu và lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp được mua đóng góp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn từ ngày được mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 được xác định là không đáng kể.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền mặt	1.853.588.837	2.451.074.646
Tiền gửi ngân hàng	988.996.467.314	831.957.513.762
Tiền đang chuyển	81.760.111.520	27.325.756
Các khoản tương đương tiền	450.000.000.000	128.900.000.000
	1.522.610.167.671	963.335.914.164

3. Phải thu khách hàng

(a) Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Phải thu khách hàng	3.380.017.354.930	3.613.981.838.047

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu khách hàng dài hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
SIG Combibloc Ltd	67.658.410.631	29.973.948.684

(c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty liên kết Công ty Cổ phần APIS	-	136.184.400

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

(d) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	(13.193.973.536)	(4.168.573.420)
Tăng dự phòng trong năm	(4.925.309.687)	(5.847.869.352)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	(4.587.629.312)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	21.001.389	-
Sử dụng dự phòng trong năm	6.933.068.631	1.404.130.066
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	(97.967.889)	5.968.482
Số dư cuối năm	(11.263.181.092)	(13.193.973.536)

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Các khoản phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Lãi tiền gửi	202.996.875.720	297.901.556.067
Lãi trái phiếu	-	4.595.917.808
Phải thu từ nhân viên	3.086.744.596	3.361.739.097
Tạm ứng cho nhân viên	1.758.960.406	2.791.137.549
Ký quỹ ngắn hạn	5.056.861.106	29.053.532.031
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	6.487.398.794	11.286.997.201
Các khoản thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp	67.394.546.080	-
Phải thu khác	107.754.085.236	18.859.763.825
	394.535.471.938	367.850.643.578

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	12.641.321.463	12.179.698.092
Phải thu khác	5.000.000.000	6.247.684.826
	17.641.321.463	18.427.382.918

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư (a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018			1/1/2018		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (*)	442.000.000.000	442.000.000.000	-	442.000.000.000	442.000.000.000	-
- Khác	1.154.262.451	548.543.733	(605.728.258)	1.130.811.523	455.157.504	(675.708.019)
	443.154.262.451	442.548.543.733	(605.728.258)	443.130.811.523	442.455.157.504	(675.708.019)

(*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn đã ký một thỏa thuận mua bán cổ phiếu để chuyển nhượng chứng khoán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt, giao dịch này vẫn chưa hoàn tất (Thuyết minh V.19). Giá trị hợp lý của cổ phiếu phản ánh giá trị dự kiến có thể thực hiện được.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn			
- tiền gửi có kỳ hạn	(*)	8.231.378.417.697	9.929.259.273.833
- trái phiếu doanh nghiệp		-	190.000.000.000
		8.231.378.417.697	10.119.259.273.833
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn			
- tiền gửi có kỳ hạn	(**)	500.000.000.000	-
		500.000.000.000	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ là 84.000 triệu VND (1/1/2018: 82.977 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh V.16(b)(i)).

Đây là các khoản tiền gửi có thời gian còn lại đến ngày đáo hạn từ 1 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng và hưởng lãi suất năm từ 3,80% đến 8,00% (cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 4,20% đến 7,35%/năm).

(**) Đây là các khoản tiền gửi có thời gian còn lại đến ngày đáo hạn trên 12 tháng tại các ngân hàng và hưởng lãi suất năm là 7,30%.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018			Ngày 1 tháng 1 năm 2018		
	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư vào các công ty liên kết						
- Miraka Holdings Limited	22,81%	383.178.796.529	-	383.002.013.497	(*)	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	25,00%	90.176.090.417	-	86.858.993.107	(*)	-
- Công ty Cổ phần APIS (**)	20,00%	24.143.852.671	-	11.421.715.965	(*)	-
		497.498.739.617	-	481.282.722.569		-
Đầu tư vào các công ty khác						
- Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn		69.261.607.154	-	69.261.607.154	(*)	-
- Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Nam (VF2) (***)		-	-	10.270.276.240	(*)	(7.501.517.042)
- Nhà thuốc - Phòng khám đa khoa An Khang		300.000.000	-	300.000.000	(*)	-
- Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung		1.688.700.000	(921.571.652)	1.688.700.000	(*)	(619.873.969)
- Khác		833.220.000	-	815.940.000	(*)	-
		72.083.527.154	(921.571.652)	82.336.523.394		(8.121.391.011)
		569.582.266.771	(921.571.652)	563.619.245.963		(8.121.391.011)

(*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(**) Ban Điều hành đánh giá rằng Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này bởi vì Tập đoàn có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của công ty này. Trong năm 2018, Tập đoàn đã đầu tư mua thêm cổ phần, tăng tỷ lệ sở hữu trong công ty này từ 18% lên 20%.

(***) Vào ngày 31 tháng 1 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc thanh lý khoản đầu tư vào Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	481.282.722.569	419.909.385.728
Đầu tư	12.250.000.000	86.830.000.000
Phân loại sang đầu tư dài hạn khác	-	(69.261.607.154)
Cổ tức nhận được	(18.467.703.509)	(23.329.037.647)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	22.433.720.557	67.133.981.642
Số dư cuối năm	497.498.739.617	481.282.722.569

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	(675.708.019)	(500.629.886)
Trích lập dự phòng trong năm	-	(175.958.650)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	83.783.711	-
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(13.803.950)	880.517
Số dư cuối năm	(605.728.258)	(675.708.019)

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	(8.121.391.011)	(7.490.301.769)
Tăng dự phòng trong năm	(301.697.683)	(104.012.579)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	(527.076.663)
Sử dụng dự phòng trong năm	7.501.517.042	-
Số dư cuối năm	(921.571.652)	(8.121.391.011)

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.238.073.977.728	-	380.503.277.233	-
Nguyên vật liệu	2.768.993.402.085	(6.086.246.473)	2.439.272.049.098	(2.135.991.214)
Công cụ và dụng cụ	28.371.666.681	-	26.711.030.133	-
Sản phẩm dở dang	104.353.403.803	-	77.589.988.406	-
Thành phẩm	1.338.140.872.718	(6.372.143.153)	1.041.691.837.644	(14.547.884.445)
Hàng hóa	59.011.157.448	-	41.020.467.002	(2.709.989.802)
Hàng gửi đi bán	1.359.868.517	-	34.513.989.095	(849.796.516)
	5.538.304.348.980	(12.458.389.626)	4.041.302.638.611	(20.243.661.977)

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	(20.243.661.977)	(16.673.491.246)
Tăng dự phòng trong năm	(30.540.848.073)	(9.160.484.387)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	(16.052.083.010)
Hoàn nhập	35.609.112.758	13.028.757.470
Sử dụng dự phòng trong năm	2.717.007.666	8.613.639.196
Số dư cuối năm	(12.458.389.626)	(20.243.661.977)

7. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của các con bò sữa dưới 16 tháng tuổi, và chi phí này sẽ được chuyển vào tài sản cố định hữu hình dưới danh mục gia súc khi đạt giai đoạn mười sáu tháng, là khi các con bò đã sẵn sàng cho việc sản xuất sữa.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	1.746.890.968.380	865.440.052.609
Tăng trong năm	2.522.897.009.069	2.437.605.929.161
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh V.1)	41.775.811.751	44.275.267.976
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.506.082.322.887)	(1.505.861.968.991)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(9.493.334.500)	(11.957.912.736)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(6.954.545.455)
Chuyển sang hàng tồn kho	(7.369.748.224)	(2.929.898.206)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(1.578.803.935)	(4.439.398.575)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(92.804.867.250)	(27.956.225.152)
Thanh lý	(29.427.130.703)	(1.419.928.274)
Giảm khác	(11.114.841.576)	(38.897.739.866)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	154.937.879	(12.664.111)
Số dư cuối năm	653.847.678.004	1.746.890.968.380

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Nhà máy Sữa Tiên Sơn	118.287.279.593	7.647.715.001
Trang trại bò sữa Thống Nhất Thanh Hóa	199.731.336.725	404.442.492.838
Khác	335.829.061.686	1.334.800.760.541
Số dư cuối năm	653.847.678.004	1.746.890.968.380

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Giá súc VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	3.943.236.097.354	12.569.658.769.094	981.123.921.171	537.837.961.738	871.057.030.359	14.522.020.768	18.917.435.800.484
Tăng trong năm	27.007.089.837	604.113.171.496	42.896.327.950	70.112.666.214	74.161.762.305	-	818.291.017.802
Chuyển từ hàng tồn kho	-	-	-	-	182.089.084.681	-	182.089.084.681
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	530.341.603.378	2.862.320.136.493	72.699.095.464	37.660.175.139	-	3.061.312.413	3.506.082.322.887
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(3.042.107.250)	-	-	-	-	-	(3.042.107.250)
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh V.1)	12.796.743.960	20.092.302.252	5.611.277.814	10.167.213.595	69.487.506.449	-	118.155.044.070
Phân loại lại	596.510.716	(128.188.272)	571.933.621	(1.040.256.065)	-	-	-
Thanh lý	(19.295.997.118)	(365.818.949.676)	(14.030.150.991)	(9.801.380.561)	(194.297.937.614)	(1.281.426.371)	(604.525.842.331)
Giảm khác	-	-	-	-	(2.926.227.380)	-	(2.926.227.380)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	3.587.369.716	15.003.899.057	2.191.519.262	405.364.750	(388.114.968)	1.319.532	20.801.357.349
Số dư cuối năm	4.495.227.310.593	15.705.241.140.444	1.091.063.924.291	645.341.744.810	999.183.103.832	16.303.226.342	22.952.360.450.312
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1.238.923.259.212	6.297.570.079.076	466.335.129.879	405.033.023.727	217.959.537.855	1.098.151.871	8.626.919.181.620
Khấu hao trong năm	205.617.980.099	1.096.142.787.334	96.567.501.674	53.546.831.467	151.831.644.760	628.632.180	1.604.335.377.514
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(2.331.508.157)	-	-	-	-	-	(2.331.508.157)
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh V.1)	2.247.935.344	8.285.984.953	1.625.116.127	4.673.978.668	25.419.648.504	-	42.252.663.596
Phân loại lại	3.419.075.283	(4.473.991.600)	16.620.323	1.038.295.994	-	-	-
Thanh lý	(8.649.811.916)	(269.100.104.150)	(10.210.748.104)	(9.753.998.852)	(80.113.881.616)	(157.666.994)	(377.985.611.632)
Giảm khác	-	-	-	-	(148.612.000)	-	(148.612.000)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	1.165.396.055	8.866.047.795	1.344.961.146	314.297.044	(136.983.980)	(6.190.125)	11.547.527.935
Số dư cuối năm	1.440.392.325.920	7.137.290.803.408	555.678.581.045	454.853.028.048	314.811.353.523	1.562.926.932	9.904.589.018.876
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	2.704.312.838.142	6.272.088.690.018	514.788.791.292	132.804.938.011	653.097.492.504	13.423.868.897	10.290.516.618.864
Số dư cuối năm	3.054.834.984.673	8.567.950.337.036	535.385.343.246	190.488.716.762	684.371.750.309	14.740.299.410	13.047.771.431.436

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 3.051.391 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 2.223.578 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 417.751 triệu VND (1/1/2018: 624.701 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh V.16(a)(iii) và Thuyết minh V.16(b)(i)).

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	272.302.189.084	148.064.099.477	49.183.050.000	469.549.338.561
Tăng trong năm	-	1.146.206.000	-	1.146.206.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	9.493.334.500	-	9.493.334.500
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(937.505.205)	-	-	(937.505.205)
Thanh lý/Xóa sổ	-	(9.185.470.118)	-	(9.185.470.118)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	4.423.062.254	38.870.400	1.041.600.000	5.503.532.654
Số dư cuối năm	275.787.746.133	149.557.040.259	50.224.650.000	475.569.436.392
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	11.620.088.484	105.819.220.094	33.317.550.000	150.756.858.578
Khấu hao trong năm	18.028.947	15.930.322.866	-	15.948.351.813
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(324.521.046)	-	-	(324.521.046)
Thanh lý/Xóa sổ	-	(9.117.467.783)	-	(9.117.467.783)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	18.447.168	705.600.000	724.047.168
Số dư cuối năm	11.313.596.385	112.650.522.345	34.023.150.000	157.987.268.730
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	260.682.100.600	42.244.879.383	15.865.500.000	318.792.479.983
Số dư cuối năm	264.474.149.748	36.906.517.914	16.201.500.000	317.582.167.662

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 54.118 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 57.673 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 229.476 triệu VND (1/1/2018: 224.717 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh V.16(b)(i)).

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	38.884.288.170	6.464.218.561	97.992.331.437	143.340.838.168
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	3.042.107.250	3.042.107.250
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	937.505.205	-	-	937.505.205
Số dư cuối năm	39.821.793.375	6.464.218.561	101.034.438.687	147.320.450.623
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.438.746.575	5.186.933.954	39.441.887.111	48.067.567.640
Khấu hao trong năm	847.643.745	611.363.990	4.889.645.286	6.348.653.021
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	2.331.508.157	2.331.508.157
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	324.521.046	-	-	324.521.046
Số dư cuối năm	4.610.911.366	5.798.297.944	46.663.040.554	57.072.249.864
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	35.445.541.595	1.277.284.607	58.550.444.326	95.273.270.528
Số dư cuối năm	35.210.882.009	665.920.617	54.371.398.133	90.248.200.759

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn phản ánh nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Trong bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 7.892 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 7.892 triệu VND).

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí bảo trì hệ thống và triển khai phần mềm trả trước	5.593.701.960	4.659.874.251
Chi phí quảng cáo trả trước	1.760.281.563	3.141.628.217
Chi phí bảo trì máy	181.380.023	1.282.268.280
Chi phí thuê hoạt động trả trước	1.604.474.481	4.400.080.539
Chi phí công cụ và dụng cụ trả trước	16.273.567.247	14.812.192.425
Chi phí cải tạo và sửa chữa trả trước	11.759.637.267	4.166.496.897
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17.648.077.716	19.470.640.504
	54.821.120.257	51.933.181.113

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	317.241.313.206	246.564.406.543	48.329.090.256	612.134.810.005
Tăng trong năm	256.036.800	95.546.199.500	23.510.740.991	119.312.977.291
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.343.676.077	25.001.818.254	66.459.372.919	92.804.867.250
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh V.1)	112.529.876.900	-	-	112.529.876.900
Phân bổ trong năm	(9.430.110.244)	(139.196.390.073)	(38.084.242.973)	(186.710.743.290)
Tăng/(giảm) khác	141.385.401	(269.097.633)	(304.618.762)	(432.330.994)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	692.520.336	242.910.149	24.588.657	960.019.142
Số dư cuối năm	422.774.698.476	227.889.846.740	99.934.931.088	750.599.476.304

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20%	4.506.066.449	327.773.815
Chi phí phải trả và dự phòng	20%	31.954.599.399	30.067.817.400
		36.460.665.848	30.395.591.215
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20%	-	(822.335)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần		36.460.665.848	30.394.768.880

(b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Phải thu khách hàng	1.172.386.830	1.442.785.905
Hàng tồn kho	941.746.905	1.332.520.680
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	31.369.020.270	50.205.264.165
Chi phí phải trả	5.670.987.900	6.978.394.845
Khác	2.500.562.655	5.335.318.335
	41.654.704.560	65.294.283.930
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản cố định	(221.960.420.440)	(245.562.341.369)
Khác	(24.451.998.151)	(23.350.049.625)
	(246.412.418.591)	(268.912.390.994)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(204.757.714.031)	(203.618.107.064)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trên chênh lệch tạm thời được khấu trừ và lỗ tính thuế sử dụng mức thuế suất có hiệu lực của Driftwood Dairy Holding Corporation, Angkor Dairy Products Co., Ltd và Công ty Cổ phần Đường Việt Nam. Các công ty con này được thành lập và hoạt động lần lượt tại Mỹ, Campuchia và Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Lợi thế thương mại

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	474.930.098.235	123.983.090.462
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh V.1)	120.331.532.026	375.568.405.799
Phân bổ trong năm	(56.921.527.942)	(24.621.398.026)
Số dư cuối năm	538.340.102.319	474.930.098.235

15. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp chính

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	691.822.724.098	691.822.724.098	811.664.433.728	811.664.433.728
Các nhà cung cấp khác	3.299.241.982.013	3.299.241.982.013	3.154.026.689.429	3.154.026.689.429
	3.991.064.706.111	3.991.064.706.111	3.965.691.123.157	3.965.691.123.157

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là bên liên quan

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần APIS	<u>17.295.725.739</u>	<u>40.890.765.724</u>

Khoản phải trả thương mại cho bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

16. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2018 VND	Tăng thêm VND	Chi trả VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	31/12/2018 VND
Vay dài hạn	208.204.796.087	6.246.021.226.056	(5.454.072.234.516)	2.031.364.702	1.002.185.152.329
Vay dài hạn đến hạn trả	59.897.250.000	63.266.500.000	(66.416.000.000)	1.114.750.000	57.862.500.000
	268.102.046.087	6.309.287.726.056	(5.520.488.234.516)	3.146.114.702	1.060.047.652.329

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay	Thuyết minh	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(i)	VND	5,15%	700.000.000.000	-
Wells Fargo	(ii)	USD	4,59%	67.170.339.517	108.204.796.087
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(iii)	VND	5,85% - 6,00%	135.014.812.812	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	(iii)	VND	5,50% - 6,00%	100.000.000.000	100.000.000.000
				1.002.185.152.329	208.204.796.087

(i) Khoản vay này không được đảm bảo.

(ii) Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu có giá trị ghi sổ là 278.495 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 211.976 triệu VND).

(iii) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 250.736 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 459.754 triệu VND) (Thuyết minh V.9).

(b) Vay dài hạn

	1/1/2018 VND	Tăng thêm VND	Chi trả VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	31/12/2018 VND
Vay dài hạn	334.846.689.387	56.236.683	(67.614.006.709)	6.372.500.000	273.661.419.361
Vay dài hạn đến hạn trả	(59.897.250.000)	(63.266.500.000)	66.416.000.000	(1.114.750.000)	(57.862.500.000)
	274.949.439.387	(63.210.263.317)	(1.198.006.709)	5.257.750.000	215.798.919.361

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay	Thuyết minh	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(i)	USD	4,11%	2020	266.167.500.000	317.310.000.000
Các cá nhân	(ii)	VND	5,40%	2039	7.493.919.361	8.635.689.387
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam		VND	5,40%	2018	-	8.900.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		VND	5,40%	2018	-	1.000.000
					273.661.419.361	334.846.689.387

(i) Khoản vay này được đảm bảo bằng ký quỹ dài hạn và tài sản cố định có giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 84.000 triệu VND (1/1/2018: 82.977 triệu VND) và 396.491 triệu VND (1/1/2018: 389.664 triệu VND) (Thuyết minh V.9, V.10).

(ii) Khoản vay này không được đảm bảo.

17. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2018 VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	84.857.613.061	2.103.139.927.789	(2.115.362.640.073)	132.777.329	72.767.678.106
Thuế thu nhập doanh nghiệp	245.381.105.644	1.874.905.225.483	(1.879.580.376.609)	(88.507.261)	240.617.447.257
Thuế thu nhập cá nhân	45.575.976.197	211.008.522.416	(242.705.340.810)	4.801.931	13.883.959.734
Thuế nhập khẩu	1.311.030.778	181.481.732.608	(170.209.454.529)	17.665.998	12.600.974.855
Thuế khác	6.188.357.317	64.712.111.575	(69.126.269.806)	24.788.585	1.798.987.671
	383.314.082.997	4.435.247.519.871	(4.476.984.081.827)	91.526.582	341.669.047.623

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	776.107.581.197	809.759.170.326
Chi phí quảng cáo	94.497.076.043	155.863.127.207
Chi phí vận chuyển	79.971.625.109	63.804.058.530
Chi phí bảo trì và sửa chữa	28.619.830.706	26.287.942.358
Chi phí nhiên liệu	13.191.035.875	13.794.033.974
Chi phí nhân công thuê ngoài	102.360.840.273	61.056.856.176
Chi phí thuê kệ trưng bày	4.735.827.809	4.302.136.374
Chi phí lãi vay	230.824.640.480	290.197.560.228
Chi phí phải trả khác	106.924.075.242	103.223.060.285
	1.437.232.532.734	1.528.287.945.458

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	3.967.101.640	1.399.249.266
Nhận ký quỹ ngắn hạn	35.007.209.187	80.343.110.431
Vượt chi so với hạn mức tài khoản	43.268.352.898	41.036.115.977
Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính (*)	462.487.474.055	448.007.419.155
Cổ tức phải trả	1.741.407.855.000	2.176.917.780.000
Thuế nhập khẩu phải nộp	13.862.123.850	22.482.594.509
Khác	240.327.835.302	13.637.908.646
	2.540.327.951.932	2.783.824.177.984

(*) Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính bao gồm một khoản nhận trước là 447.822.000.000 VND từ một bên thứ ba về việc chuyển nhượng trong tương lai một khoản đầu tư của Tập đoàn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (Thuyết minh V.5(a)).

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	692.489.769.561	456.785.376.550
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh V.22)	1.006.694.001.566	1.071.655.246.780
Tăng khác	149.174.000	-
Sử dụng trong năm	(1.192.319.508.077)	(835.950.853.769)
Số dư cuối năm	507.013.437.050	692.489.769.561

21. Dự phòng phải trả

(a) Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc (Thuyết minh V.21(b))	4.502.303.315	-
Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ	-	603.744.795
Số dư cuối năm	4.502.303.315	603.744.795

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	Dự phòng trợ cấp thôi việc	
	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	102.523.428.175	95.960.585.167
Tăng dự phòng trong năm	3.235.466.057	6.952.419.190
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	1.851.507.401
Hoàn nhập dự phòng	(95.155.903.798)	-
Sử dụng dự phòng trong năm	(3.588.000.731)	(2.241.083.583)
Số dư cuối năm	7.014.989.703	102.523.428.175
Dự phòng ngắn hạn (Thuyết minh V.21(a))	4.502.303.315	-
Dự phòng dài hạn	2.512.686.388	102.523.428.175

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	14.514.534.290.000	260.699.620.761	(1.176.335.920)	5.654.693.453	1.797.019.925.588	5.591.831.510.779	237.385.583.924	22.405.949.288.585
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(5.983.485.880)	-	-	-	-	(5.983.485.880)
Mua lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(41.762.522.713)	(234.654.964.345)	(276.417.487.058)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	10.295.665.148.846	(17.490.595.680)	10.278.174.553.166
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	1.054.885.484.640	(1.054.885.484.640)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.071.655.246.780)	-	(1.071.655.246.780)
Tăng khác do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	513.052.965.331	513.052.965.331
Cổ tức (Thuyết minh V.24)	-	-	-	-	-	(7.982.272.776.030)	(452.720.796)	(7.982.725.496.826)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	12.712.763.680	-	-	(50.040.357)	12.662.723.323
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	14.514.534.290.000	260.699.620.761	(7.159.821.800)	18.367.457.133	2.851.905.410.228	5.736.920.629.462	497.790.228.077	23.873.057.813.861
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu thường	2.902.343.640.000	(260.699.620.761)	-	-	(2.641.644.019.239)	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(3.325.885.560)	-	-	-	-	(3.325.885.560)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	10.227.281.151.464	(21.651.440.225)	10.205.629.711.239
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	981.410.982.604	(981.410.982.604)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.20)	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh V.1)	-	-	-	-	-	(1.006.694.001.566)	-	(1.006.694.001.566)
Cổ tức (Thuyết minh V.24)	-	-	-	-	-	-	14.095.761.802	14.095.761.802
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	9.268.374.651	-	(6.820.662.482.500)	-	(6.820.662.482.500)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	17.416.877.930.000	-	(10.485.707.360)	27.635.831.784	1.191.672.373.593	7.155.434.314.256	490.234.549.654	26.271.369.291.927

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.741.687.793	17.416.877.930.000	1.451.453.429	14.514.534.290.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.741.687.793	17.416.877.930.000	1.451.453.429	14.514.534.290.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(276.210)	(10.485.707.360)	(174.909)	(7.159.821.800)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.741.411.583	17.406.392.222.640	1.451.278.520	14.507.374.468.200

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết vốn cổ phần:

	31/12/2018		1/1/2018	
	VND	%	VND	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	6.270.638.350.000	36,00%	5.225.531.960.000	36,00%
Vốn góp của cổ đông khác	11.146.239.580.000	64,00%	9.289.002.330.000	64,00%
	17.416.877.930.000	100,00%	14.514.534.290.000	100,00%

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thay đổi trong góp vốn điều lệ trong năm là:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	14.514.534.290.000	14.514.534.290.000
Tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu thưởng	2.902.343.640.000	-
Số dư cuối năm	17.416.877.930.000	14.514.534.290.000

Ngày 13 tháng 9 năm 2018, Công ty đã phát hành 290.234.364 cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1 cổ phiếu mới cho mỗi 5 cổ phiếu phổ thông hiện đang nắm giữ.

24. Cổ tức

Ngày 22 tháng 5 năm 2018, ngày 11 tháng 5 năm 2018 và ngày 30 tháng 11 năm 2018, căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định chia cổ tức trên kết quả kinh doanh năm 2017 và 2018, với tổng số tiền là 6.821 tỷ VND (1.500 VND/cổ phiếu còn lại cho năm 2017, 2.000 VND/cổ phiếu cho đợt 1 năm 2018 và 1.000 VND/cổ phiếu cho tạm ứng đợt 2 năm 2018 (cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7.982 tỷ VND (2.000 VND/cổ phiếu cho đợt 2 năm 2016, 2.000 VND/cổ phiếu cho tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2017 và 1.500 VND/cổ phiếu cho bổ sung tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2017)).

25. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

(a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	5.789.336,73	133.994.198.570	6.619.329,09	150.027.087.935
EUR	3.219,93	84.845.156	5.372,56	145.075.238
		134.079.043.726		150.172.163.173

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	2018 VND	2017 VND
Trong vòng một năm	27.981.487.983	30.244.538.695
Từ hai đến năm năm	71.434.602.290	80.477.328.608
Trên năm năm	435.377.745.996	448.114.634.886
	<u><u>534.793.836.269</u></u>	<u><u>558.836.502.189</u></u>

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có các cam kết sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	2018 VND	2017 VND
Đã được duyệt và ký kết hợp đồng	<u><u>2.623.320.438.226</u></u>	<u><u>3.485.831.940.766</u></u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2018 VND	2017 VND
Tổng doanh thu		
Bán thành phẩm	49.745.065.429.571	49.523.686.146.653
Bán hàng hóa	2.614.444.875.983	1.448.675.991.957
Các dịch vụ khác	61.508.966.437	62.526.876.757
Cho thuê bất động sản đầu tư	16.985.591.588	17.187.652.809
Doanh thu khác	191.225.563.705	82.823.096.903
	<u>52.629.230.427.284</u>	<u>51.134.899.765.079</u>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	24.468.134.008	17.388.158.838
Hàng bán bị trả lại	42.812.322.684	76.435.721.132
	<u>67.280.456.692</u>	<u>93.823.879.970</u>
Doanh thu thuần	<u><u>52.561.949.970.592</u></u>	<u><u>51.041.075.885.109</u></u>

Trong đó, doanh thu với khách hàng là các bên liên quan như sau:

	2018 VND	2017 VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần APIS	300.586.875	724.272.400
Công ty Cổ phần Nguyên Liệu Thực Phẩm Á Châu Sài Gòn (đến ngày 11 tháng 11 năm 2017)	-	3.338.193.979
Tổng doanh thu với các công ty liên kết	<u><u>300.586.875</u></u>	<u><u>4.062.466.379</u></u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2018 VND	2017 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
Thành phẩm đã bán	25.425.663.035.832	24.916.638.222.738
Hàng hoá đã bán	2.112.022.699.812	1.256.346.586.241
Hàng khuyến mãi	256.520.352.313	594.166.234.679
Chi phí hoạt động của bất động sản đầu tư	8.429.185.015	8.579.497.255
Dịch vụ khác	13.149.311.550	11.151.600.462
Tổn thất hàng tồn kho	77.588.612	645.547.529
Chi phí hoạt động dưới công suất	75.786.414.033	23.271.650.655
Giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.068.264.685)	(3.868.273.083)
Giá vốn hàng bán khác	63.963.179.019	-
	27.950.543.501.501	26.806.931.066.476

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi	665.813.438.377	742.774.443.564
Lãi trái phiếu doanh nghiệp	10.936.582.192	27.292.691.779
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	55.684.233.977	46.014.816.848
Cổ tức	1.826.192.791	25.820.495
Khác	25.656.943.664	209.005.849
	759.917.391.001	816.316.778.535

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Chi phí tài chính

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay	51.367.418.852	29.438.568.563
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	1.309.845.580	3.752.873.000
Lỗ từ thanh lý đầu tư	1.982.981.082	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	58.022.973.593	53.391.517.007
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	217.913.972	279.971.229
Chiết khấu thanh toán	5.102.194.900	-
Khác	3.673.695	174.618.477
	118.007.001.674	87.037.548.276

5. Thu nhập khác

	2018 VND	2017 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	186.918.575.989	167.762.208.469
Thu nhập từ thanh lý xây dựng cơ bản dở dang	1.280.571.165	1.202.551.910
Bồi thường nhận từ các bên khác	6.713.533.550	7.585.177.670
Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	127.151.102.534	16.782.902.629
Thu nhập khác	128.183.546.742	19.747.745.752
	450.247.329.980	213.080.586.430

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Chi phí khác

	2018 VND	2017 VND
Giá trị ghi sổ của tài sản cố định đã thanh lý	226.608.233.034	177.736.385.034
Giá trị ghi sổ của xây dựng cơ bản dở dang đã thanh lý	29.427.130.703	1.419.928.274
Chi phí khác	19.029.140.872	31.397.076.631
	275.064.504.609	210.553.389.939

7. Chi phí bán hàng

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	603.641.303.823	622.545.208.483
Chi phí nguyên vật liệu	62.452.892.303	51.352.255.139
Chi phí công cụ, dụng cụ	123.607.444.086	133.205.268.966
Chi phí khấu hao	40.456.552.631	42.122.483.249
Chi phí bảo hành	44.550.977.735	41.497.531.083
Chi phí vận chuyển hàng	623.818.802.250	589.183.894.539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	488.367.274.042	392.945.241.788
Chi phí quảng cáo, nghiên cứu thị trường	1.754.565.156.017	1.990.534.713.776
Chi phí dịch vụ khuyến mại, trưng bày, giới thiệu sản phẩm, hỗ trợ bán hàng	8.524.476.503.546	7.673.146.974.776
	12.265.936.906.433	11.536.533.571.799

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	430.316.233.422	627.079.060.927
Chi phí vật liệu quản lý	43.307.886.827	24.434.850.707
Chi phí đồ dùng văn phòng	22.088.490.674	18.731.423.006
Chi phí khấu hao	91.455.776.516	83.657.032.630
Thuế, phí và lệ phí	13.474.172.283	14.834.558.600
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc	7.448.548.203	12.800.288.542
Chi phí vận chuyển	38.430.575.736	35.446.080.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	257.840.111.482	245.962.504.815
Chi phí nhập hàng	28.000.035.605	17.619.203.907
Công tác phí	51.120.138.866	53.553.837.915
Chi phí dịch vụ ngân hàng	11.841.257.499	11.023.101.136
Chi phí khác	137.977.004.677	122.464.328.860
	1.133.300.231.790	1.267.606.271.090

9. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	22.569.828.439.864	21.119.545.561.711
Chi phí nhân công	2.116.120.236.299	2.321.877.650.601
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.617.572.091.599	1.288.433.647.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.473.261.223.328	2.230.092.134.374
Chi phí khác	11.200.481.378.273	10.884.691.278.695

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2018 VND	2017 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	1.851.250.566.879	1.967.746.432.342
Dự phòng thiếu/(thừa) trong năm trước	23.654.658.604	(679.727.113)
	1.874.905.225.483	1.967.066.705.229
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(28.838.670.599)	(16.295.874.259)
	1.846.066.554.884	1.950.770.830.970

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.051.696.266.123	12.228.945.384.136
Thuế theo thuế suất của Công ty	2.410.339.253.225	2.445.789.076.827
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các công ty con, các chi nhánh và nhà máy của Công ty	(30.301.773.776)	(26.624.013.176)
Thu thập không bị tính thuế	(365.238.558)	(5.164.099)
Chi phí không được khấu trừ thuế	8.692.344.114	6.857.771.039
Ưu đãi thuế	(547.630.224.699)	(405.743.299.786)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại trước đây chưa được ghi nhận	(18.322.464.026)	(68.823.812.722)
Dự phòng thiếu/(thừa) trong năm trước	23.654.658.604	(679.727.113)
	1.846.066.554.884	1.950.770.830.970

(c) Thuế suất áp dụng

Các công ty trong Tập đoàn chịu thuế thu nhập theo các mức thuế suất khác nhau từ 10% đến 40% tính trên thu nhập chịu thuế tùy thuộc vào hoạt động kinh doanh chính của các nhà máy. Công ty và tất cả công ty con đã phát sinh chi phí thuế thu nhập.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận thuần trong năm - thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	10.227.281.151.464	10.295.665.148.846
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(1.006.694.001.566)	(1.071.655.246.780)
Lợi nhuận thuần trong năm thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	9.220.587.149.898	9.224.009.902.066

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2018 Số cổ phiếu	2017 Số cổ phiếu (Điều chỉnh hồi tố)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.451.278.520	1.451.426.329
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	(56.328)	(76.336)
Ảnh hưởng của số cổ phiếu thưởng phát hành trong năm (Thuyết minh V.23)	290.253.883	290.269.999
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	1.741.476.075	1.741.619.992

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Loại giao dịch	2018 VND	2017 VND
Miraka Holdings Limited	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	92.116.872.865	-
Công ty Cổ phần APIS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa Góp vốn	368.669.693.195 12.250.000.000	129.049.535.690 -
Công ty Cổ phần Chế Biến Dừa Á Châu	Công ty liên kết	Mua hàng hóa Mua cổ phần	41.201.750 -	- 86.830.000.000
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành		Thù lao	105.156.020.454	123.523.671.767
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông	Cổ tức	<u>2.612.765.980.000</u>	<u>2.283.546.384.000</u>

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là bộ phận chia theo khu vực địa lý. Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác Việt Nam ("Nước ngoài"). Tài sản bộ phận và chi tiêu vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và việc sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác Việt Nam ("Nước ngoài"). Tài sản bộ phận và chi tiêu vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và việc sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam.

	Trong nước (Khách hàng tại Việt Nam)		Nước ngoài (Khách hàng ở các nước khác Việt Nam)		Tổng	
	2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND
Doanh thu thuần	44.747.261.858.074	43.572.091.099.815	7.814.688.112.518	7.468.984.785.294	52.561.949.970.592	51.041.075.885.109
Giá vốn hàng bán	(23.804.252.809.032)	(22.916.806.416.790)	(4.146.290.692.469)	(3.890.124.649.686)	(27.950.543.501.501)	(26.806.931.066.476)
Lợi nhuận theo bộ phận	20.943.009.049.042	20.655.284.683.025	3.668.397.420.049	3.578.860.135.608	24.611.406.469.091	24.234.144.818.633

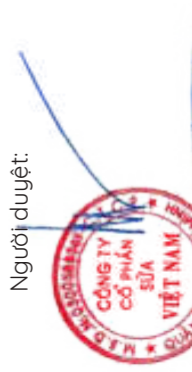
Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiểm Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 2 năm 2019

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Báo cáo tài chính hợp nhất (theo IFRS)

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tài sản ngắn hạn	20.182.792	19.846.703
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.522.610	963.336
Các khoản đầu tư khác	8.231.927	10.119.714
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.837.374	4.761.326
Hàng tồn kho	5.501.458	4.002.327
Tài sản phát sinh từ chương trình chi trả bằng cổ phiếu	89.423	-
Tài sản dài hạn	16.888.080	14.653.294
Phải thu khách hàng và phải thu khác	415.816	344.609
Chi phí đất trả trước	422.775	317.241
Các khoản đầu tư khác	571.162	74.215
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	13.230.522	11.593.162
Tài sản sinh học	923.610	857.568
Tài sản cố định vô hình	701.983	588.749
Bất động sản đầu tư	90.248	95.273
Đầu tư vốn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu	497.499	481.283
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.465	28.399
Tài sản phát sinh từ chương trình chi trả bằng cổ phiếu	-	272.795
TỔNG TÀI SẢN	37.070.872	34.499.997

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
NỢ PHẢI TRẢ	10.793.838	10.325.709
Nợ ngắn hạn	10.188.810	9.749.285
Vay ngắn hạn	1.060.048	268.102
Phải trả người bán và phải trả khác	8.251.540	8.737.687
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	240.617	245.381
Thuế phải nộp khác	101.052	137.933
Người mua trả tiền trước	535.553	360.182
Nợ dài hạn	605.028	576.424
Phải trả người bán và phải trả khác	32.078	17.607
Vay dài hạn	215.799	274.949
Dự phòng trợ cấp thôi việc	152.393	80.250
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	204.758	203.618
VỐN CHỦ SỞ HỮU	26.277.034	24.174.288
Vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty	25.786.799	23.676.498
Vốn cổ phần	17.416.878	14.514.534
Thặng dư vốn cổ phần	1.878.130	2.130.987
Cổ phiếu quỹ	(10.486)	(7.160)
Chênh lệch giá trị hợp lý	(1.000)	(8.270)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	27.649	18.367
Các quỹ khác	1.191.672	2.851.905
Lợi nhuận chưa phân phối	5.283.956	4.176.135
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	490.235	497.790
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	37.070.872	34.499.997

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập toàn diện khác hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
I. Báo cáo lãi lỗ		
Doanh thu	45.955.195	45.039.169
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(28.600.243)	(27.494.175)
Lợi nhuận gộp	17.354.952	17.544.994
Thu nhập khác	166.892	44.142
Chi phí bán hàng	(6.026.678)	(5.933.637)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.336.154)	(1.665.644)
Lỗ khác - thuần	(65.534)	(48.931)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10.093.478	9.940.924
Doanh thu hoạt động tài chính	678.576	770.067
Chi phí tài chính	(52.677)	(34.734)
Thu nhập tài chính thuần	625.899	735.333
Lợi nhuận được chia từ phân đầu tư vốn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu	22.434	67.134
Lợi nhuận trước thuế	10.741.811	10.743.391
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.846.067)	(1.951.168)
Lợi nhuận thuần từ các hoạt động còn tiếp tục	8.895.744	8.792.223
Lỗ thuần từ các hoạt động đã dừng (sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp)	-	-
Lợi nhuận thuần	8.895.744	8.792.223

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập toàn diện khác hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
II. Báo cáo thu nhập toàn diện khác		
Các khoản mục sẽ không được phân loại lại vào báo cáo lãi lỗ		
Các khoản đầu tư vốn thông qua FVOCI - thay đổi thuần trong giá trị hợp lý	(232)	(1.877)
Các khoản mục có thể được phân loại lại vào báo cáo lãi lỗ		
Hoạt động ở nước ngoài - chênh lệch quy đổi ngoại tệ	9.282	12.662
Tổng các nhóm thu nhập	8.904.794	8.803.008
Lợi nhuận thuần phân bổ cho:		
Cổ đông Công ty	8.917.395	8.809.714
Cổ đông không kiểm soát	(21.651)	(17.491)
Lợi nhuận thuần	8.895.744	8.792.223
Tổng các nhóm thu nhập phân bổ cho:		
Cổ đông Công ty	8.926.445	8.820.549
Cổ đông không kiểm soát	(21.651)	(17.541)
Tổng thu nhập	8.904.794	8.803.008
Lãi trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (bằng VND)	5.121	5.058
Lãi cơ bản trên cổ phiếu từ hoạt động kinh doanh còn tiếp tục (bằng VND)	5.121	5.058

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	10.741.811	10.743.391
Điều chỉnh cho các khoản		
Khấu hao và phân bổ	1.636.063	1.308.495
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.358)	3.716
Lỗ từ thanh lý nhà xưởng, máy móc, thiết bị và tài sản sinh học	70.046	10.191
Chi phí lãi vay	51.367	29.439
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	(678.576)	(770.093)
Lợi nhuận được chia từ phần đầu tư vốn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu	(22.434)	(67.134)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư khác	-	18.362
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành theo Chương trình trả bằng cổ phiếu cho người lao động ("ESOP")	191.215	406.538
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	11.988.134	11.682.905
Biến động các khoản phải thu	(50.493)	(1.565.788)
Biến động hàng tồn kho	(1.463.749)	671.796
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	(309.179)	1.085.822
	10.164.713	11.874.735
Tiền lãi vay đã trả	(110.740)	(65.131)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.879.580)	(1.933.510)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	8.174.393	9.876.094

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Tiền chi mua nhà xưởng, máy móc và thiết bị, tài sản cố định vô hình và tài sản sinh học	(3.257.228)	(2.947.960)
Tiền chi thuê đất trả trước	(256)	(2.503)
Tiền chi mua bất động sản đầu tư	-	(132)
Tiền thu từ thanh lý nhà xưởng, máy móc và thiết bị và tài sản sinh học	130.547	122.146
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu	(12.250)	(86.830)
Tiền thu hồi cho vay	2.230	1.872
Tiền thu hồi đầu tư vào đơn vị khác	18.468	23.329
Tiền thu hồi từ việc bán công cụ nợ của đơn vị khác	190.786	300.000
Thu hồi/(chi) tiền gửi có kỳ hạn	1.199.160	(218.249)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	782.637	754.254
Dòng tiền từ hợp nhất kinh doanh	(133.393)	8.587
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.079.299)	(2.045.486)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tiền chi mua thêm lợi ích trong một công ty con từ cổ đông không kiểm soát	-	(276.418)
Tiền chi mua lại cổ phiếu quỹ	(3.326)	(5.984)
Tiền thu từ đi vay	6.246.077	2.777.050
Tiền chi trả nợ gốc vay	(5.521.686)	(4.224.187)
Tiền chi trả cổ tức	(7.256.172)	(5.805.808)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(6.535.107)	(7.535.347)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	559.987	295.261
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	963.336	655.423
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	(1.230)	(708)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	517	13.360
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	1.522.610	963.336



Địa chỉ liên hệ

TRỤ SỞ

10 Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM
ĐT: (+84. 28) 54 155 555
Fax: (+84. 28) 54 161 226

CHI NHÁNH BÁN HÀNG

1. CHI NHÁNH TẠI HÀ NỘI

Tầng 11, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội
ĐT: (+84. 24) 37 246 019
Fax: (+84. 24) 37 246 005

2. CHI NHÁNH TẠI ĐÀ NẴNG

Tầng 7- tòa nhà Bưu điện - 271 Nguyễn văn Linh, Phường Vĩnh Trung Quận Thanh Khê TP. Đà Nẵng
ĐT: (+84. 236) 3 584 848
Fax: (+84. 236) 3 897 223

3. CHI NHÁNH TẠI CẦN THƠ

Tầng 4-5-6 số 77-77B Đường Võ Văn Tần - Phường Tân An Quận Ninh Kiều - TP. Cần Thơ
ĐT: (+84. 292) 6 256 555
Fax: (+84. 292) 6 255 969

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

1. NHÀ MÁY SỮA CẦN THƠ

Khu Công nghiệp Trà Nóc, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ, Việt Nam
ĐT: (+84. 292) 6 258 555
Fax: (+84. 292) 6 255 998

2. NHÀ MÁY SỮA TRƯỜNG THỌ

32 Đặng Văn Bi, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (+84. 28) 62 527 555
Fax: (+84. 28) 38 966 884

3. NHÀ MÁY SỮA THỐNG NHẤT

12 Đặng Văn Bi, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (+84. 28) 62 529 555
Fax: (+84. 28) 62 885 727

4. NHÀ MÁY SỮA SÀI GÒN

Lô 1-18 Khu G1- KCN Tân Thới Hiệp, Hương lộ 80, Phường Hiệp Thành, Q.12, TP. HCM
ĐT: (+84. 28) 62 528 555
Fax: (+84. 28) 37 176 353

5. NHÀ MÁY SỮA DIELAC

KCN Biên Hòa 1, Xa lộ Hà Nội-Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
ĐT: (+84. 251) 6 256 555
Fax: (+84. 251) 3 836 015

6. NHÀ MÁY SỮA BỘT VIỆT NAM

Số 9, Đại lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore 1, Phường Bình Hòa Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương
ĐT: (+84. 274) 3 799 628
Fax: (+84. 274) 3 799 625

7. NHÀ MÁY SỮA VIỆT NAM

Lô A-4,5,6,7-CN, Đường NA7, KCN Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
ĐT: (+84. 274) 3 559 988
Fax: (+84. 274) 3 559 960

8. NHÀ MÁY NƯỚC GIẢI KHÁT VIỆT NAM

Lô A, Đường NA7, KCN Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
ĐT: (+84. 274) 3 556 839
Fax: (+84. 274) 3 556 890

9. NHÀ MÁY SỮA ĐÀ NẴNG

Lô Q, Đường số 7, KCN Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
ĐT: (+84. 236) 6 259 777
Fax: (+84. 236) 6 259 555

10. NHÀ MÁY SỮA BÌNH ĐỊNH

87 Hoàng Văn Thụ, Phường Quang Trung, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
ĐT: (+84. 256) 6 253 555
Fax: (+84. 256) 3 746 065

11. NHÀ MÁY SỮA NGHỆ AN

Đường Sào Nam, Phường Nghi Thu, Thị Xã Cửa Lò, Nghệ An
ĐT: (+84. 238) 6 259 555
Fax: (+84. 238) 3 824 717

12. NHÀ MÁY SỮA TIÊN SƠN

Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh
ĐT: (+84. 222) 3 739 568
Fax: (+84. 222) 3 714 814

13. NHÀ MÁY SỮA LAM SƠN

Khu Công nghiệp Lễ Môn, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
ĐT: (+84. 237) 3 912 540
Fax: (+84. 237) 3 912 541

14. XÍ NGHIỆP KHO VẬN HCM

32 Đặng Văn Bi, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (+84. 28) 62 526 555
Fax: (+84. 28) 38 960 804

15. XÍ NGHIỆP KHO VẬN HÀ NỘI

Km 10, Quốc lộ 5, Xã Dương Xá, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội
ĐT: (+84. 24) 36 789 489
Fax: (+84. 24) 38 276 966

16. PHÒNG KHÁM AN KHANG

184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, P.6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (+84. 28) 39 302 785
Fax: (+84. 28) 39 302 708

17. TRUNG TÂM SỮA TƯƠI NGUYÊN LIỆU CỬ CHI

Lô B14-1; B14-2; đường D4; KCN Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Cử Chi, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (+84. 28) 37 350 001
Fax: (+84. 28) 37 350 003

CÁC CÔNG TY CON, LIÊN KẾT TRONG NƯỚC

1. CÔNG TY TNHH MTV BÒ SỮA VIỆT NAM

10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (+84. 28) 54 155 555
Fax: (+84. 28) 54 161 226

2. CÔNG TY TNHH MTV BÒ SỮA THỐNG NHẤT THANH HÓA

Khu phố Sao Đỏ, Thị trấn Thống Nhất, Huyện Yên Định, Tỉnh Thanh Hóa
ĐT: (+84. 237) 3 514 020
Fax: (+84. 237) 3 599 008

3. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG VIỆT NAM

Thôn Thủy Xương, Xã Suối Hiệp, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa
ĐT: (+84. 258) 3 745 453
(+84. 258) 3 745 424
Fax: (+84. 258) 3 744 440
Website: www.vietsugar.com.vn

4. CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỪA Á CHÂU

Lô EI-2, EI-3, EI-4, KCN Giao Long, Giai Đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre
ĐT: (+84. 275) 3 656 999
Fax: (+84. 275) 3 626 999
Website: www.acp.com.vn

5. CÔNG TY CỔ PHẦN APIS

Số 18A VSIP II-A, đường số 27, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II-A, Xã Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
ĐT: (+84. 274) 54 165 166
Fax: (+84. 274) 54 111 066
Website: www.apis-corp.com

CÁC CÔNG TY CON, LIÊN KẾT NƯỚC NGOÀI

1. DRIFTWOOD DAIRY HOLDING CORPORATION

10724 E. Lower Azusa Road, El Monte, California 91731-1390, United States
ĐT: (+626) 444 9591
Website: www.driftwooddairy.com

2. CÔNG TY TNHH VINAMILK CHÂU ÂU

Gwiazdzista 7a/4, 01-065 Warszawa, Ba Lan
ĐT: (+48) 22 118 59 76
Fax: (+48) 22 416 48 29
Website: http://vinamilk.pl

3. ANGKOR DAIRY PRODUCTS CO., LTD.

Lô P2-096 và P2-097, Đặc khu kinh tế Phnom Penh (PPSEZ), Quốc lộ 4, Khan PoSenChey, Thủ đô Phnom Penh, Campuchia
ĐT: (+855) 24683 9999
Website: www.angkormilk.com.kh

4. CÔNG TY TNHH MIRAKA HOLDINGS LIMITED

108 Tuwharetoa St, Po Box 740, Taupo 3351, New Zealand
ĐT: (+64) 7 376 0075
Fax: (+64) 7 377 0694
Website: www.miraka.co.nz

5. CÔNG TY TNHH LAO-JAGRO DEVELOPMENT XIENGKHOANG

Bản Pougvene, huyện Paek, tỉnh Xiengkhouang, Lào
ĐT: (+856) 21563053
Fax: (+856) 21563054
Email: laojagro@yahoo.com



CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

10 Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

ĐT: (+84 28) 54 155 555

Fax: (+84 28) 54 161 226

Email: vinamilk@vinamilk.com.vn

www.vinamilk.com.vn

Designed & produced by Memilus